

TIÊN VĨNH LẠC

*Tìm hiểu
tiếng Việt, chữ Việt
của chúng ta*




Tiên Lê

2017

Tìm hiểu tiếng Việt, chữ Việt của chúng ta

TIỀN VĨNH LẠC

*Tìm hiểu
tiếng Việt, chữ Việt
của chúng ta*



2017

Tìm hiểu tiếng Việt, chữ Việt của chúng ta
Tiền Vĩnh Lạc

Trình bày bìa : Lê Anh Dũng

Hình bìa : Tiền Yên Nga và Nguyễn Phương Hoa,
2016. “Hai chị em”

ISBN 978-0-9807224-4-4



© Copyright 2017
<http://tienlepublisher.net>

Nhà Xuất Bản / Publisher : TIỀN LÊ
In tại Nhà In All Villa Print, Villawood,
Fairfield, NSW, Úc Đại Lợi

Printed in Australia

Kính dâng hương linh:

- Hai thầy Thuận Phong, Trọng Toàn
- Hai bạn Lê Văn Đức, Văn Công Lâu

Thân tặng:

- Quý anh, chị, em trong Gia Đình Truyền Bá Quốc Ngữ

Thương tặng:

- Hiền thê Dương Chiêu Anh và các con Tiên Lạc Quan, Tiên Anh Thơ, Tiên Anh Nhi đã góp ý, góp công xem lại chánh tả và hoàn chỉnh bản thảo

Tiền Vĩnh Lạc

Đôi dòng về việc hiệu đính quyển *Tìm hiểu tiếng Việt, chữ Việt của chúng ta*

Song thân chúng tôi là cựu hội viên Hội Truyền Bá Quốc Ngữ Nam Việt. Từ Thập Niên 50-60, song thân chúng tôi đã từng giảng dạy cũng như huấn luyện nhiều thế hệ giáo viên của Hội nhằm chống nạn mù chữ cho đồng bào.

Sau khi định cư ở Darwin, Bắc Úc, thân phụ chúng tôi bắt đầu viết quyển *Tìm hiểu tiếng Việt, chữ Việt của chúng ta*, với hoài bão gìn giữ tiếng Việt và sự trong sáng của ngôn ngữ dân tộc nhằm truyền lưu cho các thế hệ con cháu mai sau.

Từ năm 2008, chúng tôi cùng thân mẫu bắt đầu công việc hiệu đính và hoàn chỉnh bản thảo. Vì nhiều lý do ngoài ý muốn nên công việc hiệu đính khá chậm.

Đối với một quyển sách thuộc loại biên khảo, nhất là sách nghiên cứu về tiếng Việt và chữ Việt, chúng tôi cảm thấy đang gánh vác một trách nhiệm khá nặng nề trong việc hiệu đính: chọn dùng từ ngữ thích hợp, hành văn mạch lạc, theo đúng văn phạm tiếng Việt, không thể bỏ sót một lỗi chánh tả hay lỗi do gõ bàn phím sai, ...

Khi hiệu đính, thân phụ chúng tôi đã đồng ý cho chúng tôi thêm nhiều thí dụ về Nói lái, từ ngữ Hán Việt, Văn Phạm tiếng Việt, cũng như thêm một số hình minh

họa như hình bìa các Bộ *Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư (Phụ lục 2)*, hình trang đầu quyển *Tam Thiên Tự Giải Âm* 1831, v.v... Nhất là thêm một số Phụ lục như **Phụ lục 4: Từ đồng âm – Hán Việt** và **Phụ lục 5: Ngoại lệ - Một số tiếng Hán Việt bắt đầu bằng các phụ âm d, l, m, n, ng và v viết dấu hỏi**. Ở một số Phần, chúng tôi có thêm “Footnote”: “Ghi chú của người hiệu đính” ở cuối trang để làm rõ ý hay nội dung của Phần đó.

Để gỡ Hán tự và ghi chú nghĩa, chúng tôi dùng *Hán Việt Tự Điển Thiệu Chử* dạng điện tử (HanViet.jar, Executable Jar File, Java™ Platform SE binary), Phiên bản 1.5 (02 tháng 01 năm 2005), do các ông Đặng Thế Kiệt, Lê Văn Đăng và Nguyễn Hữu Vinh biên tập. Chúng tôi cũng kết hợp dùng những trang *Hán Việt Từ Điển Tổng Hợp* “online” (<http://hvdic.thivien.net/han>), gồm: *Từ Điển Phổ Thông*, *Hán Việt Từ Điển Trích Dẫn* (<http://vietnamtudien.org/dtk/hv-trichdan.php>), *Từ Điển Trần Văn Chánh*, *Hán Việt Tự Điển* của Nguyễn Quốc Hùng và Thiệu Chử, để gỡ những Hán tự không có trong *Hán Việt Tự Điển Thiệu Chử* dạng điện tử. Chúng tôi có ghi thêm Hán tự giản thể (nếu có) bên cạnh những Hán tự phồn thể để quý độc giả tiện tham khảo nếu cần.

Để gỡ chữ Nôm, chúng tôi dùng trang “Chữ Nôm Editor”, “Chữ Nôm Online Writer” và “Chữ Nôm Resources” (<http://www.chunom.org/pages/ime/>).

Vì trình độ hiểu biết về tiếng Việt, cũng như về chữ Hán và chữ Nôm của chúng tôi còn hạn hẹp, công việc hiệu đính quyển sách sẽ không tránh được những sai sót, kính mong quý độc giả chỉ giáo. Xin cảm ơn quý vị.

Sau bao năm tháng miệt mài, chúng tôi đã hoàn thành quyển sách mà quý vị đang có trong tay.

Chúng tôi ngậm ngùi nuối tiếc là thân phụ chúng tôi không được tận mắt nhìn thấy và cầm trong tay tác phẩm của mình trước khi Người ra đi vĩnh viễn ...

Thay mặt thân mẫu và quý anh chị em đã góp công xem bản thảo và hiệu đính quyển sách này,

Darwin, Bắc Úc, tháng 06 năm 2016

Tiền Lạc Quan

MỤC LỤC

XIN THƯA TRƯỚC	15
PHẦN THỨ NHỨT	
Đặc điểm của tiếng việt	19
1.1. Tiếng nói chung của dân tộc	21
1.2. Tiếng Việt giàu âm thanh	23
- Luật bằng trắc	25
- Ba bậc âm thanh	29
- Nhịp	31
- Vận	34
1.3. Tiếng Việt giàu âm vận	37
1.4. Tiếng Việt giàu từ ngữ	38
1.4.1. Động từ	39
- Động từ ghép	41
1.4.2. Các cách xưng hô: Đại từ nhân xưng	42
1- Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số ít	43
• <i>Tôi và chúng tôi</i>	44
2- Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, số ít	44
3- Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số ít	45
4- Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số nhiều	46
• <i>Chúng tôi và chúng ta</i>	47
5- Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, số nhiều ..	47
6- Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số nhiều ..	48
1.4.3. Quán từ	49
1.4.4. Trạng từ (Phó từ)	49
1.4.5. Tính từ	50

1.5. Vài nét về ngữ pháp tiếng Việt	51
1.5.1. Phân biệt loại từ	53
1.5.2. Tính từ	54
1.5.3. Trợ từ	57
1.5.4. Một số trợ từ đặc biệt trong tiếng Việt ...	60
1.6. Tiếng Hán Việt và tiếng Nôm	63
1.7. Ba giọng nói Bắc, Trung, Nam	75
1.8. Tiếng đôi - Tiếng đệm / tiếng ghép	82
- Tiếng Hán Việt đôi	83
1.9. Tiếng lái - Nói lái	86
1.10. Một số từ ngữ dùng lẫn lộn	92

PHẦN THỨ HAI

Chữ viết	95
2.1. Chữ Việt cổ thời đại Hùng Vương	97
2.2. Chữ Hán (Hán tự 漢字, 汉字)	100
- Chữ Hán đối với người Việt	107
- Chữ Nho (儒)	108
2.3. Chữ Nôm (字喃, 𡵗喃, 𡵘喃)	111
2.4. Chữ Quốc ngữ	114
2.4.1. Tìm hiểu về chữ Quốc ngữ	116
2.4.2. Tìm hiểu nguồn gốc các dấu thanh	118
2.4.3. Tìm hiểu về âm vận	126
2.4.4. Đọc tên các con chữ	129
2.4.5. Một số cải cách chữ Quốc ngữ chưa được mọi người chấp nhận	132
2.4.6. Phiên âm tiếng nước ngoài	135
2.4.7. Những vấn đề cần bàn thêm	142

PHẦN THỨ BA

Chánh tả – Thông lệ hỏi, ngã	159
3.1. Tại sao phải viết đúng chánh tả	161
3.2. Những lỗi chánh tả thường gặp	161
3.2.1. Phụ âm đầu từ	161
3.2.2. Phụ âm cuối từ	162
3.2.3. Nguyên âm đầu từ	162
3.2.4. Vần	162
3.2.5. Hỏi, ngã	163
3.3. Nguyên tắc chánh tả	164
3.3.1. Viết theo giọng đọc	164
3.3.1.1. Tiếng đôi	165
3.3.1.2. Âm thông và âm cản	166
3.3.1.3. Âm vẫn và âm dài	167
3.3.1.4. Ba bậc âm thanh	167
3.3.2. Thông lệ hỏi, ngã	168
3.3.2.1. Thông lệ thuận thanh âm	168
3.3.2.2. Tiếng Nôm chuyển thanh	173
3.3.3. Viết theo tự nguyên	173
3.3.3.1. Tiếng Quảng Đông chuyển qua tiếng Hán Việt	173
3.3.3.2. Tiếng Hán Việt chuyển qua tiếng Nôm	175
3.4. Hỏi, ngã trong tiếng Hán Việt	177
3.5. Âm thông và âm cản	179
3.5.1. Âm thông và âm cản trong tiếng đôi	180
3.5.2. Âm thông và âm cản trong tiếng Hán Việt	182
3.6. Âm vẫn và âm dài	184
3.6.1. Âm vẫn và âm dài trong tiếng đôi	184
3.6.2. Âm vẫn và âm dài trong tiếng Hán Việt ..	185
3.7. Chín điểm giúp trí nhớ	186

PHẦN THỨ TƯ	
Những phương pháp dạy vỡ lòng chữ Quốc ngữ	189
4.1. Đánh vần từng con chữ	191
4.2. Ráp phụ âm với vần	194
4.3. Đọc trực tiếp	198
4.4. Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ và Phương pháp “i-tờ”	199
4.4.1. Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ	199
4.4.2. Phương pháp “i-tờ”	202
PHỤ LỤC	205
<u>Phụ lục 1</u> : Quyển <i>Vần Quốc-Ngữ</i> do Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ Nam-Việt tái bản năm 1956	207
<u>Phụ lục 2</u> : Hình bìa bộ sách <i>Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư</i> (1935)	239
<i>Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư, Lớp Sơ-Đẳng</i> , trang 4-5, Bài 2 – “ <i>Ai ơi, chớ vội khoe mình.</i> ”...	242
<u>Phụ lục 3</u> : Thành ngữ bốn tiếng	243
<u>Phụ lục 4</u> : Từ đồng âm – Hán Việt	247
<u>Phụ lục 5</u> : Ngoại lệ – Một số tiếng Hán Việt bắt đầu bằng các phụ âm d, l, m, n, ng và v viết dấu hỏi	255
TÀI LIỆU THAM KHẢO	263
CHÚ GIẢI TỪ VỰNG, THUẬT NGỮ	267

XIN THƯA TRƯỚC

Tôi ham đọc chữ Quốc ngữ ngay từ lúc bảy tuổi, được thầy dạy bộ sách *Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư* do các ông Trần-Trọng-Kim, Nguyễn-Văn-Ngọc, Đặng-Đình-Phúc và Đỗ-Thận biên soạn. Tôi thích đọc đi, đọc lại cho đến nỗi thuộc lòng nhiều bài trong bộ sách đó. Hơn bảy mươi năm sau, tôi vẫn thấy rằng những sách tập đọc xuất bản sau đó, về nội dung giáo dục và đào luyện nhân cách, không có cuốn nào có thể so sánh với bộ *Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư* này. Nhiều ông bạn cùng trang lứa cũng đồng ý với tôi.

Từ lớp Sơ Đẳng Tiểu Học tôi bắt đầu được học Pháp văn, đọc tạm được, nhưng chẳng hiểu được bao nhiêu.

Lên đến lớp Nhứt (Cours Supérieur) tôi đọc được một số tiểu thuyết phổ thông như *Sans Famille*, *En Famille* của Hector Malot, *Les Misérables* của Victor Hugo, *Le Petit Chose*, *Les Lettres de mon Moulin* của Alphonse Daudet, v.v...

Chừng đó tôi mới để ý, so sánh những khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Pháp về phương diện phát âm, từ ngữ và văn phạm.

Tôi cũng thích tham khảo các tác phẩm của những học giả nghiên cứu tiếng Việt, chữ Việt.

Về sau, tôi tham khảo một số tác phẩm như:

- *Đại-Nam Quốc-Âm Tự-Vị* (Huỳnh-Tĩnh-Của, 1895)
- *Giản-Yếu Hán-Việt Từ-Điển* (Đào-Duy-Anh, 1932)
- *Nguyên-tắc Hối-Ngã – Chánh-tả thông-lệ* (Trần-Văn-Khai, 1950)
- *Khả-Năng của Tiếng Việt* (Thuần-Phong, 1952)
- *Ca-Dao Giảng-Luận* (Thuần-Phong, 1957)
- *Tự-Điển Việt-Nam* (Lê-Văn-Đức, 1970)
- *Việt-Ngữ Chánh-Tả Tự Vị* (Lê-Ngọc-Trụ, 1972)
- *Từ Điển Chính Tả Tiếng Việt* (Hoàng Phê, Lê Anh Hiền, Đào Thân, Nhà xuất bản Giáo dục, 1988)
- *Tiếng Việt Phong Phú* (Bằng Giang, 1997)
- *Về Truyền Bá* (Phan Kim Phụng, 2000)
- v.v...

Qua các tác phẩm đó tôi học được nhiều điều thú vị và bổ ích về tiếng Việt, đồng thời tôi cũng tự tìm hiểu thêm những điểm tôi còn thắc mắc.

Soạn tập sách nhỏ này, tôi không có cao vọng thực hiện một tác phẩm nghiên cứu sâu rộng như các bậc tiền bối đã làm, mà chỉ “tìm hiểu” và xin ghi lại một vài nhận xét cá nhân về tiếng Việt của chúng ta, gọi là để bàn bạc với các thân hữu và những người yêu tiếng Việt.

Tôi ước mong tập sách nhỏ này giúp ích phần nào cho các em học sinh, nhất là các em đang sống và học hành ở nước ngoài, đồng thời góp ý với các bạn yêu tiếng mẹ đẻ đang quan tâm đến việc hoàn thiện sự trong sáng và phong phú của tiếng Việt.

Về các vấn đề *viết chữ hoa, dấu gạch nối, dấu ngắt câu, đánh dấu thanh trên vần oa, oe, uy*, chúng tôi tạm thời viết theo các đề nghị trong mục “**Những vấn đề cần bàn thêm**” ở **Phần 2.4.7**.

Vì tính cách đặc biệt phong phú của tiếng Việt, tập sách nhỏ này không thể tránh khỏi nhiều chỗ thiếu sót, lầm lẫn. Rất mong chư tôn độc giả lượng thứ và chỉ cho tôi những chỗ sai lầm, tôi xin trân trọng cảm ơn chư vị.

Tiền Vĩnh Lạc

PHẦN THỨ NHỨT

Đặc điểm của tiếng Việt

1.1. Tiếng nói chung của dân tộc

1.2. Tiếng Việt giàu âm thanh

- Luật bằng trắc
- Ba bậc âm thanh
- Nhịp
- Vận

1.3. Tiếng Việt giàu âm vận

1.4. Tiếng Việt giàu từ ngữ

1.4.1. Động từ

- Động từ ghép

1.4.2. Các cách xưng hô: Đại từ nhân xưng

1- Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số ít

- *Tôi và chúng tôi*

2- Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, số ít

3- Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số ít

4- Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số nhiều

- *Chúng tôi và chúng ta*

5- Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, số nhiều

6- Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số nhiều

1.4.3. Quán từ

1.4.4. Trạng từ (Phó từ)

1.4.5. Tính từ

1.5. Vài nét về ngữ pháp tiếng Việt

1.5.1. Phân biệt loại từ

1.5.2. Tính từ

1.5.3. Trợ từ

1.5.4. Một số trợ từ đặc biệt trong tiếng Việt

1.6. Tiếng Hán Việt và tiếng Nôm

1.7. Ba giọng nói Bắc, Trung, Nam

1.8. Tiếng đôi - Tiếng đệm / tiếng ghép
- Tiếng Hán Việt đôi

1.9. Tiếng lái - Nói lái

1.10. Một số từ ngữ dùng lẫn lộn

1.1. Tiếng nói chung của dân tộc

Loài người trên thế giới nói hàng ngàn ngôn ngữ khác nhau, nhưng dân tộc nào cũng yêu tiếng nói của dân tộc mình hơn hết. Dân tộc nào cũng thấy tiếng nói của dân tộc mình là hay và nghe “êm tai” hơn hết. Riêng dân tộc Việt Nam thì tâm lý này rất sâu đậm vì những lẽ sau đây:

- **Tiếng Việt giàu âm thanh**, một câu nói thường cũng lên bổng, xuống trầm ; nói mà nghe như hát:

Má đi chợ, nhớ mua bánh bò cho con nghe má!

Còn câu hát đưa em lại càng lạnh lốt hơn nữa:

*Má ơi! Đừng đánh con đau,
Để con bắt ốc, hái rau má nhờ!*

- **Từ ngữ rất phong phú**, có thể phô diễn được những tình cảm tế nhị, phức tạp của con người.
- **Văn phạm đơn giản**:

- Đồ vật không có giống đực, giống cái như tiếng Pháp (tiếng Nga lại thêm giống trung), số ít hay số nhiều cũng nói một cách, viết một cách:

Tiếng Việt:

Một cuốn sách nhỏ

Hai cuốn sách nhỏ

Một cái bàn nhỏ

Hai cái bàn nhỏ

Tiếng Pháp:

Un petit livre

Deux petits livres

Une petite table

Deux petites tables

Trẻ con Việt Nam mới học tiếng Pháp đều thắc mắc tại sao cuốn sách là giống đực mà cái bàn lại là giống cái? Đực chỗ nào? Cái chỗ nào?

Thú vật thì có đực, cái rõ ràng, tại sao voi đực, voi cái đều kêu là *un éléphant* (giống đực hết), beo cái, beo đực đều kêu là *une panthère* (giống cái hết)?

- Động từ trong tiếng Việt khỏi “chia” như trong tiếng Pháp, tiếng Anh. Thời quá khứ, hiện tại, vị lai đều nói như nhau:

Hôm nay tôi đi Mỹ Tho.

Hôm qua anh đi Cần Thơ.

Ngày mai chúng nó đi Mỹ.

Tiếng Pháp:

Aujourd'hui, je vais à Mỹ Tho.

Hier, tu es allé à Cần Thơ.

Demain, ils iront aux États Unis.

Ai học tiếng Pháp cũng đều mất rất nhiều thời gian mới “chia” được động từ “aller” (đi) rắc rối này.

- Trong tiếng Việt cũng không có *động từ bất quy tắc* (verbes irréguliers, irregular verbs) như trong tiếng Pháp, tiếng Anh.

Ưu điểm nổi bật nhất của tiếng Việt là tiếng nói thống nhất từ Bắc chí Nam, tuy giọng nói có hơi khác nhau giữa ba miền. Mặc dầu có một số đồ vật mà người miền Bắc gọi tên khác người miền Nam, và một số khác biệt trong cách nói, nhưng một người ở Trà Vinh và một người ở Huế, Đà Nẵng hay ở Hà Nội vẫn có thể nói

chuyện với nhau, hiểu nhau, hoặc viết thơ qua lại với nhau dễ dàng.

Ở một số nước trên thế giới, cùng một dân tộc mà tiếng nói khác hẳn nhau giữa các miền. Thí dụ như ở Trung Quốc, cùng một thứ chữ viết mà người Triều Châu nói khác hẳn người Quảng Đông, người Phúc Kiến nói khác hẳn người Hải Nam. Hầu như mỗi tỉnh có một giọng nói riêng. Ở Ấn Độ lại càng phức tạp hơn: người Ấn nói hàng trăm ngôn ngữ khác nhau.

Như vậy dân tộc Việt chúng ta được may mắn là có chung một tiếng nói, và chữ Quốc ngữ là một lợi thế cho người Việt chúng ta.

1.2. Tiếng Việt giàu âm thanh

Âm thanh là giọng nói phát ra từ cổ họng. Tiếng Việt có sáu thanh chánh:

- **Hai thanh bằng:**

Những từ *không dấu* và những từ có *dấu huyền* thuộc *thanh bằng*:

1- **Đoản bình thanh**, còn gọi là **phù bình thanh** (thanh bằng, nổi ; phù: *nổi*): thanh bằng ngắn, *không dấu*.

Thí dụ: *ta* (người ta), *bao* (bao bố, bao nhựa).

2- **Trường bình thanh**, còn gọi là **trầm bình thanh** (thanh bằng, chìm ; trầm: *chìm*): thanh bằng kéo dài, *dấu huyền*.

Thí dụ: *tà* (tà áo, chiều tà), *bào* (bào cây, bào ché).

- Bốn thanh **trắc**:

Những từ có *dấu sắc, nặng, hỏi, ngã* thuộc *thanh trắc*:

3- **Thượng thanh**, còn gọi là **phụ khứ thanh** (thanh nổi, đi luôn ; khứ: *đi*): thanh cao, *dấu sắc*.

Thí dụ: *tá* (phụ tá), *báo* (tờ báo, báo cáo).

4- **Hạ thanh**, còn gọi là **trầm khứ thanh** (thanh chìm, đi luôn): thanh thấp, *dấu nặng*.

Thí dụ: *tạ* (tạ gạo, cảm tạ), *bạo* (bạo gan, mạnh bạo).

5- **Hỏi thanh**, còn gọi là **trầm thượng thanh** (thanh chìm, trên ; thượng: *trên*): thanh trở về, *dấu hỏi*.

Thí dụ: *tả* (tả hữu, tả cảnh), *bảo* (dạy bảo, bảo bọc).

Gọi là *hỏi thanh*, vì những tiếng có *dấu hỏi* phát âm như *dấu huyền* rồi *trở về không dấu* ; *tả* đọc như *tà-a*.

6- **Khứ thanh**, còn gọi là **phụ thượng thanh** (thanh nổi, trên): thanh đi luôn, *dấu ngã*.

Thí dụ: *tã* (tã lót, mưa tầm tã), *bão* (hoài bão, bão lụt).

Gọi là *khứ thanh*, vì những tiếng có *dấu ngã* phát âm như *dấu nặng* rồi *trở lên dấu sắc* ; *tã* đọc như *tạ-á*.

Ngoài sáu *thanh chánh* trên đây, tiếng Việt còn có hai *thanh phụ*, gọi là **thanh nhập**:

7- **Thượng nhập thanh**, *dấu sắc* trên các từ tận cùng bằng **c, ch, p, t**.

Thí dụ: *tác, tách, tấp, tát*, hoặc *bác, vách, tếp, hét*, v.v...

8- **Hạ nhập thanh, dấu nặng** dưới các từ tận cùng bằng **c, ch, p, t**.

Thí dụ: *bạc, sach, đẹp, cut*, v.v...

Những tiếng thuộc *thanh nhập* luôn luôn có *dấu sắc* hoặc *dấu nặng*, không bao giờ *không dấu* hay có các *dấu huyền, hỏi, ngã*. Tiếng Việt không có những từ: *bac, sach, đẹp, cut*, hoặc *bàc, sàch, đễp, v.v...*

Hai *thanh nhập* đều thuộc vần **trắc**.

Giàu âm thanh là một đặc điểm của tiếng Việt. Cùng một từ *ta* mà đọc sáu *thanh* khác nhau thì mang sáu nghĩa khác nhau: *ta, tà, tá, tạ, tả, tả*. Cũng như từ *bao*, đọc thành: *bao, bào, báo, bạo, bảo, bão*.

Người ngoại quốc mới học tiếng Việt thường cảm thấy khó đọc và khó nhớ nghĩa của những từ Việt với sáu thanh như trên. Nhưng khi quen rồi thì họ rất thích. Họ càng thích tiếng Việt khi họ học văn chương Việt Nam và hát được vài bài dân ca Việt Nam.

- Luật bằng trắc

Phân biệt các tiếng *bằng, trắc* rất quan trọng trong phép viết văn, làm thơ của chúng ta. Như trong câu hát đưa em thường nghe ở miền Nam:

*Trông trâu (bằng) thả lợn (trắc) dây tiêu (bằng),
Con theo (bằng) hát bội (trắc), mẹ liêu (bằng)
con hư (bằng).*

Trong hai câu này, các tiếng *bằng*, *trắc* xen kẽ nhau ở cuối mỗi vế, nên câu hát nghe êm tai. Giả dụ như chúng ta dùng liên tiếp tiếng *trắc* ở cuối mỗi vế như sau:

“*Trông lúa (trắc) thả lộn (trắc) dây bí (trắc)*”, thì nghe gút mắt, không hay.

Lại như trong bài “*Cây sen*” sau đây các tiếng *bằng*, *trắc* xen kẽ nhau:

Trong đầm, gì đẹp bằng sen,
 b t b
Lá xanh, bông trắng, lại chen nhụy vàng.
 b t b b
Nhụy vàng, bông trắng, lá xanh,
 b t b
Gần bùn, mà chẳng hôi tanh mùi bùn.
 b t b b
(b: bằng ; t: trắc)

Đặc biệt, khi làm **câu đối** thì việc phân biệt các tiếng *bằng*, *trắc* là bắt buộc. Thí dụ như câu đối sau đây:

Chợ Thủ Đức năm canh thức đủ.
 t t t b b t t
Bến Đồng Tranh sáu khắc đành trông.
 t b b t t b b

Câu đối này hay, vì:

1- **Âm thanh** đối nhau:

Chợ (hạ thanh), đối với *Bến* (thượng thanh)
Thủ Đức (trắc), đối với *Đồng Tranh* (bằng)
Năm canh (bằng), đối với *sáu khắc* (trắc)
Thức đủ (trắc), đối với *đành trông* (bằng)

Tiếng trên thuộc *hạ thanh* thì tiếng dưới thuộc *thượng thanh*. Tiếng trên *trắc* thì tiếng dưới phải *bằng* và ngược lại.

2- Loại từ phải đối nhau:

Danh từ đối danh từ: trên *chợ* thì dưới *bến*
Địa danh đối địa danh: Thủ Đức // Đồng Tranh
Số từ đối số từ: năm *canh* // sáu *khắc*
Động từ đối động từ: thức // trông
 (//: đối, đối với)

3- Tiếng lái đối tiếng lái:

Thủ Đức // *thức đủ*
Đồng Tranh // *đành trông*
 (//: đối, đối với)

Một thí dụ khác:

Cửa chánh đền Kiếp Bạc, nơi thờ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, có hai câu đối rất hay, *âm thanh*, *bằng trắc*, *loại từ* đều đối nhau rất chỉnh:

Vạn Kiếp hữu sơn giai kiếm khí
Lục Đầu vô thủy bất thung thanh

(Vùng Vạn Kiếp nơi nào có núi đều có hơi giương
 Sông Lục Đầu không nơi nào có nước mà không nghe
 tiếng đóng cọc)

Vạn Kiếp // *Lục Đầu:* **địa danh đối địa danh**
Vạn // *Lục:* **số từ đối số từ**
hữu // *vô:* **có đối không**
sơn // *thủy:* **núi đối nước**
giai // *bất:* **đều có đối không có**

kiếm // thung:

gươm đối cọc gỗ

khí // thanh:

hơi đối tiếng

(//: đối, đối với)

Tiếng Việt có nhiều *thành ngữ bốn tiếng*, trong đó các từ *bằng, trắc* đối nhau rất chặt chẽ:

Chia ngọt sẻ bùi

Chia cơm sẻ áo

Con đàn cháu đống

Quốc thái dân an

Thuận buồm xuôi gió

Mưa thuận gió hoà

v.v...

Xét về *thanh* thì trong hầu hết thành ngữ bốn tiếng luôn luôn có *thanh ngang-bồng* hoặc *trâm-bồng* xen kẽ nhau. Rất ít trường hợp bốn tiếng đều thuộc *thanh bổng*, hoặc đều thuộc *thanh trâm* (bồng theo bổng, trâm theo trâm).

Thông thường, trong thành ngữ và tục ngữ bốn tiếng, hễ tiếng thứ hai là *vần bằng*, thì tiếng thứ tư là *vần trắc*, tiếng thứ hai là *vần trắc* thì tiếng thứ tư phải là *vần bằng*.

(Xem Phụ lục 3: Thành ngữ bốn tiếng)

Việc phân biệt *bằng, trắc* trong phép làm văn, làm thơ còn nhiều điều tế nhị, chúng ta sẽ có dịp bàn sau.

Chính do các *thanh ngang-trâm-bồng* xen kẽ nhau làm cho tiếng Việt nói nghe êm tai, gọi chung là: “*Ba bực âm thanh*”.

- Ba bậc âm thanh

Âm thanh tiếng Việt chia làm **ba bậc**:

- **Bậc thượng (cao)**: những tiếng có *dấu sắc* và *dấu ngã*,
- **Bậc trung (ngang)**: *không dấu* hoặc *dấu hỏi*,
- **Bậc hạ (thấp)**: *dấu huyền* hoặc *dấu nặng*.

Nhiều học giả, căn cứ vào cách phân biệt *thanh*, *trọc* và bốn *thanh bình*, *thượng*, *khứ*, *nhập* của tiếng Trung Hoa, chia âm thanh tiếng Việt làm **hai bậc**:

- **Bổng**: *ngang* (không dấu), *dấu sắc* và *dấu hỏi*,
- **Trầm**: *dấu huyền*, *dấu ngã* và *dấu nặng*.

Theo thiển kiến của chúng tôi, xếp *dấu hỏi* vào *bậc bổng* và *dấu ngã* vào *bậc trầm* là chưa hợp lý. Ta hãy đọc rõ hai từ sau đây sẽ thấy *thanh* có *dấu ngã* cao hơn *thanh* có *dấu hỏi*:

mả: “mà-a” - phát âm *dấu huyền* rồi trở về *ngang*.

mã: “mạ-á” - phát âm *dấu nặng* rồi lên *dấu sắc*.

Ta lại thử đọc ba từ **ma**, **mả**, **má**. Ba tiếng này phát âm không cùng một *bậc*, mà có *ngang*, có *bổng*, chứ không phải chỉ có *bổng*:

ma, **mả**: *ngang*

má: *bổng*

Ta lại đọc: **mà**, **mã**, **mạ**. Ba tiếng này cũng không phát âm cùng một *bậc*, mà có *trầm*, có *bổng*, chứ không phải chỉ có *trầm*:

mà, **mạ**: *trầm*

mã: *bổng*

Vậy *dấu hỏi* phải ở *bực ngang* và *dấu ngã* phải ở *bực bổng* mới hợp lý. Và lại, nhiều học giả đã gọi *thanh* có *dấu ngã* là “*phụ thượng thanh*”, tức *thanh nổi và cao*, thì không thể xếp *thanh* có *dấu ngã* vào *bực trầm*.

Hơn nữa, các nhà khoa học đã dùng thiết bị đo tần số (độ rung) của 6 *thanh* trong tiếng Việt, ghi lại trong biểu đồ và thấy *thanh* có *dấu ngã* có tần số cao hơn hết, rồi mới đến *thanh* có *dấu sắc*. *Thanh* có tần số thấp hơn hết là *thanh* có *dấu huyền* và *dấu nặng*. Còn hai *thanh* có *dấu hỏi* và *không dấu* đều có tần số trung bình.

Vậy, căn cứ vào thực tế, được chứng minh bằng khoa học, chúng tôi quả quyết *dấu ngã* thuộc *thanh bổng*.

Ngoài ra, *thanh* có *dấu huyền* và *thanh* có *dấu nặng* tuy cùng ở *bực trầm* nhưng cũng có cao thấp chớ không phải bằng nhau: *thanh* có *dấu huyền* cao hơn *thanh* có *dấu nặng*. Chúng tôi cho *dấu huyền* ở *bực trầm thượng* và *dấu nặng* ở *bực trầm hạ*.

“*Tình tính tang*” và “*Tích tịch tình tang*”:

- Trong dân ca Việt Nam, chúng ta thường nghe những tiếng “*tình tính tang, tang tính tình*”. Ba tiếng này tượng trưng cho *ba bực âm thanh* của tiếng Việt: *trầm, bổng, ngang*; *ngang, bổng, trầm*. Mặc dầu dùng riêng lẻ thì mỗi tiếng đều có nghĩa riêng, nhưng trong dân ca những tiếng này chỉ tượng trưng cho *ba bực âm thanh* chớ không có nghĩa chi cả. Cũng như những tiếng *hò, xự, xang, xê, cồng* tượng trưng cho *ngũ âm* trong cổ nhạc Việt Nam, không có nghĩa chi hết.

- Ở miền Nam Việt Nam có câu hát đưa em:

Đàn kêu tích tịch tình tang

Ai đem công chúa lên hang mà về?

(Tích “Thạch Sanh chém chằn”,
Truyện Thạch Sanh - Lý Thông)

“Tích tịch tình tang” cũng tượng trưng cho ba bậc âm thanh của tiếng Việt: bổng, trầm (trầm hạ, trầm thượng), ngang.

Mặc dầu tiếng Việt và tiếng Trung Hoa có nhiều điểm tương đồng, nhưng âm thanh tiếng Việt nhiều hơn tiếng Trung Hoa, cho nên xếp âm thanh tiếng Việt vào khuôn khổ *thanh, trọc* và *binh, thượng, khứ, nhập* của tiếng Trung Hoa là có phần gượng ép.

Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này khi xét đến *thông lệ hỏi, ngã* ở **Phần 3.3.2.** sau.

- Nhịp

Khi nói, chúng ta không nói đều đều từng lời dài (như tụng kinh), mà chúng ta nói từng câu, mỗi câu lại ngắt ra từng vế. Sau mỗi câu, mỗi vế, có ngừng lại một chút, chúng tôi tạm gọi là ***nhịp***.

Thí dụ như đoạn văn xuôi sau đây:

*Con bướm-bướm kia, / cánh vàng rực-rỡ, / lại có
những đốm đen, / đốm-đỏ, / trông rõ thật đẹp. // Một
hôm, / bay nhỡn-nhờ trên bụi cây / ở vệ đường. // Hết
ngành nọ, / sang ngành kia, / thanh-thơi / vui thú. //
Tưởng mình đã đẹp, / thì ai chẳng kính yêu. //*

(Trần-Trọng-Kim et al., 1935. *Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư*,
Lớp Sơ-Đẳng, bài 2. “Ai ơi, chớ vội khoe mình.”, trang 4-5)

Cuối mỗi câu là một *nhịp chánh*, chúng tôi gạch hai gạch xiên (//). Cuối mỗi vế là một *nhịp phụ*, chúng tôi gạch một gạch xiên (/).

Nhịp trong văn xuôi, văn vần, cũng như trong câu nói, không có tính cách cố định và đều đặn như trong âm nhạc.

- Xét về **thanh** bằng, trắc ở các *nhịp*, chúng ta sẽ thấy đoạn văn trên đây bằng, trắc xen kẽ nhau như sau:

Con bướm-bướm kia (bằng), / *cánh vàng rực-rỡ* (trắc), / *lại có những đóm đen* (bằng), / *đóm-đỏ* (trắc), / *trông rõ thật đẹp* (trắc). // *Một hôm* (bằng), / *bay nhón-nhờ trên bụi cây* (bằng) / *ở vệ đường* (bằng). // *Hết ngành nọ* (trắc), / *sang ngành kia* (bằng), / *thảnh-thơi* (bằng), / *vui thú* (trắc). // *Tưởng mình đã đẹp* (trắc), / *thì ai chẳng kính yêu* (bằng). //

- Lại xét về các **bực** (ngang, bổng, trầm):

Con bướm-bướm kia (ngang), / *cánh vàng rực-rỡ* (bổng), / *lại có những đóm đen* (ngang), / *đóm-đỏ* (ngang), / *trông rõ thật đẹp* (trầm). // *Một hôm* (ngang), / *bay nhón-nhờ trên bụi cây* (ngang) / *ở vệ đường* (trầm). // *Hết ngành nọ* (trầm), / *sang ngành kia* (ngang), / *thảnh-thơi* (ngang), / *vui thú* (bổng). // *Tưởng mình đã đẹp* (trầm), / *thì ai chẳng kính yêu* (ngang). //

Vì tiếng Việt của chúng ta giàu âm thanh, khi phát âm có bằng, có trắc, lên bổng, xuống trầm ở các *nhịp*, nên nghe rất vui tai, người nước ngoài bảo chúng ta nói mà nghe như hát.

Để thấy rõ việc phân chia *thanh bằng, trắc* và xếp các *bực bổng, ngang, trầm* vào các *nhịp* quan trọng như thế nào, chúng ta hãy đọc một câu hát đưa em ở miền Nam và một bài thơ Đường luật rất phổ biến của Bà Huyện Thanh Quan sau đây (chú ý vào âm thanh ở các *nhịp*).

Câu hát đưa em:

Vô rình / bút một sợi mây //
Dem về thắt giồng / cho nàng đi buôn //
Đi buôn / không lỗ thì lời //
Đi ra / cho thấy / mặt trời, / mặt trăng. //

Bài thơ Đường luật:

Qua Đèo Ngang

Bước tới Đèo Ngang / bóng xế tà //
*Cỏ cây chen đá, / lá chen **hoa** //*
Lom khom dưới núi / tiều vài chú //
*Lác đác bên sông / rợ mấy **nhà** //*
Nhớ nước, / đau lòng con quốc quốc //
*Thương nhà, / mỗi miệng cái gia **gia** //*
Dừng chân ngoảnh lại: / trời, / non, / nước //
*Một mảnh tình riêng, / ta với **ta**. //*

Vấn:

Trong bài thơ trên, những chữ in đậm ở cuối câu đều tận cùng bằng nguyên âm **a**: **tà, hoa, nhà, gia, ta**, nên nói bài thơ này thuộc **vần a**.

Đọc một bài ca dao:

*Vào vườn hái quả cau **xanh**,*
*Bỏ ra làm sáu, mời **anh** xơi **trầu**.*

*Trầu này tèm những vôi **tàu**,
Giữa đệm cát cánh, hai **đầu** quế **cay**.
Trầu này ăn thiệt là **say**,
Dù **mặn**, dù **lạt**, dù **cay**, dù **nông**,
Dù **chăng** nên **đạo** vợ **chồng**,
Xơi năm ba miếng, kéo **lòng** nhớ **thương**.*

Vần:

Các từ

***xanh**, **anh** có cùng một vần **anh**,
trầu, **tàu**, **đầu** thuộc các vần đồng âm **au**, **âu**,
cay, **say**, **cay** có cùng một vần **ay**,
nông, **chồng**, **lòng** thuộc các vần đồng âm **ong**, **ông**.*

- Vần

Vậy vần là âm *chánh* của một từ. Mỗi từ thường có hai phần: âm *chánh* và âm *phụ*.

Thí dụ: Từ “*xanh*” có âm *chánh* là *anh* và âm *phụ* là *x*. Từ “*trầu*” có âm *chánh* là *âu* và âm *phụ* là *tr*. Âm *phụ* gọi là *phụ âm*. Âm *chánh* có thể là một *nguyên âm* hay một *vần*.

Vần có thể là:

- Một nguyên âm đơn: **a, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư** trong những từ như: *ba, me, đê, bi, ly, to, cô, thơ, nhu, lư, ...*

Những nguyên âm đơn kể trên, nếu đứng riêng cũng có nghĩa và được kể là một từ: *chạy a lại, e lệ, ê chề, i i, y nguyên, o bé, ngựa ô, ơ cá kho, u đầu, khó ư?*, v.v...

Riêng hai nguyên âm **ă** và **â** không bao giờ đứng riêng một mình, và cũng không thể đứng tận cùng trong một từ. Thí dụ, không thể viết “*că*”, “*tâ*” (đọc “*cá*”, “*tớ*”).

Do tính cách đặc biệt này, nhiều học giả kêu hai nguyên âm **ă** và **â** là “*bán nguyên âm*”.

- Hai nguyên âm ghép nhau: **ai, eo, êu, ia, oa, oi, ôi, ơi, ua, uy, ư**, ..., như trong những từ *bài, beo, đều, kia, khoa, nói, mỗi, nơi, lúa, luy, thưa*, v.v...

- Ba nguyên âm ghép nhau: **oai, oeo, uya, ươu**, ..., như trong những từ *khoai, ngoéo, khuya, hươu*, v.v...

- Một nguyên âm đơn ghép với một hoặc hai phụ âm: **am, ăn, âm, em, êch, im, ong, ôm, ơt, ung, ưng**, ..., như trong những từ *cam, khăn, tấm, xem, lệch, tìm, trong, nhôm, ớt, cùng, lưng*, v.v...

- Hai, ba nguyên âm ghép với một hoặc hai phụ âm: **oang, oanh, υχ, uyên, uyêt, uông, ươt**, ..., như trong những từ *hoàng, khoan, huých, khuyên, tuyết, chuông, lượt*, v.v...

Nhiều học giả chia vần thành nhiều loại vần đơn, vần kép, vần xuôi, vần ngược như sau:

1- Vần đơn: những vần chỉ có một âm, tiếng phát ra nghe ngắn gọn, gồm có những vần chỉ có một nguyên âm như **a, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư** và những vần có một nguyên âm với một phụ âm như **ac, am, an, em, en, ep, êm, ên, êt, in, om, ôm, ơm, ut, ưt**, v.v...

2- Vần kép: những vần có hai âm dính liền nhau, tiếng phát ra nghe dài hơn vần đơn.

Vần kép gồm có:

- Hai nguyên âm ghép nhau như **ai, eo, êu, ia, oi, ôi, ơi, uy**, v.v...

- Ba nguyên âm ghép nhau như **oai, oeo, uya, uyu, uou**, v.v...

- Hai, ba nguyên âm ghép với một hoặc hai phụ âm như **oang, oanh, uych, uyên, uyết, uông**, v.v...

3- Vần xuôi: những vần mà phụ âm đứng trước, như *ba, khe, đi, co, lu*, v.v... Theo chúng tôi thì *ba, khe, đi, co, lu*, v.v... không phải là vần xuôi, mà là những từ có nghĩa riêng và có những vần đơn **a, e, i, o, u**, ... như trên.

4- Vần ngược: những vần mà nguyên âm đứng trước phụ âm, như **am, ăn, em, êt, oan, oanh, uyết, ut**, v.v... và những vần khó đọc có ba nguyên âm ghép nhau như **oai, oeo, uya, uou**, v.v...

Theo chúng tôi thì gọi những vần trên là *vần ngược* cũng không đúng hẳn. Hồi còn nhỏ, chúng tôi tập đọc chữ Quốc ngữ, những *vần dễ đọc* thì kêu là *vần xuôi*, còn những *vần khó đọc* thì kêu là *vần ngược*. Vậy vần xuôi hay vần ngược chỉ nói *lúc đánh vần khi tập đọc* mà thôi. Trong thi văn, không có phân biệt vần xuôi hay vần ngược chi cả.

Vì tiếng Việt của chúng ta có tới **12 nguyên âm** (thay vì 6 nguyên âm như trong tiếng Pháp, tiếng Anh), cộng với **6 thanh**, nên số lượng *vần* trong tiếng Việt rất nhiều, như chúng ta sẽ thấy trong phần **Tiếng Việt giàu âm vận** sau đây.

Ba yếu tố **thanh, nhịp, vận** sắp xếp hài hoà làm cho tiếng Việt của chúng ta nghe rất êm tai.

1.3. Tiếng Việt giàu âm vận

Loài người trên thế giới nói nhiều ngôn ngữ khác nhau. Có những ngôn ngữ giàu âm vận và những ngôn ngữ ít âm vận hơn. Bên Âu Châu, tiếng Pháp giàu âm vận hơn tiếng Ý. Ở Á Châu, tiếng Hoa, tiếng Việt giàu âm vận hơn tiếng Nhật, tiếng Ấn Độ. Cứ đọc tên các thành phố thì thấy:

Ý: Roma, Torino, Milano, ...

Pháp: Paris, Lyon, Marseille, Saint-Étienne, Nanterre, ...

Nhật: Tokyo, Osaka, Yokohama, Nagashaki, Okinawa, ...

Việt: Sài Gòn, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, ...

Những ngôn ngữ ít âm vận thì thường nghe các âm **a, o, i** lặp đi, lặp lại.

Thí dụ:

- Hãng xe hơi FIAT của Ý, viết nguyên chữ là: *Fabrica Italia Automobili Torino*.

- Tăng, Ni, Phật tử đọc kinh bằng tiếng Pali, có những từ như sau (âm **a** chiếm đại đa số trong tiếng Pali): *Amitabha Buddha* (Phật A-Di-Đà), *Dharma* (Pháp), *Karma* (Nghiệp), *Hinayana* (Tiểu thừa), *Mahayana* (Đại thừa), v.v...

Cứ đọc bất cứ câu ca dao nào cũng thấy tiếng Việt rất giàu âm vận:

*Bầu ơi, thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn.*

Chỉ có 14 từ, mà dùng tới 13 vần: *âu, ơi, ương, ây, i, ung, uy, ăng, ac, ông, ưng, ôt, an*.

Lại một câu ca dao khác:

*Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà, trả nợ tầm xuân.*

14 từ, dùng 14 vần khác nhau: *eo, ên, ây, uoi, ai, oa, uoc, uông, uon, a, ay, u, âm, uân!*

Số lượng vần trong tiếng Việt rất nhiều (166 vần), chúng tôi sẽ liệt kê đầy đủ ở **Phần thứ hai: Chữ Việt, 2.4.3. Tìm hiểu về âm vận.**

1.4. Tiếng Việt giàu từ ngữ

Về ý nghĩa thì tiếng Việt có nhiều từ rất tế nhị, khó dịch ra tiếng nước ngoài cho sát nghĩa. Thí dụ như: trắng thu *vằng vặc*, tình mẹ *dạt dào*, nỗi buồn *man mác*, lòng dạ *bâng khuâng*, tình yêu *tha thiết*, mây nước *bao la*, *ngát ngưỡng* trên mình trâu, *chễm chệ* trong xe Mercedes, v.v...

Về từ ngữ, chúng ta phải nhìn nhận rằng tiếng Việt rất thiếu những từ về khoa học, kỹ thuật. Điều đó tất nhiên, vì nước ta là một nước “đang phát triển”, nghĩa là còn lạc hậu về kinh tế, khoa học, kỹ thuật. Chừng nào khoa học, kỹ thuật, kinh tế của chúng ta phát triển, chừng đó tiếng Việt sẽ được bổ sung trong các lãnh vực đó.

Nhưng nói về từ ngữ dùng trong đời sống hằng ngày thì tiếng Việt rất phong phú. Chúng tôi không rành ngoại ngữ, chỉ xin so sánh một vài từ tiếng Việt với tiếng Pháp, tiếng Anh để chứng minh.

1.4.1. Động từ (verbe/verb)

Chúng ta nói: **mặc** quần áo, **mang** giày, **đội** nón, **đeo** kính mắt, **quàng** khăn, v.v..., mỗi món dùng một động từ riêng, trong lúc, theo như chúng tôi được biết, tiếng Pháp chỉ dùng một động từ **porter**, tiếng Anh dùng hai động từ **to wear** và **to put on**.

Chúng ta nói: **đóng** cửa, **ngậm** miệng, **nhắm** mắt, **xếp** sách, ..., thì tiếng Pháp chỉ dùng một động từ **fermer**, tiếng Anh dùng hai động từ **to shut** và **to close**.

Dùng nước để rửa sạch thì tiếng Pháp có động từ **laver**, tiếng Anh có động từ **to wash**. Còn chúng ta:

- Rau thì **rửa**, mà gạo thì **vo**,
- Chén đĩa phải **rửa**, quần áo phải **giặt**,
- Sáng dậy **rửa** mặt, **gội** đầu ...

Chúng ta dùng dao để: **bằm** sả, **bằm** thịt, **bổ** cau, **bửa** củi, **cắt** bánh, **chặt** xương, **chẻ** củi, **chém** lộn, **chuốt** viết chì, **đâm** chuột, **đẽo** cán rựa, **đốn** cây, **gọt** dưa chuột, **khoét** lỗ, **mé** nhánh, **róc** mía, **tĩa** hoa, **thái** thịt, **théo** thịt, **thọc** huyết heo, **vạt** nhọn tầm vông, **vót** chông, **xắt** ớt, **xẻ** dưa, v.v...

Làm chín thức ăn, chúng ta có thể **nấu**, **luộc**, **hấp**, **hầm**, **chưng**, **nướng**, **thui**, **lùi**, **quay**, **rán**, **rang**, **chiên**, **xào**, **xáo**, **áp chảo**, **sấy**, **kho**, **khèo**, **khìa**, **rim**, **ram**, **um**, v.v...

Riêng về động từ **ăn**, ông Phan Kim Phụng, nguyên Tổng Thư Ký Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ Nam-Việt, đã sưu tầm được 720 từ, cụm từ, thành ngữ, tục ngữ, ca dao, v.v... liên quan tới **ăn**, dưới đây chúng tôi xin chỉ kể một vài thí dụ:

*ăn cơm, ăn chực, ăn mắt, ăn no, ăn theo, ăn vụng,
 ăn cắp, ăn cướp, ăn chặn, ăn giựt, ăn trộm,
 ăn ảnh, ăn dơ, ăn gian, ăn hối lộ, nước ăn chân, ...
 ăn dao, ăn đạn, ăn đòn, ăn roi,
 ăn cơm khách, ăn cơm tháng, ăn tân gia, ăn thua đủ,*

*Ăn bánh trả tiền, Ăn cay nuốt đắng, Ăn cây nào rào cây
 nấy, Ăn cơm chúa mùa tối ngày, Ăn chắc mặc bền, Ăn
 màỵ còn đòi xôi gấc, Ăn như tằm ăn lên, Cá không ăn
 muối cá ươn, Kẻ ăn người làm, Khéo ăn khéo nói, Làm
 chơi ăn thiệt, Lỗ mũi ăn trâu, Ngồi mát ăn bát vàng, v.v...*

(Phan Kim Phụng, 2000. *Về Truyền Bá*)

Ăn đã vậy, mà **nói** cũng lắm điều: *nói chuyện, nói
 năng, nói gần nói xa, nói bậy, nói càn, nói xàm, nói bóng
 nói gió, nói bỡn, nói đùa, nói chơi, nói giễu, nói cạnh, nói
 khoe, nói kháy, nói dối, nói láo, nói dóc, nói khoác, nói
 dựa, nói gạt, nói gỡ, nói hớ, nói hót, nói lái, nói lẩn, nói
 leo, nói lên, nói liều, nói quanh co, nói sáng, nói toạc
 móng heo, nói thẳng, nói thâm, nói tức, v.v...*

(Ban Tu Thư Khai Trí, 1971. *Tự-Điển Việt-Nam*)

Về **chết** cũng tùy theo người chết mà dùng từ thích
 hợp. Người thường dân thì *chết, qua đời, lìa trần, tắt thở,
 từ trần, tử vong, theo ông theo bà, ...*, ông lão thì *quy tiên,*
 nhà sư thì *viên tịch*, một vị cao tăng thì *thâu thân tịch diệt,*
 chiến sĩ thì *bỏ mạng sa tràng, hy sinh, trận vong, ...*, nhà
 vua thì *băng hà, v.v...*

Về ý niệm **chết**, ông Bằng Giang đã gom được
 1.044 từ và cụm từ, dưới đây xin kể một vài cụm từ:
*An giấc ngàn thu, Bỏ đời mà đi, Cõi hạc về trời, Da ngựa
 bọc thây, Đền nợ núi sông, Gác đầu về núi, Hồn về chín
 suối, Im lặng sau một lần đạn nổ, Kết liễu cuộc đời, Lìa*

bỏ cuộc đời, Một giấc xa chơi, Ngâm cười nơi chín suối, Nhắm mắt xuôi tay, Phui sạch nợ trần hoàn, Qua đời, Ra đi vĩnh viễn, Ra người thiên cổ, Suối vàng yên giấc, Thịt nát xương tan, Về chốn vĩnh hằng, Về nơi cát bụi, Xa lánh cõi trần, v.v...

(Bằng Giang, 1997. *Tiếng Việt Phong Phú*)

- Động từ ghép

Ngoài động từ đơn như *ăn, nói, đi, làm, v.v...*, chúng ta lại có *động từ ghép*, tức là những động từ có kèm theo một tiếng, thường là không nghĩa, để nghe mạnh hơn, hay hơn.

Sau đây là một vài thí dụ:

- Động từ ghép, cùng phụ âm:

bàn bạc, bắt bớ, gởi gắm, la lối, làm lụng, lén lút, mắng mỏ, mát mát, mò mẫm, năn nỉ, nói năng, nụng nịu, nháy nhót, nhậu nhẹt, rầy rà, rờ rẫm, rủ rê, sanh sôi, sợ sệt, than thở, v.v...

- Động từ ghép, khác phụ âm:

chơi bời, giỡn hớt, hút xách, khóc lóc, quát tháo, soi mói, sỉ vả, xỉ vả, v.v...

Trên đây, chúng tôi có so sánh một số động từ tiếng Việt với các động từ đồng nghĩa bằng tiếng Pháp, tiếng Anh, chủ ý là chứng minh sự phong phú của tiếng Việt. Nhưng chúng tôi không có ý cho rằng tiếng Pháp, tiếng Anh không phong phú. Có những từ tiếng Việt không thấy từ tương đương trong tiếng Pháp, tiếng Anh, thì cũng có rất nhiều từ tiếng Pháp, tiếng Anh không có từ tương đương trong tiếng Việt. Và lại, quan điểm và nhận định

về ngôn ngữ giữa các dân tộc cũng không giống nhau. Chúng ta cho tiếng Việt là *phong phú*, thì có thể người nước ngoài cho là *phức tạp*! Chúng ta cho rằng động từ trong tiếng Pháp rất là *rắc rối*, thì người Pháp lại tự hào về cách dùng động từ của họ, và họ cho rằng tiếng Pháp mới là *phong phú, tế nhị*.

Chúng ta cho rằng *động từ* của tiếng Việt là *đơn giản* vì không biến dạng, không có nhiều *thức* (mode/mood) như *thức cầu chúc* (subjunctif/subjunctive), *thức điều kiện* (conditionnel/conditional), không phân biệt *thời quá khứ, hiện tại, vị lai*, thì cũng có thể người Pháp, người Anh cho tiếng Việt là *thô sơ* (rudimentaire/rudimentary)?

Chúng tôi nêu vấn đề *ngôn ngữ đối chiếu*, mong được các bậc học giả cao minh nghiên cứu. Chúng tôi xin được “dựa cột mà nghe” để học hỏi thêm.

1.4.2. Các cách xưng hô: Đại từ nhân xưng

(pronom personnel / personal pronoun)

Học tiếng Anh, ai cũng biết câu “*I love you*”. Nhưng bảo dịch ra tiếng Việt thì ai cũng ngập ngừng, không biết phải dịch sao cho đúng: “*Em yêu anh*” hay “*Anh yêu em*”? “*Tao thương mày*”, “*Con yêu mẹ*”, “*Má yêu con*”, “*Chị cưng em*”, “*Em thương chị*”, “*Bà yêu cháu*”, v.v...? Phải biết ai nói với ai thì mới dịch câu đó được!

Người Anh, Mỹ, Úc nói với ai cũng kêu người ta là “*you*”, và xưng “*I*”, dầu cho đó là bạn, là anh, chị, là cha, mẹ, là ông, bà gì cũng vậy. Còn người Việt mình phải tùy theo vai vế, thân sơ mà dùng từ cho đúng. “*You*”, có thể

là *mây, anh, chị, em, chú, bác, cô, dì, dượng, mợ, thím, ông, bà, ông chú, bà thím, ông bác, bà bác, v.v...*

Đại từ nhân xưng trong tiếng Anh gồm có:

<u>Ngôi</u>	<u>Chủ ngữ</u>	<u>Bổ ngữ</u>
Ngôi thứ nhất, số ít:	<i>I</i>	<i>me</i>
Ngôi thứ hai, số ít:	<i>you</i>	<i>you</i>
Ngôi thứ ba, số ít:	<i>he, she, it</i>	<i>him, her, it</i>
Ngôi thứ nhất, số nhiều:	<i>we</i>	<i>us</i>
Ngôi thứ hai, số nhiều:	<i>you</i>	<i>you</i>
Ngôi thứ ba, số nhiều:	<i>they</i>	<i>them</i>

Trong tiếng Việt, đại từ nhân xưng *chủ ngữ* hay *bổ ngữ* đều viết giống nhau: *tôi, anh, nó, chúng tôi, các anh, chúng nó, v.v...*

Trong tiếng Việt, đại từ nhân xưng rất nhiều, cách dùng lại tế nhị, nếu dùng không đúng có thể làm phật lòng người nói chuyện với mình.

1- Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số ít

Khi nói với ai, chúng ta thường xưng “*tôi*”. Người miền Bắc có thể xưng với bạn bè “*tớ*”. Người miền Trung, miền Nam ở thôn quê thường xưng “*tui*”.

Nói với người lớn, phải xưng theo vai vế của mình: *con, em, cháu, v.v...*

Thí dụ: Thưa má, ***con*** đi học. ***Cháu*** thương bà lắm!

Với người nhỏ hơn, chúng ta có thể xưng: *anh, chị, ba, má, cậu, mợ, dì, dượng, chú, thím, bác, ông, bà, v.v...*

Thí dụ: ***Chị*** cho em con búp-bé này nè!

Trong Nam có một từ rất dễ thương: “*qua*”.

Thí dụ: *Qua* muốn tới nhà bậu chơi, mà *qua* sợ má bậu không cho.

Giữa bạn thân với nhau, thay vì nói “*tôi*”, có thể nói “*mình*”.

Thí dụ: Hôm qua, *mình* đi chợ Bến Thành, *mình* gặp chị Thu Liễu.

Người nhả nhận không xưng “*tao*”, trừ khi nói với trẻ con hoặc với một người bạn rất thân.

- ***Tôi* và *chúng tôi***

Một người có thể xưng “*chúng tôi*” thay vì “*tôi*” để tỏ ý khiêm tốn, lễ phép. Tác giả sách báo thường xưng “*chúng tôi*” thay cho “*tôi*” khi nói về mình. Trường hợp này, “*chúng tôi*” là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số ít.

2- Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, số ít

Nói với một người bạn rất thân, hoặc nói với trẻ con, chúng ta có thể kêu “*mày*”. Ngoài ra, thì phải kêu theo vai vế: *anh, chị, em, chú, bác, cô, dì, thím, dượng*, v.v...

Thí dụ: *Em* đi đâu đó?

Nói với trẻ con, chúng ta nên ngọt ngào kêu chúng là “*em*”, “*con*”, “*cháu*”, thay vì “*mày*”.

Thí dụ: “*Con* đi đâu đó?” nghe dịu dàng hơn “*Mày* đi đâu đó?”.

Ngày nay, hiếm người nói “*Bậu* có thương *qua* không?”, nghe xưa quá!

Cách nay năm bảy mươi năm, vợ chồng người Việt miền Nam nói chuyện với nhau thường xưng “*mình*”.

Thí dụ: ***Mình*** ơi! Tối nay ***mình*** muốn đi coi hát bội hôn?

Câu nói nghe mới dịu dàng, dễ thương làm sao!

Vậy “*mình*” có thể vừa dùng cho ngôi thứ nhất vừa dùng cho ngôi thứ hai.

3- Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số ít

Thông thường, nói về một người nhỏ tuổi hơn, hay một người chúng ta không tôn kính, chúng ta dùng đại từ “*nó*”. “*Hắn*”, “*y*”, “*va*” cũng đồng nghĩa với “*nó*”.

Nói về một người ngang hàng, hay một người lớn tuổi hơn, chúng ta có nhiều cách:

1/ *Anh, chị, cô, ông, v.v...*

Thí dụ: ***Anh*** ham đọc sách. ***Cô*** ưa nấu ăn. ***Ông*** là một bác sĩ giỏi.

2/ *Anh ấy, chị ấy, cô ấy, bà ấy, ông ấy, ...* hoặc *anh đó, chị đó, cô đó, bà đó, ông đó, v.v...*

Thí dụ: ***Anh ấy*** ham đọc sách. ***Cô đó*** thích nấu ăn. ***Ông ấy*** là một bác sĩ giỏi.

3/ *Anh ta, cô ta, bà ta, ông ta, v.v...*

Thí dụ: ***Anh ta*** ham đọc sách. ***Cô ta*** ưa nấu ăn. ***Bà ta*** ham đánh tứ sắc. ***Ông ta*** già mà còn ham vui.

4/ *Anh, chỉ, cô, bà, ông, v.v...*

Thí dụ: **Anh** ham đọc sách. **Cô** ưa nấu ăn. **Ông** là một bác sĩ giỏi.

Trong bốn cách đó thì nói *anh, cô, ông, v.v...* hoặc *anh ấy, cô ấy, ông ấy, v.v...* lễ phép hơn *anh, cô, ông, v.v...* Còn nói *anh ta, cô ta, ông ta, v.v...* là **tỏ ý xem thường** người được mình nói đến.

Chúng ta không nên nói: “Thủ Tướng Blair là người có tài hùng biện. **Ông ta** đã thuyết phục được đám biểu tình...” Nếu kính trọng Thủ Tướng Blair, chúng ta phải nói: “**Ông** đã thuyết phục được đám biểu tình...”. Nếu lễ phép hơn nữa, chúng ta có thể nói: “**Ngài** đã thuyết phục được đám biểu tình...”

4- Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số nhiều

Thông thường, một nhóm người nói với một người khác hay một nhóm người khác thì dùng đại từ “*chúng tôi*”.

Bạn thân nói với nhau có thể xưng “*tụi tụi*”, “*bọn mình*”, “*bọn tớ*”, “*chúng mình*”, “*tụi này*”, v.v...

Nhưng một nhóm trẻ con nói với người lớn, hoặc học sinh nói với thầy, cô thì phải xưng “*chúng con*”, “*chúng cháu*”, “*chúng em*”, v.v...

Không có xưng: *chúng anh, chúng chị, chúng cậu, chúng cô, chúng dì, chúng chú, chúng bác, ...* ; nhưng có khi lại xưng *chúng ông, chúng bà, ...*, và *tụi anh, tụi chị, tụi em, ...*

- **Chúng tôi và chúng ta**

Tiếng Việt lại phân biệt “*chúng tôi*” và “*chúng ta*”. Tiếng Pháp, tiếng Anh không phân biệt “*chúng tôi*” và “*chúng ta*” như tiếng Việt của *chúng ta*. “*Chúng tôi*” hay “*chúng ta*”, tiếng Pháp đều nói “*nous*”, tiếng Anh đều nói “*we*”.

- Một nhóm người nói với một người hay một nhóm người khác thì dùng đại từ “*chúng tôi*”.

Thí dụ: Ngày mai ***chúng tôi*** đi câu cá.

- Một nhóm người nói với nhau thì dùng đại từ “*chúng ta*”.

Thí dụ: ***Chúng ta*** hãy ăn cơm trước khi đi.

- “***Ta***” cũng đồng nghĩa với “*chúng ta*”:

Thí dụ: ***Ta*** hãy ăn cơm trước khi đi.

- **Lũ tớ**

Trong bài “*Nói chuyện cũ*”, Nguyễn Khuyến dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, số nhiều: “*lũ tớ*”

*Có rượu Trung Sơn cho **lũ tớ**
Tỉnh ra hỏi đã thái bình chưa?*

5- Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, số nhiều

Người lớn nói với một đám trẻ con có thể dùng đại từ “*bây*”, hoặc “*chúng bây*”, “*chúng mày*”, “*tụi mày*”, “*tụi bây*”, v.v... Nhưng tốt hơn là nên nhỏ nhẹ mà nói: “*các con*”, “*các em*”, “*các cháu*”, v.v...

Chúng ta thường nghe thầy, cô nói với học trò: “*các em*”, “*các anh*”, “*các chị*”, v.v... nghe thật dịu dàng.

Ngoài ra, còn tùy theo vai vế, thân sơ mà dùng từ cho thích hợp, thường là thêm “*các*” hoặc “*mấy*”: “*các em*”, “*các anh*”, “*các chị*”, “*mấy em*”, “*mấy anh*”, “*mấy chị*”, v.v...

Để tỏ lòng tôn kính, chúng ta thường dùng từ “*quý*”: “*quý ông*”, “*quý bà*”, “*quý ngài*”, “*quý vị*”, v.v...

- Chú ý: “*quý*” chỉ số nhiều. Nói “*các quý vị*” là sai, dư chữ “*các*”.

6- Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, số nhiều

Người lớn nói về một đám trẻ con, hoặc một nhóm bạn thân nói về một nhóm bạn khác, thường dùng các đại từ: “*chúng nó*”, “*tụi nó*”, “*bọn nó*”, “*bọn ấy*”, “*đám ấy*”, v.v...

Nhỏ nhẹ hơn, hoặc lễ phép hơn, nên nói “*mấy em đó*”, “*các anh ấy*”, “*các ông ấy*”, “*các bà ấy*”, v.v...

“**Họ**” cũng là một đại từ nhân xưng thường dùng.

Thí dụ: **Họ** đem theo nhiều rượu quá. **Họ** nói một đàng mà làm một nẻo.

Một vài nhận xét trên đây đủ chứng minh cách dùng đại từ nhân xưng (chúng tôi gọi là “các cách xưng hô”) của chúng ta thật phong phú và vô cùng tế nhị, người nước ngoài mới học tiếng Việt thường kêu khó là phải.

- Chú ý:

- “*Chúng em*” là ngôi thứ nhất, “*các em*” là ngôi thứ hai.
- Về mặt *từ loại* thì trong tiếng Việt *đại từ nhân xưng* vừa là *danh từ*, vừa là *đại từ chủ ngữ*, vừa là *đại từ bổ ngữ*.

Thí dụ:

- Danh từ: ***Anh em*** như thê tay chân.
- Đại từ chủ ngữ: ***Anh*** đi đâu đó?
- Đại từ bổ ngữ: Má biểu em đưa ***anh*** cuốn sách này.

Các cách xưng hô của chúng ta (tức đại từ nhân xưng – pronom personnel, personal pronoun trong tiếng Pháp, tiếng Anh) viết không khác danh từ.

1.4.3. Quán từ (article/article)

Quán, tiếng Hán Việt, có nghĩa là *đứng đầu*. *Quán từ* là một từ đứng trước *danh từ*. Tiếng Pháp dùng quán từ “*le*”, “*la*”, “*les*” để phân biệt giống cái, giống đực, số ít, số nhiều. Tiếng Anh dùng quán từ “*the*”. Chúng ta thường dùng hai quán từ “*cái*”, “*con*” và nhiều quán từ khác.

(Xem **Phần 1.5.3. Trợ từ**)

1.4.4. Trạng từ (Phó từ – adverb/adverb)

Trạng từ làm tăng, giảm ý nghĩa của động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác.

Thí dụ: Để tăng nghĩa của động từ **ngủ** chẳng hạn, chúng ta nói *ngủ yên*, *ngủ say*, *ngủ gà ngủ gật*, *ngủ mê*, *ngủ li bì*, *ngủ như chết*, v.v...

(Xem **Phần 1.5.2. Tính từ**)

1.4.5. Tính từ (adjectif/adjective)

Tính từ trong tiếng Việt rất đa dạng, phong phú và tế nhị, dưới đây chỉ xin kể một vài thí dụ:

Màu đen thì có: tóc *đen*, mắt *huyền*, môi *thâm*, chó *mực*, mèo *mun*, ngựa *ô*, dế *than*, đầu *hắc*, v.v... Không ai nói “ngựa *mực*”, “chó *mun*”, “mèo *ô*”, “mắt *than*”, v.v...

Màu trắng thì có: tóc *bạc*, da *phấn*, tuyết *mai*, chuột *bạch*, chó *cò*, ngựa *kim*, v.v...

Màu đỏ thì có: áo *đỏ*, môi *son*, má *đào*, yếm *đào*, v.v... Không ai nói “môi *đào*”, “má *son*”, v.v...

Màu xanh thì có: lá *xanh*, rấn *lục*, v.v...

Nhỏ thì có: nhỏ *nhen*, nhỏ *nhoi*, nhỏ *nhút*, nhỏ *nhẹ*, nhỏ *tí*, nhỏ *xíu*, v.v...

Tròn thì có: tròn *vo*, tròn *trịa*, tròn *trặn*, tròn *quay*, tròn *vìn*, tròn *xoe*, v.v...

Trắng thì có: trắng *dã*, trắng *hếu*, trắng *nõn*, trắng *ngần*, trắng *ting*, trắng *tréo*, trắng *xoá*, v.v...

Đen lại có: đen *đũa*, đen *hù*, đen *mun*, đen *sì*, đen *thui*, v.v...

Sáng thì có: sáng *bét*, sáng *choang*, sáng *chói*, sáng *giới*, sáng *hoắc*, sáng *loà*, sáng *ngời*, sáng *rỡ*, sáng *rực*, sáng *trung*, v.v...

Tối lại có: tối *đen*, tối *hù*, tối *mịt*, tối *mò*, tối *om*, tối *tăm*, v.v...

Xét về *phân tích từ loại* thì những từ đi kèm theo *tính từ* cũng là *trạng từ*.

(Xem **Phần 1.5.2. Tính từ**)

Bởi tiếng Việt của chúng ta phong phú về âm thanh, âm vận và từ ngữ nên văn chương, thi phú rất hay, chúng ta càng học càng say mê.

Chúng ta hãy đọc vài câu Kiều của Nguyễn Du:

*Bước dần theo ngọn tiểu Khê
Lần theo phong cảnh có bề thanh thanh
Nao nao dòng nước uốn quanh
Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang
Sè sè nắm đất bên đàng
Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh ...*
...
*Buồn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa*

Chúng ta sẽ hiểu rõ hơn về tính từ trong tiếng Việt khi xét tới phần tiếng đôi, tiếng đệm ở **Phần 1.8. Tiếng đôi – Tiếng đệm / tiếng ghép – Tiếng Hán Việt đôi.**

Trước khi bàn tiếp về tiếng Việt phong phú của chúng ta, chúng tôi xin phác họa vài nét về ngữ pháp tiếng Việt.

1.5. Vài nét về ngữ pháp tiếng Việt

Ngữ pháp hay văn phạm là phép, lệ nói và viết đúng một ngôn ngữ. Những phép, lệ này không phải bất di bất dịch mà có thể thay đổi từng thời kỳ.

Một câu nói với ý rõ ràng, ai cũng hiểu như nhau thì được coi như đúng ngữ pháp. Còn câu nào tối nghĩa, khó hiểu, hoặc dễ làm cho người đọc hiểu sai thì có thể được cho là không đúng ngữ pháp. Vậy, ngay từ khi một dân

tộc có đủ tiếng nói để trao đổi ý với nhau, hiểu nhau thì ngôn ngữ của dân tộc đó đã có ngữ pháp, nếu chưa in thành sách là “ngữ pháp nói”.

Chúng tôi không rõ Việt Nam ta có ngữ pháp in thành sách từ năm nào, nhưng chắc chắn là từ khi các cố đạo người Bồ-đào-nha, người Pháp đặt chân đến Việt Nam, và như là từ khi người Pháp xâm chiếm nước ta, họ đã dạy tiếng Pháp và áp dụng ngữ pháp của tiếng Pháp vào chữ Quốc ngữ. Do vậy, những sách ngữ pháp đầu tiên của Việt Nam bằng chữ Quốc ngữ được soạn theo mẫu ngữ pháp của tiếng Pháp.

Nhưng người Việt chúng ta có một lối nói riêng, ngữ pháp của tiếng Việt chúng ta có những đặc tính khác với ngữ pháp của tiếng Pháp.

Sau đây là một thí dụ:

Câu “Nhà tôi nhỏ hơn nhà anh.” hoàn toàn đúng ngữ pháp tiếng Việt vì rõ nghĩa, ai cũng hiểu như nhau. Nhưng nếu theo ngữ pháp của tiếng Pháp, câu đó phải viết “*Cái nhà của tôi thì nhỏ hơn cái nhà của anh.*” (*Ma maison est plus petite que la tienne.*)

Một thí dụ khác:

*Rượu ngon chẳng có bạn hiền
Không mua không phải không tiền không mua*
(Nguyễn Khuyến, “*Khóc Dương Khuê*”)

Người Việt mình đọc đều hiểu rõ ý của tác giả, vậy hai câu thơ này đúng ngữ pháp tiếng Việt. Nhưng nếu phân tích theo tiếng Pháp, tiếng Anh, thì hai câu này không đúng văn phạm của những ngôn ngữ này chút nào.

1.5.1. Phân biệt loại từ

Người Pháp, người Anh chia từ ngữ ra làm chín loại: danh từ, đại từ, động từ, giới từ, liên từ, mạo từ, tính từ, trạng từ, và tán thán từ. Vài mươi năm gần đây, nhiều học giả thấy cách chia loại từ như vậy không thích hợp với tiếng Việt nên đã đề xuất nhiều cách phân loại khác. Vài học giả có Nho học phỏng theo tiếng Trung Hoa đã phân từ ngữ làm ba loại: *thực từ, hư từ, bán thực bán hư từ*. Cách phân loại này thật là mơ hồ, nhứt là loại từ “*bán hư bán thực*”. Một học giả, nhà văn lừng danh ở Việt Nam, Nguyễn-Hiển-Lê, trong cuốn *Đề Hiểu Văn-Phạm*, đã nêu ra vài ý kiến rất xác đáng như sau:

“Đại khái tôi cho rằng Việt ngữ không có phần biến dị từ dạng (*morphologie*), cũng gọi là từ pháp ; cùng một từ dùng làm danh từ, động từ thì viết cũng vậy: “*cái cuốc*”, “*cuốc đất*”. Cho nên nhiều từ (*mot*) không có từ loại nhất định ; ta không nên chú trọng quá đến việc phân biệt từ loại mà nên chú trọng đến việc phân biệt từ vụ (*fonction des mots*), đến vị trí của mỗi từ trong câu. Chính từ vụ, vị trí và ý nghĩa cho ta biết loại của mỗi từ.”

Ông đề nghị phân từ ngữ làm ba loại: *thể từ* (tức danh từ cũ), *trạng từ* (gồm động từ, tính từ, trạng từ cũ) và *trợ từ*. Ông cũng nhìn nhận “*sự phân loại đó hơi giống lối của Trung Hoa thời xưa*”.

Theo thiển kiến của chúng tôi, cách phân loại này cũng không kém mơ hồ. Chúng tôi không phải là một nhà ngôn ngữ học, nhưng để “tìm hiểu tiếng Việt phong phú của chúng ta”, chúng tôi mạo muội đề nghị phân từ ngữ tiếng Việt làm bốn loại: *danh từ, tính từ, động từ và trợ từ*.

1/ **Danh từ** gồm có *danh từ cụ thể* như: *cái bàn, cái chén, cái nhà, con chim, con gà, con voi, thầy giáo, học trò, ông, bà, cha, mẹ, tôi, anh, nó, chúng tôi, chúng bây, chúng nó, v.v...* và *danh từ trừu tượng* như: *lòng nhân ái, tính kiêu ngạo, tinh thần dân chủ, v.v...*

2/ **Tính từ** cho biết *tính cách của danh từ*: *lớn, nhỏ, xanh, đỏ, nóng, lạnh, dài, ngắn, v.v...* và cho biết *cường độ của động từ*: *chạy mau, đi chậm, thở gấp, chờ lâu, v.v...*

3/ **Động từ** chỉ *hành động* như: *chạy, đi, thở, chờ, v.v...*

4/ **Trợ từ** là những từ không thuộc ba loại trên.

Bây giờ trở lại phần Tiếng Việt giàu từ ngữ, chúng tôi tìm hiểu tiếp tính từ và trợ từ ; danh từ, đại từ nhân xưng và động từ đã được đề cập ở **Phần 1.4. Tiếng Việt giàu từ ngữ**.

1.5.2. Tính từ

Chức năng của tính từ: *làm rõ tính cách của danh từ, làm rõ thêm nghĩa của động từ.*

1/ Làm rõ tính cách của danh từ

Thí dụ: *nhà cao, cửa rộng, vợ đẹp, con khôn, trời xanh, mây trắng, nghĩa nặng, tình sâu, tấm lòng thành thật, tình tình đầm ấm, v.v...*

- Tính từ trong tiếng Việt lại rất đa dạng, phong phú và tế nhị. Xem **Phần 1.4.5. Tính từ**.

- Tính từ lại thường được ghép với một từ đi kèm để cho rõ thêm ý nghĩa.

Thí dụ:

Đỏ thì có: đỏ *tươi*, đỏ *thắm*, đỏ *hồn*, đỏ *au*, đỏ *chói*, đỏ *choét*, đỏ *rực*, v.v...

Xanh thì có: xanh *um*, xanh *dòn*, xanh *ngắt*, xanh *rì*, v.v...

Trong thì có: trong *tréo*, trong *vắt*, trong *veo*, trong *ngần*, v.v...

- Có khi tính từ được lặp lại và ghép với hai từ đi kèm khác nhau: đỏ *lôm đỏ lét*, mét *chằng mét ửng*, ốm *nhom ốm nhách*, rỗ *chằng rỗ chịt*, tối *mù tối mịt*, tối *thui tối thui*, trắng *chờ trắng chệch*, xanh *lè xanh lét*, v.v...

- Cũng có khi tính từ được ghép với hai từ đi kèm: bé *tí teo*, cao *lêu nghêu*, dài *thườn thọt*, mập *tù lu*, nặng *chình chịch*, nóng *hừng hực*, thấp *lè tè*, trong *leo leo*, v.v...

- Cường độ của tính từ có cao, thấp khác nhau.

Thí dụ:

Cao: cao *cao*, hơi *cao*, *khá* cao, cao *hết sức*, cao *quá*, *quá* cao, cao *quá cỡ*, ...

Vui: vui *vui*, hơi *vui*, *khá* vui, vui *quá chừng*, vui *quá*, *quá* vui, vui *quá là vui*, vui *hết sức*, ...

No: hơi *no*, *vừa* no, no *rôi*, no *cành*, no *quá*, *quá* no, ...

- Trên đây là một số tính từ được *tăng cường độ*. Còn muốn *giảm nhẹ cường độ* tính từ thì có thể:

- Lặp lại tính từ đó, thí dụ: đen *đen*, trắng *trắng*, cao *cao*, lùn *lùn*, xa *xa*, xanh *xanh*, v.v...

- Lặp lại tính từ đó, nhưng một trong hai từ được đổi thành, thí dụ: đỏ *đỏ*, nhỏ *nhỏ*, nặng *nặng*, nhẹ *nhẹ*, tím *tím*, trắng *trắng*, v.v...

2/ Làm rõ thêm nghĩa của động từ

Thí dụ: chạy *mau*, thờ *chậm*, giờ *cao*, đánh *khẽ*, làm ăn *vất vả*, đi đứng *nghenh ngang*, chơi bời *lêu lổng*, xem xét *kỹ càng*, v.v...

Những từ làm rõ nghĩa động từ, ngữ pháp tiếng Pháp, tiếng Anh gọi là trạng từ hay phó từ (adverbe, adverb). Trong tiếng Việt, trạng từ cũng viết y như tính từ nên chúng tôi xếp chung vào “tính từ”.

Tính từ diễn tả những thế ngồi, thế đứng, cách đi, ...

- Những thế ngồi: người dân quê Nam bộ có những thế ngồi “bình dân” như ngồi *chè he*, ngồi *chèm bẹp*, ngồi *chê hê*, ngồi *chò hỡ*, ngồi *chôm hỏm*, v.v...

- Những thế đứng: đứng *chàng háng chê hê*, đứng *chàng bẹt*, đứng *chết trân*, v.v...

- Những cách đi: đi *mau*, đi *chậm*, đi *thong thả*, đi *thong dong*, đi *tà tà*, đi *te te*, v.v...

- Tính từ dùng để *tăng cường độ* của động từ: chạy *vùn vụt*, thờ *hồng hộc*, thờ *hón hển*, bay *vù vù*, ăn *ngấu nghiến*, uống *ừng ực*, mưa *tầm tã*, gió *ào ào*, v.v...

- Tính từ dùng để *giảm cường độ* của động từ: đi *thủng thảng*, chạy *chầm chậm*, thờ *nhẹ nhàng*, bay *lơ lửng*, ăn *khoan thai*, nhậu *lai rai*, uống *nhắm nháp*, mưa *rỉ rả*, gió *hiu hiu*, v.v...

- Ngoài ra trong tiếng Việt còn có nhiều tính từ *làm rõ nghĩa của động từ* rất đặc biệt sau đây: *khệ nệ*, *ì à ì ạch*, *cắt ca cắt củm*, *rị mọ*, *lui cui*, v.v...

1.5.3. Trợ từ

1/ Trợ từ là những từ dùng để *phụ, giúp, làm rõ nghĩa* thêm cho danh từ, tính từ và động từ.

Thí dụ:

Một con gà

- *Một* và *con* là những trợ từ cho danh từ gà

Nhà sạch thì mát

- *thì* là trợ từ nối hai ý của một câu

Hãy rửa tay thật sạch trước khi ăn cơm!

- *hãy* là trợ từ cho động từ rửa

- *thật* là trợ từ cho tính từ sạch

- *trước khi* là trợ từ nối hai ý của một câu, nói rõ thời gian

Làm chơi ăn thiệt

- *chơi* là trợ từ cho động từ làm

- *thiệt* là trợ từ cho động từ ăn

Vừa chơi vừa học

- *vừa* là trợ từ cho các động từ chơi, học

Muốn ăn phải lăn vào bếp

- *muốn* là trợ từ cho động từ ăn

- *phải* là trợ từ nối hai ý của một câu

- *vào* là trợ từ cho danh từ bếp

(Xem thêm **Phần 1.5.4. Một số trợ từ đặc biệt trong tiếng Việt**)

• Trợ từ làm rõ số lượng của danh từ (tính từ chỉ số lượng – adjectif numeral cardinal / cardinal number as adjective)

- Nếu số lượng chính xác: hai tay, bốn mùa, tám hướng, mười ngày, ba trăm đồng bạc, v.v...

- Nếu số lượng không chính xác: vài ba nóc nhà, năm bảy con heo, độ chừng mười ngày, khoảng ba bốn tháng, v.v...

• Trợ từ dùng để phân biệt người, thú vật và đồ vật (quán từ / article)

- **Cái**, thường dùng để chỉ đồ vật, như: cái bàn, cái chén, cái lu, v.v...

- **Con**, dùng cho thú vật, như: con bò, con bướm, con cá, con ếch, con gà, con sâu, con thằn lằn, con ve, v.v...

Nhưng **con** cũng còn được dùng cho một vài bộ phận trong thân thể người ta, như: con mắt, con người, con ráy, v.v... và một vài món đồ kim khí, như: con dao, con bù lon, con ốc, con tán, con vít, v.v...

Ngoài hai trợ từ **cái** và **con**, tiếng Việt còn dùng nhiều trợ từ khác tùy theo hình thái của món vật.

Thí dụ:

- **Cây**, dùng cho những vật dài và cứng, như: cây cột, cây gậy, cây roi, cây sào, cây thước, cây viết, v.v...

- **Cục**, dùng cho những vật có hình khối, như: cục đất, cục sạn, cục sắt, cục vàng, v.v...

- **Cuốn**, dùng cho sách vở, như: cuốn sách, cuốn sổ, cuốn tập, v.v...

- **Chiếc**, dùng cho phương tiện di chuyển, như: *chiếc* đò, *chiếc* ghe, *chiếc* tàu, *chiếc* xe, *chiếc* xuồng, v.v... và một vài vật riêng, lẻ, như: *chiếc* đũa, *chiếc* guốc, *chiếc* giày, *chiếc* vớ, v.v...

- **Ống**, dùng cho đồ vật có hình trụ, như: *ống* bễ, *ống* bom, *ống* chỉ, *ống* khói, *ống* quần, *ống* thụt, *ống* tre, v.v...

- **Sợi**, như: *sợi* chỉ, *sợi* dây, *sợi* nhợ, v.v...

- **Tấm**, dùng cho những vật có mặt bằng, như: *tấm* bảng, *tấm* màn, *tấm* vải, *tấm* ván, v.v...

- **Viên**, dùng cho những vật có hình tròn, như: *viên* bi, *viên* đạn, *viên* kẹo, *viên* thuốc, v.v...

- v.v...

- Ngoài ra còn có **dòng** sông, **khoảnh** ruộng, **mảnh** đất, **ngọn** núi, **ngôi** nhà, v.v...

Những từ: **cái, con, anh, cậu, cô, ngài, ông, thầy, cây, cục, cuốn, chiếc, ống, sợi, tấm, viên**, v.v... đều là *danh từ*. Khi ghép với những danh từ khác thì thành những *danh từ ghép* và *được dùng như trợ từ*: *cái* nón, *con* heo, *ống* khói, *anh* học trò, *cô* sinh viên, *ông* thầy giáo, *sợi* chỉ, v.v...

2/ Những chức năng khác của trợ từ

- Nói hai câu, hai vế hoặc hai ý của một câu

Thí dụ:

Minh và Hải là hai anh em ruột. Minh *cũng* thông minh *như* Hải. *Mặc dầu cả* hai đều học chung một trường, *nhưng* khác lớp. Minh thích đánh bóng bàn *với* Hải *hoặc* Thanh. Trong cặp, Hải *đụng* nào là sách vở, *nào* bút bi,

nào bút chì, v.v... Khi đi học về, Minh và Hải đi rửa mặt sạch sẽ rồi mới ăn cơm.

- Nói rõ vị trí: trong nhà, ngoài ngõ, trên bàn, dưới đất, bên cạnh, trước mặt, sau lưng, v.v...

- Nói rõ thời gian: Trước khi đi phải học cho thuộc bài. Sau khi ăn cơm phải rửa miệng. Hôm qua tôi ở nhà. Hôm nay tôi đi Bà Rịa. Ngày mai tôi về.

- Đặt trước dấu chấm than (!) hoặc dấu chấm hỏi (?) để than thở, tỏ vẻ ngạc nhiên, hoan hô, đả đảo, v.v...

Thí dụ:

Ôi! Than ôi! Ô hô! Thương thay! Ủa? Hả? Sao vậy? Rồi sao? Ui cha! Chết cha! Ê! v.v...

- Ngoài ra, trợ từ còn có nhiều chức năng khác như một số trợ từ đặc biệt được liệt kê trong **Phần 1.5.4.** sau đây.

1.5.4. Một số trợ từ đặc biệt trong tiếng Việt

thì

Những chữ **thì** sau đây đều có nghĩa khác nhau:

- Người *thì* đẹp, nét *thì* xấu.
- Đói *thì* ăn, khát *thì* uống.
- Chạy mệt *thì* nghỉ.
- Ai đưa em đến chốn này,
Bên kia *thì* núi, bên này *thì* sông.
- *Thì* ra toàn là chuyện bịa đặt.
- Anh đau *thì* phải?
- Chẳng thương *thì* chớ, đừng cười rằng ngu.

- Đã lười *thì* chớ, mà còn hỗn láo.
- Không ăn *thì* thôi, đừng nói nữa!
- Tôi nói vậy đó, *thì* sao?

mà

- Dùng để chỉ mục đích:

- Nói *mà* nghe.
- Làm *mà* ăn.

- Nói hai ý trái ngược:

- Giàu *mà* hà tiện.
- Có chồng *mà* chẳng có con.
- Ăn mày *mà* đòi xôi gấc.

- “mà” để ở cuối câu:

- Tôi đã nói rồi *mà*!
- Thôi *mà*!
- Đừng làm vậy *mà*!

là

Dùng để chỉ ý nghĩa, tính chất, tình thế, v.v...

- Ấy *là*... ; Chính *là*... ; Rõ *là*... ; Thật *là*...
- Một với một *là* hai.
- Đây *là* vàng, còn đây *là* bạc.
- Trước *là* đẹp mặt, sau *là* ảm thân.
- Ông ấy được coi *là* nhà bác học.

thà, chẳng thà

Hai tiếng có cùng một nghĩa, dùng để so sánh, bỏ một chọn một.

- *Thà* trễ còn hơn không.

- “*Ta thà làm quý nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc.*”
- *Chẳng thà nhịn đói, còn hơn phải ăn trái sung.*

chùng

- Chỉ mức độ giới hạn:

- Ăn uống *có chùng*.
- Làm *cầm chùng*.
- Trưa nay nóng *quá chùng*.

- Nhắc đề ý tới:

- *Coi chùng* chó dữ.
- *Coi chùng* nhà, đừng bỏ đi chơi đa!
- *Thăm chùng* coi cơm chín chưa.

- Ước lượng:

- *Độ chùng ; Phỏng chùng*
- Nó cao *chùng* một thước sáu.

- Lúc, khi, ngày giờ:

- *Chùng* nào anh ra trường?
- Rồi *chùng* nào mới cưới vợ?

- Ngần nào:

- Nghĩ tới mẹ *chùng* nào, thương mẹ *chùng* *nấy*.
- Bữa đó vui biết *chùng* nào.
- Bữa đó vui *quá chùng*!

1.6. Tiếng Hán Việt và tiếng Nôm

Khi chúng ta nói: “Anh em cùng một cha mẹ sanh ra phải thương yêu nhau, giúp đỡ nhau thì cha mẹ mới vui lòng.”, chúng ta đã dùng toàn **tiếng Nôm**. Tiếng Nôm là tiếng nói gốc của dân tộc Việt, tiếng chúng ta vẫn dùng trong đời sống hằng ngày.

Còn khi chúng ta nói: “Chúng ta phải *đoàn kết* để *tranh đấu* cho *Tổ Quốc* của chúng ta có được một *chế độ dân chủ, tự do*, trong đó *nhân quyền* được *bảo vệ*, *nhân phẩm* được *tôn trọng*.”, đó là chúng ta đã dùng chung tiếng Nôm và tiếng Hán Việt. Những chữ nghiêng là **tiếng Hán Việt**.

Hán là tên một chủng tộc lớn nhất và văn minh nhất ở Trung Hoa thời xưa. Triều đại Hán kéo dài từ năm 206 tới năm thứ 7 trước Tây lịch và từ năm 25 tới năm 220 sau Tây lịch (bị gián đoạn hơn 30 năm). Người Hán tức là người Trung Hoa. Chữ Hán tức là chữ Trung Hoa, ta còn gọi là chữ Tàu hoặc chữ Nho.

Trong thời kỳ nước ta bị người Hán đô hộ, chữ Hán được chánh thức dùng trong mọi văn kiện hành chánh và trong việc dạy học. Nhưng người Việt không đọc chữ Hán bằng giọng của người Trung Hoa, mà đọc với một giọng riêng, gần với giọng của người ở Quảng Đông là tỉnh giáp giới với miền Bắc Việt Nam. Tiếng Hán đọc với giọng Việt gọi là *tiếng Hán Việt*. Do vậy, tất cả tiếng Trung Hoa nói bằng giọng Việt đã trở thành *tiếng Việt*.

Từ ngàn xưa, người Việt nói *tiếng Hán Việt* chung với *tiếng Nôm*. Tiếng Nôm đã phong phú rồi, lại dùng chung với tiếng Hán Việt, làm cho tiếng Việt của chúng ta

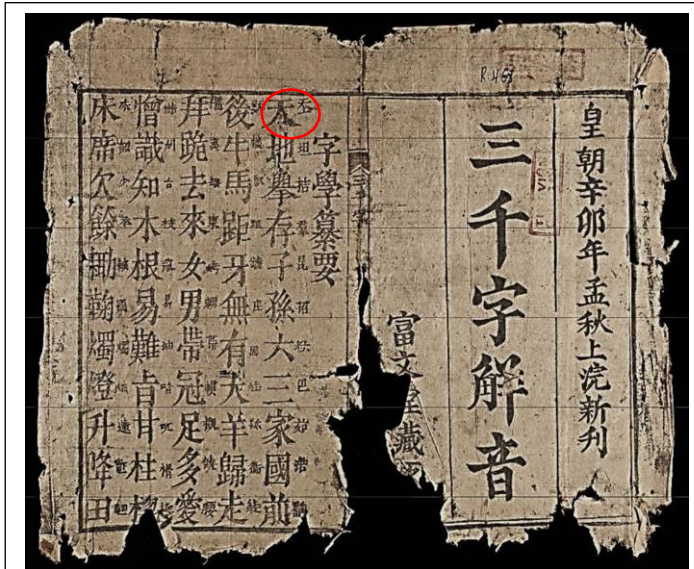
vô cùng *phong phú*, mặc cho người nước ngoài đánh giá tiếng Việt *phong phú* hay *phức tạp*, tùy họ.

Dưới đây là một vài chữ Hán, phiên âm ra tiếng Hán Việt và cắt nghĩa ra tiếng Nôm để dễ so sánh:

Chữ Hán	Tiếng Hán Việt	Tiếng Nôm
天	thiên	trời
地	địa	đất
舉	cử	cất (đưa lên)
存	tồn	còn
子	tử	con
孫	tôn	cháu
六	lục	sáu
三	tam	ba
家	gia	nhà
國	quốc	nước
前	tiền	trước
後	hậu	sau
牛	ngưu	trâu
馬	mã	ngựa
距	cự	cựa (cựa gà)
牙	nha	răng
無	vô	chăng (không)
有	hữu	có
犬	khuyển	chó
羊	duyệt	dê

歸	quy	về
走	tẩu	chạy
拜	bái	lạy
跪	quỳ	quỳ
去	khứ	đi
來	lai	lại

v.v....

**Tam Thiên Tự Giải Âm – 1831**

Trang bìa và trang 1

(đọc từng cột từ phải sang trái)

Những chữ nhỏ bên phải, cạnh các chữ Hán là những chữ Nôm, nghĩa tương ứng với chữ Hán bên trái.

Thí dụ: bên phải chữ “Thiên” 天 là chữ 天, đọc là “trời” hoặc “giời” (trang bên trái, cột 2, chữ đầu tiên, có khoanh tròn).

http://www.cla.temple.edu/vietnamese_center/nomstudies/Tam-thien-tu-giai-am_revisit_20140326-2.pdf

Trên đây là những chữ dạy ở trang đầu của quyển *Tam Thiên Tự*, sách dạy vỡ lòng chữ Nho. Học thuộc hết 3.000 chữ trong sách này thì có thể coi như đã có một số vốn *chữ Nho* khá rồi. Sau đó, muốn đọc thông được sách của Thánh Hiền, người học thường phải học tiếp *Tam Tự Kinh*, sách dạy mỗi câu 3 chữ, rồi *Minh Tâm Bửu Giám*, *Tứ Thư Ngũ Kinh*, v.v...

Cũng cần lưu ý là trước khi có *chữ Quốc ngữ*, người học chữ Nho *phải nhớ từng chữ*, vì không có phương tiện để *phiên âm* và ghi *nghĩa*.

Chúng ta không thể thuộc tất cả tiếng Hán Việt, nhưng cũng cần biết những tiếng dùng thường như: *phụ tử* là *cha con*, *quốc gia* là *nước nhà*, *thiên địa* là *trời đất*, *son hà* là *núi sông*, v.v... thì mới có thể đọc, viết rành tiếng Việt được. Càng biết nhiều tiếng Hán Việt thì càng rành tiếng Việt. Mỗi học sinh Việt Nam cần có một cuốn *Tự Điển Hán Việt* để tra cứu.

Tiếng Hán Việt được dùng rất nhiều trong các lãnh vực chánh trị, quân sự, kinh tế thương mại, khoa học kỹ thuật.

Chánh trị

quân chủ, chuyên chính, triều đình, chế độ, cộng hoà, Quốc Hội, Thượng Viện, Hạ Viện, thượng nghị sĩ, nghị viên, chủ tịch, ứng cử viên, cử tri, lập pháp, hành pháp, tư pháp, chủ nghĩa, độc tài, tự do, dân chủ, nhân quyền, v.v...

Quân sự

quân đội, Lục Quân, Hải Quân, Không Quân, Pháo Binh, đại bác, đại liên, tuần dương hạm, hàng không mẫu hạm, thủy lôi, oanh tạc cơ, Tổng Tham Mưu, sư đoàn, tiểu đoàn, tiểu đội, đại đội, thám thính, truyền tin, hậu cần, quân y viện, chiến sĩ, hạ sĩ, trung sĩ, thiếu úy, trung úy, đại úy, trung tá, thiếu tướng, đại tướng, thống chế, v.v...

Kinh tế thương mại

thị trường, hội đoái, thống kê, nhập cảng, xuất cảng, quan thuế, công ty, cổ phiếu, đại hội cổ đông, trách nhiệm hữu hạn, phát triển, khánh tận, bảo hiểm, liên doanh, quốc doanh, công tư hợp doanh, đầu tư, cổ tức, v.v...

Khoa học kỹ thuật

Cơ Học Lượng Tử, Địa Chất Học, Hình Học, Khoa Học Không Gian, Vật Lý Học, Hoá Học, nồng độ dung dịch, dung môi hữu cơ, đồng vị phóng xạ, bộ chế hoà khí, điện giải, điện phân, dung giải, chiết xuất, nhiệt kế, quang phổ kế, Toán Học, hàm số, Lượng Giác Học, đạo hàm, tích phân, thống kê, xác suất, Sinh Học, Sinh Thái Học, kích thích tố tăng trưởng, kính hiển vi điện tử, Sinh Học Quần Thể, ô nhiễm môi trường, nhiễm sắc thể, sinh vật đơn bào, nguyên sinh động vật, tế bào ung thư, vi khuẩn kỵ khí, v.v...

Phần lớn những tiếng Hán Việt trên đây không có tiếng Nôm tương đương, và muốn giải nghĩa cho rõ ràng cũng không phải dễ. Thí dụ nói “**tự do**” thì ai cũng hiểu, nhưng giải thích là “muốn làm gì thì làm” nhưng “phải tuân theo pháp luật và tôn trọng sự tự do của người khác” thì hơi dài dòng và chưa phải ai cũng đồng ý.

Chỉ cần đọc một đoạn tin ngắn sau đây cũng đủ thấy tiếng Hán Việt chiếm một tỷ lệ rất lớn trong tiếng Việt của chúng ta:

“Sư Đoàn Năm Bộ Binh, được Pháo Binh và Không Quân yểm trợ, đã tấn công vào căn cứ quân sự Xxx.”

Chỉ có 21 từ mà hết 16 từ là tiếng Hán Việt, vì đây là một bản tin quân sự.

Một điều ngộ nghĩnh là hầu hết các binh chủng đều dùng tiếng Hán Việt: *Bộ Binh, Hải Quân, Không Quân, Pháo Binh, Thiết Giáp, Thủy Quân Lục Chiến, Truyền Tin, ...*, trừ *“Binh Chủng Nhảy Dù”* dùng vừa tiếng Hán Việt vừa tiếng Nôm!

Còn trong đời sống hằng ngày, tiếng Nôm chiếm đa số là việc đương nhiên.

Nên dành ưu tiên cho tiếng Nôm

Theo thiên kiến của chúng tôi, người Việt chúng ta nên dùng tiếng Nôm là tiếng nói gốc của mình. Chỉ trong trường hợp không có tiếng Nôm tương đương thì mới dùng tiếng Hán Việt.

Nghe cán bộ miền Bắc chủ trương *“giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt”*, chúng tôi cho việc đó rất cần thiết. Nhưng sau tháng Tư năm 1975, chúng tôi thất vọng, vì nhiều từ ngữ cán bộ miền Bắc dùng không mấy *“sáng”*. Chúng tôi thấy một chiếc xe buýt với hàng chữ sơn bên hông *“Trường Lý Luận Nghiệp Vụ”*, chúng tôi không hiểu cái trường đó dạy môn gì? Lại thấy một chiếc xe khác đề *“Công Ty Xây Lấp Công Trình”*, chúng tôi không biết

“xây lắp công trình” là làm cái gì? Tại chúng tôi quá dốt, hay tại những từ ngữ đó chưa rõ nghĩa, chưa “trong sáng”?

Khi làm tờ khai lý lịch, chúng tôi ghi “*Dân tộc Việt*” thì cán bộ sửa lại là “*Dân tộc Kinh*”. Ở Bắc Việt, người sống ở kinh thành Hà Nội và ở đồng bằng sông Hồng kêu là “*người Kinh*”, người ở miền núi, tức miền thượng du, kêu là “*người Thượng*”. Không có “dân tộc Kinh”, cũng không có “dân tộc Thượng”. Chỉ có dân tộc Việt, dân tộc Ấn, Hoa, Khmer, v.v... thường sống ở đồng bằng, và các dân tộc Mèo, Mường, Tày, Thái, v.v... thường sống ở miền thượng du.

Chúng ta là người **Việt**, không phải “*người Kinh*”.

Sau đó, chúng tôi lại gặp những từ nghe “lạ tai” như:

- *Đài* (máy thu thanh)
- *Vỏ đài* (bao máy thu thanh)
- *Đi học tập cải tạo* (đi tù)
- *Trúng tuyển* (“được” đi quân dịch)
- *Trông đại trà* (trông nhiều, trên diện tích rộng)
- *Áo đại cán* (áo của công chức cao cấp?)
- *Rau cao cấp* (cà-rốt, củ dền, măng tây, ...)
- *Anh nuôi, chị nuôi* (người nấu bếp)
- *Bồi dưỡng* (bổ túc kiến thức ; cho ăn uống khá hơn bình thường)
- *Tiêu chuẩn* (phân nhu yếu phẩm, hàng hoá được phân phối theo cấp bậc của công nhân, viên chức)
- *Tiêu cực* (bòn rút của công, ăn hối lộ)
- *Giúp đỡ* (vạch sai phạm, khuyết điểm của người đang tự phê bình)

- *Cán bộ biến chất* (cán bộ tham ô, ham hưởng lạc)
- *Thôi giữ chức* (chuyên công tác, bị cách chức)
- *Phụ đạo* (dạy thêm, học thêm)
- *Hộ lý* (điều dưỡng, y tá ; từ này dễ bị hiểu lầm)
- *Chất lượng* (phẩm, phẩm chất)
- *Xuất khẩu, nhập khẩu* (xuất cảng, nhập cảng)
- *Văn hoá phẩm* (sách báo, dụng cụ văn phòng)
- *Đăng ký* (ghi tên, ghi danh)
- *Khẩn trương* (gấp rút)
- *Có khả năng* (có thể)
- *Tranh thủ làm* (cố gắng làm)
- *Cô Minh đứng lớp 9* (Cô Minh dạy lớp 9)
- *Chất đốt* (than, củi, dầu hôi)
- *Đầu vào* (lượng hàng mua vô)
- *Đầu ra* (lượng hàng bán ra)
- *Cắt cơm* (báo trước sẽ không ăn cơm)
- *Neo đơn* (đơn chiếc)
- *Có sự cố* (bị hư hỏng, trở ngại)
- *Một cây vàng* (một lượng vàng)
- *Một khâu* (một chỉ vàng)
- v.v...

Đôi khi cán bộ miền Bắc dùng một số từ với nghĩa trái ngược, thí dụ: “Lớp Năm bổ túc văn hoá có 30 học viên **ra lớp**” phải hiểu là “... có 30 học viên **vô lớp học**”!

Thật ra động từ “**ra**”, “**vô**” trong tiếng Việt cũng hơi lộn xộn. Chúng ta vẫn nói “Ra chợ mua rau”, “Ra sân chơi”, “Ra đường phải cẩn thận”, và hiểu là “Ra khỏi nhà để vô chợ mua rau”, “Ra khỏi nhà, vô sân chơi”, “Ra khỏi nhà, bước vô đường”. Nhưng không ai nói “*ra lớp để học*” mà phải nói “*vô lớp*”. Còn nói “Anh Minh tính *ra*”

trường rồi mới cưới vợ”, phải hiểu là “Anh Minh tính *sau* khi *tốt nghiệp* mới cưới vợ”.

Một thí dụ khác:

Phía dưới công văn của Bệnh viện A ghi:

Nơi gửi:

- Sở Y tế
- Cục Quản lý Dược
- Lưu

Nơi gửi đây phải hiểu là **Nơi nhận**. Bệnh viện A mới là *nơi gửi*.

Trong ca khúc “*Tình Đất Đỏ Miền Đông*” của Trần Long Ẩn có câu: “*Tổ quốc ơi! Ta yêu người mãi mãi ...*”. Tổ Quốc đâu phải là “*người*”?

Chúng ta lại thường nghe câu: “*Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm **trồng người***”. Trồng cây thì đúng, nhưng không ai *trồng người*. Người chỉ có thể được giáo dục, đào tạo, không thể đem trồng. Tiếng Việt có thành ngữ “*đứng chết trăn như bị trời trồng*”, với ý nghĩa khác hẳn.

Ngoài ra, còn có những cụm từ pha trộn tiếng Nôm với tiếng Hán Việt như:

- **Chiến sĩ** gái (nữ quân nhân)
- Trẻ **hoá cán bộ** (dùng người trẻ)
- **Hội Chữ Thập Đỏ** (Hội Hồng Thập Tự)
- **Lính Thủy Đánh Bộ** (Thủy Quân Lục Chiến)

Lại có trường hợp pha trộn tiếng Pháp, tiếng Hán Việt và tiếng Nôm:

- ***Bê-tông hoá*** các hẻm!
- Ngày mai ***căn-tin*** ngưng ***phục vụ***.

Trước năm 1975, người Việt miền Nam không có dịp nghe những câu nói như sau, nếu có nghe thì cũng không hiểu rõ:

- *Hôm nay tôi cắt cơm đi học nghị quyết.*
- *Phải khẩn trương tranh thủ sự chỉ đạo của chi bộ.*
- *Đừng trao đổi trong lớp!*
- *Làm thế sẽ nguy hiểm đến sinh mạng chính trị của đồng chí.*
- *Bà ấy thuộc diện neo đơn, cần đặc biệt quan tâm.*
- *Người ăn theo không có tiêu chuẩn chất đốt, cũng không có sổ mua gạo tổ.*
- *Hàm lượng nghệ thuật ca khúc này không cao.*
- v.v...

Tuy nhiên, ngôn ngữ luôn thay đổi theo thời cuộc, theo lối sống. Ngày nay, những câu nói như trên vẫn được người Việt nói hằng ngày ở cả ba miền đất nước. Nhiều tiếng ban đầu nghe lạ quá, nhưng lần hồi rồi cũng quen.

Thí dụ: “Nó mới bán căn nhà của nó ở quận Mười được ba trăm **cây**”.

Tuy nhiên, cũng có nhiều từ du nhập từ miền Bắc vào miền Nam chúng tôi thấy gọn và rõ, như:

- *Công nhân viên* (công nhân, viên chức ; thợ, thầy)
- *Quý ba* (thay vì “đệ tam tam cá nguyệt”). Mặc dầu “quí” là “mùa”, nhưng mỗi mùa có ba tháng thì dùng từ “quí” thay cho “tam cá nguyệt” gọn hơn nhiều.

- *Bên Nợ* (Tá phương, một thuật ngữ kế toán, bên trái của một trương mục)
- *Bên Có* (Thải phương, bên mặt của một trương mục)
- *Ghi Nợ* (ghi vào “Tá phương”)
- *Ghi Có* (ghi vào “Thải phương”)
- *Tài khoản* (Trương mục)
- *Công trường* (nơi công nhân đang làm việc, sửa đường, đắp đê chẳng hạn)
- *Quảng trường* (khoảng đất rộng nơi công cộng, trước đây miền Nam gọi là “công trường”, như “Công Trường Kennedy”)

Dùng từ gọn như vậy, nhưng hệ thống tài khoản và tổ chức kế toán của miền Bắc rất là lạc hậu, ai có trong nghề mới biết.

Trước 30-04-1975, trên các *Đài Chiến Sĩ Trận Vong* thường có khắc bốn chữ “*Tổ Quốc ghi ơn*”. Sau 1975, trên các *Đài Liệt Sĩ* đề “*Tổ Quốc ghi công*”, chúng tôi thấy dùng từ “*ghi công*” thì đúng hơn. Toàn dân phải nhớ ơn, còn *Tổ Quốc* thì ghi công của những chiến sĩ đã bỏ mình để bảo vệ đất nước.

Một số cụm từ khác bằng tiếng Nôm cũng rõ nghĩa, nhưng người miền Nam chưa quen dùng:

- *Tàu sân bay* (Hàng không mẫu hạm)
- *Máy bay lên thẳng* (Phi cơ trực thăng)
- *Đội bay* (Phi hành đoàn)
- *Tên lửa* (Hoả tiễn)
- *Đường bay* (Phi đạo).

Tuy ưu tiên dùng tiếng Nôm, nhưng khi gặp những tiếng Hán Việt gọn hơn, hoặc thanh nhã hơn, thì có thể dùng tiếng Hán Việt:

- Thay vì nói “chở tới bằng máy bay lên thẳng” (7 từ), có thể nói “*trực thăng vận*” (3 từ).
- Thay vì nói “da cuốn”, phải nói “*bì cuốn*”.
- Thay vì nói “giò đầu”, nên nói “*giò thủ*”.
- Không ai nói “cháo máu”, mà phải nói “*cháo huyết*”.
- v.v...

Tượng là tiếng Hán Việt, *voi* là tiếng Nôm. Nhưng chúng ta nói “cá voi” mà không nói “cá *tượng*”, nói “cá tai tượng” mà không nói “cá tai *voi*”.

Ở miền Nam có “xoài voi” và “xoài tượng” là hai loại xoài khác nhau. Xoài voi trái tròn và mập, không lớn lắm. Xoài tượng trái lớn, dài, thường ăn sống, chấm với nước mắm trộn đường cát, là món hấp dẫn đối với dân miền Nam, nhắc tới phát thèm!

Đôi khi người ta lại dùng một tiếng Hán Việt kèm với một tiếng Nôm đồng nghĩa, thí dụ: *ký gửi*, *di dời*, *lưu giữ*, *huỷ bỏ*, *hoàn trả*, v.v...

Thay vì:

Hàng gửi bán
Dời chung cư ra ngoại thành
Giữ trong hồ sơ
Bỏ điều khoản này
Trả lại cho chủ

Lại nói:

Hàng ký gửi
Di dời chung cư ...
Lưu giữ trong hồ sơ
Huỷ bỏ điều khoản này
Hoàn trả lại cho chủ

Nhìn chung, ngôn ngữ là **quy ước** (chúng ta gọi vật này là “*cái bàn*”, vật kia là “*cái ghế*”, con này là “*con gà*”, con kia là “*con heo*” vì mọi người đều kêu như vậy). Ngôn ngữ lại luôn luôn biến đổi theo thời gian và sinh hoạt của xã hội. Thông thường, những từ ngữ được nhà cầm quyền dùng trong công văn, công báo, trong văn kiện luật pháp, v.v... được coi như những từ ngữ chính thức. Nhưng muốn cho tiếng Việt của chúng ta càng ngày càng phong phú, tế nhị, trong sáng, thì những người có trách nhiệm như các nhà văn, nhà báo, các cơ quan truyền thông, quý vị học giả, giáo sư, ... phải rất thận trọng, chọn lọc trong việc dùng từ, không nên thấy những từ các chính khách đã dùng mà bắt chước dùng theo, nhất là không nên *hợp thức hoá* những từ ngữ không trong sáng bằng cách *cho vào từ điển rồi cứ dùng thường cho quen*.

1.7. Ba giọng nói Bắc, Trung, Nam

Ở phần đầu quyển sách nhỏ này, chúng tôi có nói tiếng Việt là tiếng nói thống nhất từ Bắc chí Nam của dân tộc Việt, tuy giọng nói có hơi khác nhau giữa ba miền, và có một số đồ vật người miền Bắc gọi tên khác người miền Nam, cùng một số khác biệt trong cách nói.

Người miền Bắc thường phát âm không phân biệt các *phụ âm đầu d-gi, tr-ch, s-x, l-n*.

Thí dụ:

<i>Dì ấy đã già,</i>	phát âm nghe như “ <i>Dzì ấy đã dzà</i> ”
<i>chính trị,</i>	phát âm nghe như “ <i>chính chị</i> ”
<i>sa sút,</i>	phát âm nghe như “ <i>xa xút</i> ”.

Lại có một số địa phương phát âm:

làm sao, nghe như “*nàm xao*”
miền Nam, nghe như “*miền Lam*”.

Người miền Nam phát âm không phân biệt những phụ âm cuối **c-t, n-ng**, và hai dấu thanh **hỏi-ngã**:

các, cát đều đọc như nhau
lan, lang đều đọc như nhau
đã, đả đều đọc như nhau, không đúng giọng *hỏi*, cũng chẳng đúng giọng *ngã*.

Người Nam lại phát âm không phân biệt những tiếng bắt đầu bằng **qu, ho, hu, o, u**:

quan, hoan, oan đều đọc như nhau
quân, huân, uân đều đọc như nhau.

Vì phát âm không đúng, nên người miền Nam dễ viết sai chánh tả hơn người Miền Bắc.

Còn người miền Trung lại phát âm không rõ những nguyên âm giữa **a-e, ă-e, ơ-a, ...**:

Đà Nẵng, phát âm nghe như “*Đè Nẻng*”
Ăn cơm, phát âm nghe như “*En cam*”.

Riêng người Huế lại phát âm những tiếng *thượng thanh* (dấu sắc) ra tiếng *hạ thanh* (dấu nặng):

Huế, phát âm nghe như “*Huệ*”
Không có, phát âm nghe như “*Không cộ*”.

Có người đã nói nửa đùa, nửa thật “Người Bắc đọc sai phần đầu, người Trung sai phần giữa, người Nam sai phần đuôi”! Tuy giọng nói có phân khác nhau như vậy, nhưng giọng nào nghe cũng rất vui tai. Giọng Bắc nghe

du dương, êm ái, giọng Nam nghe thực thà, chất phác, giọng Trung nghe dễ thương chi lạ!

Vả lại, một khi đã sống chung nhau thì ngôn ngữ lần lần cũng được thay đổi theo chiều hướng tốt. Thí dụ như cách nay khoảng hơn nửa thế kỷ, người miền Nam kêu chiếc xe hai bánh là “xe máy” thì bây giờ kêu là “xe đạp”. Trước kia thường nói “bó bông” thì bây giờ nói “bó hoa”. Trước kia, người miền Nam phát âm không phân biệt ba phụ âm đầu **d**, **gi**, **v**, thì bây giờ ít nói “đi dề”, “đi dĩa”, mà nói “đi về”, đúng giọng.

Chúng tôi thiết nghĩ người Việt ở ba miền phát âm có phần khác nhau, miền nào cũng có đúng, có sai, thì chúng ta nên chấp nhận thực tế đó mà đừng có “chê” nhau, đừng có tranh nhau “tôi đúng, anh sai”. Vả lại người Bắc vô Nam lâu ngày cũng nói tiếng Nam. Con của cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc, cha mẹ đều là người Nam, các cháu học chung với bạn học người Bắc, “nói tiếng Bắc y như người Hà Nội!”

Đổi âm vận trong một số từ

Giữa Bắc Nam có nhiều từ âm vận đọc trại đi nên viết cũng khác đi.

Âm vận	Bắc	Nam
ai / ơi	thái	thới
ay / ây	này	nây
an / ơn	đàn	đòn
ang / ương	đang, đàng	đương, đường
ao / ưu	bảo	bửu
at / ot	lát	lót
at / ôt	hạt	hột

âc / uc	bác	bực
ât / uc / iết	thật	thực / thiết
âm / iêm	nhậm	nhiệm
ân / iên	tấn	tiến
ân / ơn	nhân	nhơn
ân / ưn	chân	chun
ât / ưt	nhất	nhút
ênh / ang	mệnh	mạng
ênh / inh	lệnh	lịnh
i / ơi	thì	thời
inh / anh	sinh	sanh
inh / iêng	kính	kiếng
oan / uơn	hoàn	huòn
oang / uynh	hoàng	huỳnh
ông / ương	hồng	hường
u / âu	chu	châu
u / o	thụ	thộ
ung / ong	tùng	tòng
uyên / uơn	nguyên	ngươn
ư / ơ	thư	thờ
v.v...		

Tuỳ trường hợp mà người viết có thể viết theo giọng Nam hay giọng Bắc, *nhưng phải tôn trọng tiếng địa phương về **nhân danh** và **địa danh**, không nên tự ý sửa đổi.*

Thí dụ:

• **Nhân danh**

- Ngô Thời Nhiệm hay Ngô Thì Nhậm? Võ Tánh hay Vũ Tính? Cần phải xem lại và viết cho đúng.
- Trong Nam chỉ biết ông **Võ Tánh**, không biết ông *Vũ Tính*, biết ông **Trương Tấn Bửu**, không biết “*Trang Tiến Bảo*” là ai.

- Ở Sài Gòn có đường **Ngô Thời Nhiệm** ; Hà Nội có phố **Ngô Thi Nhậm**.
- *Việt-Nam Sử-Lược* của Trần Trọng Kim, nhà xuất-bản Tân Việt, Saigon, 1964, trang 375, ghi “**Ngô thì Nhiệm**” (không có gạch nối, “**thì**” không viết hoa).
- *Tự-Điển Việt-Nam* của Lê-Văn-Đức, Nhà sách Khai-Trí, Saigon, 1970, trang 154, ghi “**Ngô-Thì-Nhiệm**” (có gạch nối, “**Thì**” viết hoa).
- *Câu Đối Việt Nam* của Phong Châu, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991, trang 39, ghi “**Ngô Thời Nhiệm (1744-1802), người phủ Thanh oai, tỉnh Hà đông con Ngô Thời Sĩ.**” (“*oai*”, “*đông*” không viết hoa).
- Căn cứ nơi sinh trưởng của nhân vật, có lẽ viết “**Ngô Thi Nhậm**” là đúng?

- **Địa danh**

Âm miền Bắc:

- Hồ **Hoàn Kiếm** không thể kêu là “Hồ *Huòn* Kiếm”
- Núi **Hồng Lĩnh** không thể kêu là “Núi *Huòng Lĩnh*”
- Tỉnh **Nghệ An** không thể kêu là “Tỉnh *Nghệ Yên*”

Âm miền Nam:

- Quận **Bình Thạnh**, chớ không phải là “Quận *Bình Thịn*”
- Núi **Châu Thới**, không thể kêu là “núi *Chu Thái*”
- Cầu **Ông Lãnh**, chớ không phải là “Cầu Ông *Lĩnh*”
- Phi cảng **Tân Sơn Nhứt**, chớ không phải “Tân Sơn *Nhất*”

Chúng tôi đề nghị nhà chức trách sửa lại cho đúng tên sân bay **Tân Sơn Nhứt** thay vì “**Tân Sơn Nhất**”.

Giữa hai miền Nam, Bắc lại có **nhieu từ đồng nghĩa nói, viết khác hẳn nhau:**

Bắc	Nam
ảnh	hình
bát	chén
bé	nhỏ
bít tất	vớ
chăn	mền
chè	trà
đến	tới
găng	rán
gọi	kêu
hoa	bông
khoẻ	mạnh
màn	mùng
mũ	nón
nóng	nực
ngã	té
ngắn	cụt
phải	mặt
rẽ	queo
rèm	màn
rét	lạnh
sâm, lốp	vỏ, ruột (xe đạp)
sốt	nóng
to	lớn
thìa	muỗng
vở	tập
v.v...	

Ngoài Bắc gọi “con lợn”, trong Nam kêu “con heo”. Nhưng có hai thứ bánh ở miền Nam dùng từ cũng lạ. Không nói “bánh da heo”, mà nói “bánh da lợn”. Lại nói “bánh lỗ tai heo”, mà không nói “bánh lỗ tai lợn”. Có lẽ *bánh da lợn* xuất xứ từ miền Bắc?

Tuy vậy, chúng ta cũng thường dùng không phân biệt tiếng Nam hay tiếng Bắc. Thí dụ hai từ “*bông*” và “*hoa*”. Người Nam vẫn thường nói *hoa* tươi, *hoa* đẹp. Còn ca dao miền Bắc vẫn có “*Trong đầm gì đẹp bằng sen. Lá xanh, **bông** trắng, lại chen nhụy vàng*”.

Nhiều khi hai từ Nam, Bắc đồng nghĩa lại đi đôi với nhau rất hài hoà.

Thí dụ:

- Một chàng trai *khoẻ mạnh*.
- Hôm nay trời *nóng nực* quá!
- Người ấy *to lớn* dị thường.
- Mưa đông *rét lạnh* vô cùng.
- Coi chừng *té ngã*!
- *Tập vở* để lung tung.

Đồng bào ở một số tỉnh miền Trung như Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, ... dùng một số từ rất ngộ nghĩnh:

Trung	Bắc / Nam
mô	đâu
răng	sao
tê	kia
bên tê	bên kia
rúra	thế / vậy
bi chừ	bây giờ

ni	này / này
bên ni	bên này / bên này
nớ	ấy / đó
bên nớ	bên ấy / bên đó
đây ni	đây này / đây nè
mần	làm
mần rǎng	làm sao, tại sao
o	cô, mợ
mi	mày / mày
mệ	cụ, ông, bà
ri	thế ấy / vậy
v.v...	

Có nhiều từ đồng nghĩa càng hay, để tùy trường hợp mà dùng tiếng Bắc, tiếng Trung hay tiếng Nam, miễn là *nghe êm tai*, hài hoà ba yếu tố *thanh, vận và nhịp*.

1.8. Tiếng đôi – Tiếng đệm / tiếng ghép

Tiếng Việt là tiếng *đơn âm*, nghĩa là mỗi từ chỉ có một âm. Tuy nhiên cũng có nhiều từ gồm hai âm gọi là *tiếng đôi*, hay *từ đôi*, thí dụ: *nhà lầu, xe hơi, ghe bầu, bóng đèn, say sưa, áp ứng, chơi bời, nể nang, lo lót, bản thân, sốt sắng, thơ thẩn*, v.v...

Tiếng đôi có thể xếp thành ba loại:

1/ Tiếng đôi đích thực: những tiếng đôi này gồm hai từ đi chung với nhau, nếu tách ra thì cả hai từ đều không có nghĩa.

Thí dụ: *áp ứng, bản thân, nhông nhéo, thùng thỉnh*, v.v...

2/ Tiếng ghép: Một tiếng có nghĩa *ghép* với một tiếng không nghĩa.

Thí dụ: *chơi bời, dư dả, say sưa, xa xăm, xót xa, v.v...*

Những tiếng ghép *bời, dả, sưa, xăm, xa* là những tiếng *đệm*, không có nghĩa.

3/ Tiếng ghép gồm hai tiếng có nghĩa *ghép chung*.

Thí dụ: *nhà máy, ruộng nương, bông ằm, chèo chống, buồn bực, đầy đủ, mỗi mệ, v.v...*

Xét về âm, vận, tiếng đôi có bốn dạng:

1/ Cả hai tiếng đều bắt đầu bằng một *phụ âm giống nhau*, thí dụ: *bấp bênh, dẽ dàng, mở mang, nể nang, sáng sủa, xót xa, v.v...*

2/ Cả hai tiếng đều bắt đầu bằng một *nguyên âm*, cùng một *nguyên âm giống nhau*, thí dụ: *eng éc, oằn oại, õm ờ, won wót, v.v...*, hoặc *không cùng một nguyên âm*, thí dụ: *ao ước, ân ái, ọc ạch, õng ọo, ửn ửn, v.v...*

3/ Cả hai tiếng đều tận cùng bằng một *vần*, thí dụ: *cằm rằm, cằn nhằn, lai rai, lam nham, lẳng xẵng, lẳng nhẵng, lâm râm, v.v...*

4/ Cả hai tiếng đều bắt đầu bằng một *phụ âm giống nhau* và tận cùng bằng một *vần lặp lại*, thí dụ: *hiu hiu, lệ lệ, mau mau, tà tà, xa xa, xanh xanh, xám xám, v.v...*, hoặc hai tiếng *lặp lại* trong đó *tiếng trước đổi thanh*, thí dụ: *đo đỏ, mần mận, nho nhỏ, xam xám, v.v...*

- Tiếng Hán Việt đôi

Thông thường, tiếng Hán Việt đôi gồm *hai từ có nghĩa riêng ghép nhau*. Tiếng Hán Việt đôi chiếm đa số trong tiếng Việt. Thường, mỗi tiếng Hán Việt đều có thể

đi kèm với một tiếng Hán Việt khác để thành tiếng Hán Việt đôi với nghĩa riêng.

Dưới đây xin kể vài thí dụ:

- *Bích*: bức tường
Bích báo: tờ báo viết tay, dán lên tường
Bích hồ: con thần lằn
- *Chiêu*: gọi lại với mình
Chiêu đãi: mời gọi, tiếp rước, đãi đằng
Chiêu hồi: gọi về với mình
- *Danh*: tên, tiếng tăm
Danh ca: người ca hay nổi tiếng
Danh cầm: người đàn hay nổi tiếng
Danh họa: tranh vẽ đẹp nổi tiếng
Danh nhân: người nổi tiếng
- *Đại*: lớn
Đại hội: cuộc họp mặt lớn, có đông người dự
Đại lục: vùng đất rất lớn
Đại ngôn: nói quá sự thật
Đại thắng: thắng lớn
- *Gia*: nhà ở
Gia cảnh: tình trạng trong nhà, tình trạng của gia đình
Gia chủ: người đứng đầu trong nhà, người chủ nhà
Gia phong: nếp sống tốt đẹp có sẵn trong nhà từ xưa
Gia mẫu: mẹ của tôi
Gia tài: của cải, tiền bạc trong nhà

Nhiều tiếng Hán Việt đôi gồm hai từ có nghĩa riêng, ghép lại thành một tiếng đôi với nghĩa rộng hơn:

- *Ảnh hưởng*

ảnh là cái bóng, cái hình

hưởng là tiếng vang

ảnh hưởng: hình và tiếng vang làm thay đổi tính cách của sự việc.

Thí dụ: Chiến thắng Điện Biên Phủ đã *ảnh hưởng* sâu đậm đến phong trào giải phóng các dân tộc bị thực dân thống trị.

- *Quy củ*

quy là dụng cụ để vẽ hình tròn (compas, compass)

củ là dụng cụ để vẽ góc vuông (équerre, setsquare)

quy củ: phép tắc phải theo.

Làm việc có *quy củ* là làm việc chính xác, đúng theo phép tắc.

- *Cổ động*

cổ là cái trống

động là khua động, làm chân động

cổ động là gióng trống lên cho người ta để ý ;
quảng cáo rầm rộ.

Thí dụ: Đăng báo để *cổ động* cho Phong Trào Đông Du.

- *Lạc hậu*

lạc là rơi rụng, rớt lại

hậu là sau, phía sau

lạc hậu: rớt lại phía sau, chậm tiến.

Một nước *lạc hậu* là một nước chậm tiến, kém mở mang.

Việc phân loại *tiếng đôi*, *tiếng ghép*, *tiếng Hán Việt đôi* như trên rất quan trọng về mặt *chánh tả*, chúng ta sẽ xét sau trong **Phần thứ ba** quyển sách này nói về nguyên tắc **Chánh tả** và **Thông lệ hỏi, ngã**.

1.9. Tiếng lái – Nói lái

Nói lái là một đặc điểm của tiếng Việt, ít thấy trong nhiều ngôn ngữ khác.

Có nhiều hình thức nói lái:

1- Đảo ngược vần, giữ nguyên phụ âm và dấu giọng:

cầu đảo – cào đầu

cờ Tây – cây tơ

hiện đại – hại điện

thiên đãng – thẳng diên

tranh đấu – trâu đánh

đại học – độc hại

- hai từ thành một câu bốn từ:

ấn vai Ái Vân

bà xắm bằm sả

Mai Liên là người Miên lai

- hai con vật thành bốn con vật:

con công, con rùa – con cua, con rồng

con trai, con rắn – con trăn, con rái

- hoặc hai món thành bốn món:

tiêu, đường – tương, điều

2- Đảo ngược vần lẫn dấu giọng:

cầu đảo – cạo đầu

tiền linh – tính liền

- hai con vật thành bốn con vật:

con sò, con cáo – con sáo, con cò

- hai món thành bốn món:

chè, muối – chuối, mè

3- Chỉ đảo ngược dấu giọng:

tranh đấu – tránh đầu

4- Đảo ngược hai tiếng (phụ âm và vần), vẫn giữ nguyên dấu giọng:

thủ tục đầu tiên – tiên đầu

khoái ăn sang? – sáng ăn khoai!

5- Đảo ngược phụ âm và dấu giọng, giữ nguyên vần:

Chế Linh – Lê Chính

- hai món thành bốn món:

tiêu, đường – điều, tương

6- Đảo ngược phụ âm, giữ nguyên vần và dấu giọng:

liền tính tiền lính

• **Câu đố nói lái**

*Bằng ngón tay, nắm ngay bàn Phật,
Tụng kinh rồi, **búng cánh** bay xa. (bánh cúng)*

*Cây xanh xanh, lá xanh xanh,
Cái bông trên cành, cái trái **cận mây**. (cây mận)*

*Ông Có bên Tàu là ông **Cố** của ai? (cái ô)*

*Ông đánh cái **cheng!** Bà biểu **đùng**. (chun đèn)*

*Cục đồ **đỏ** bỏ trong **giường**. (cục **đường** bỏ trong **giỏ**)*

*Vừa đi, vừa **lủi**, vừa **mổ**. (lỗ mũi)*

*Ông Có đi vào, ông **Cố** đi ra. (cá rô)*

*Một bầy gà **mà bươi** đống rác, **mấy con?** (mười ba)*

Đôi khi tiếng lái có chen thêm một tiếng ở giữa, như chúng ta đã thấy:

Chà đồ nhôm – Chôm đồ nhà
Khoái ăn sang – Sáng ăn khoai
Chả sợ gì – Chỉ sợ già
 v.v...

Chú ý: Trong tiếng lái thường có chêm chước về chánh tả: *Bà xằm bằm sả, cheng đưng – churn đèn*, v.v...

- **Câu đôi lái**

Chợ Thủ Đức năm canh thức đủ.
Bến Đồng Tranh sáu khắc đàn ông.
Chợ Long Điền bốn mặt liên đông.
Ga Trại Mát hai đầu trạc mái.

Sau đây là một câu “thách đối”:

Vào *Đại học* ghi danh *học đại* một khoa gì, khoa Hoá, khoa Sinh đều *độc hại*.

- **Nói lái trong thơ**

Đi chùa ai lại đùa chi
Nhiệt tâm cầu đạo mới đi cạo đầu.

Vịnh Ma Trơi (chợ đen)
Lấy mãi tiền dân, lãi mấy hời
Đòi vây khôn kiếp, khổ đầy voi
Chơi trò ảo tượng cho trời khiếp
Giở lối ma trơi dối lỗ lời.

Cô Lái Đò

Không thi, không đi

Thi đua cùng trẻ, lão thua đi
Kỹ khó rồi ra có khổ gì
Tích cực hạ màn thêm tức kịch
Đi thường đấu lão bạn Đường thi
Lương hên đâu nữa, hỏi lên hương?
Căn gác rồi thêm cách ngăn luôn
Lấy vợ âu đành cho lỗ vạy
Ở lý, ỳ lỗ dám đấu vương.

Ngư Ông

Cây đàn cũ (thơ mời hoạ)

Tôi rờ đàn cũ thẳng tơ rồi
Chơi dẳng dai mà thú chẳng vơi
Kịp nhất Nguyệt cầm sanh cát nhịp
Chơi đàn Thập lục chứa chan đời
Đụng làn Bắc Oán cung đàn lụn
Hơi gát Nam Bình giọng hát gơi (roi)
Điệu cổ Hoài Lang, quan đờ kiệu
Thời trang nhạc Rock, lão than trời.

Trát Quang Đồ

Hoạ: Thơ rượu dưới trăng

Ngôi rằm toả sáng diễn ngâm rồi
Loang với màu trăng loang loáng vơi
Đồng suối nông sâu cùng đuổi sóng
Đời chua mặn lạt cứ đùa chơi
Điệu hò năm cũ nên đồ hiệu
Ra lối vườn xưa nhật lá rơi
Tĩ khừu hơi men nồng tửu khí
Trà lơ rượu ngọt nhấp la trời!

Chiêu Anh

Hoa nguyên vãn, không nói lái:

Thơ rượu dưới trăng

*Đêm rằm toả sáng dưới trăng soi
Pha loãng màu trắng, chén đã vơi
Hồ lặng lao xao mây đuối sóng
Sương gieo lác đác gió đùa chơi
Điệu hò năm cũ gây niềm nhớ
Ra lối vườn xưa nhật lá rơi
Chéng choáng hơi men nồng tửu khí
Trà thơm, rượu ngọt, ngát hương trời.*

Chiêu Anh

Sau đây là một bài thơ tự thuật độc đáo của Kỳ Đồng, tên thật là Nguyễn Văn Cẩm, lúc ông lên Yên Thế mở đồn điền năm 1897. Bài thơ “*Đường lên Yên Thế*”, bằng chữ Nho, hai chữ cuối câu trên nói lái lại tiếp thành hai chữ đầu câu dưới:

千里悠悠一路岐	<i>Thiên lý du du nhất lộ kỳ</i>
騎驢相顧沒相隨	<i>Kỵ lô tương cố một tương tùy</i>
雖翔千仞猶虞難	<i>Tuy tường thiên nhận, do ngu nạn</i>
難寓孤山作住持	<i>Nan ngụ cô sơn tác trụ trì</i>
治疇願學伊先覺	<i>Trị trù nguyện học Y tiên giác</i>
揚節難扶漢故基	<i>Dang tiết nan phù Hán cố kỳ</i>
寄姑樂我耕耨暇	<i>Ký cô lạc ngã canh sừ hạ</i>
何事奄奄作皺眉	<i>Hà sự yêm yêm tác trứu my.</i>

Dịch nghĩa

Đường thiên lý quanh co, dài dằng dặc.
 Cõi lừa, ngánh cổ lại không thấy người đi theo.
 Dấu bay cao đến nghìn nhận¹, vẫn phải lo đèn quốc nạn.
 Khó lòng ở chốn cô sơn này làm nơi trụ trì được.
 Nay ta làm ruộng, học như ông Y Doãn ngày xưa cày ở
 đất Hữu Sân².
 Dấu đưa hết khí tiết cũng khó phò được cơ nghiệp nhà
 Hán.
 Thôi, ta tạm lấy việc cày bừa làm vui khi nhàn rỗi.
 Việc gì phải dăm dăm nghĩ ngợi, chau mày!

- **Nói lái trong cùng ngành, nghề**

Ngày xưa, những người làm việc trong cùng một ngành, nghề, khi nói chuyện với nhau, muốn cho những người khác nghe mà không hiểu mình nói gì, thường “nói lái” theo một cách riêng: mỗi tiếng nói ra đều kèm theo một tiếng phụ. Tiếng phụ này không thay đổi.

Người nghe cứ hai tiếng phải tự nói lái và bỏ tiếng sau. Vì cùng nghề, họ nói mau lăm, người ngoài nghe không thể nào hiểu nổi.

¹ **nhận** 仞: Đồi nhà Chu định 8 thước bằng 1 nhận, khoảng 6 thước 4 tấc 8 phân ngày nay (theo Thiệu Chửu, *Hán-Việt Tự-Điển*)

² **Y Doãn** 伊尹 đã giúp vua Thành Thang nhà Thương diệt vua Hạ Kiệt; **Hữu Sân** 有莘 còn đọc “Hữu Sân” hay “Hữu Sần”: tên gọi một vùng đất vào thời nhà Hạ và nhà Thương, theo lịch sử Trung Hoa.

Thí dụ:

Lái *tộ*

Câu “Tôi đi chợ” sẽ nói “Tô tộ đô tị chợ tợ”
(Tôi tộ – tô tộ ; đi tộ – đô tị ; chợ tộ – chợ tợ)

Lái *chén*

“Tôi đi chợ” sẽ nói “Ten chôi đen chí chẹn chớ”
(Tôi chén – ten chôi ; đi chén – đen chí ; chợ chén – chẹn chớ)

Quý vị độc giả chú ý nghe thử hai anh lái *heo* nói chuyện với nhau như sau:

- Keo hon heo heo nèo hay beo hình, neo hãm nghèo han meo hắc léo hãm, trèo ha beo ha nghèo han theo hôi!
(Con heo này bình, năm ngàn mắc lằm, trả ba ngàn thôi!)

Ngày nay, chẳng mấy khi nghe nói lái kiểu này, ngoại trừ trường hợp những người đã từng nghe nhắc lại với nhau cho vui trong lúc trà dư tửu hậu.

Nói lái quả là một đặc thù của tiếng Việt vậy.

1.10. Một số từ ngữ dùng lẫn lộn

Trong **Phần 1.6.**, chúng tôi có nói về hai từ **ra / vô** dùng rất lẫn lộn. Sau đây là một vài từ không kém lộn xộn:

bỏ / để vô

1/ “bỏ” có nghĩa là “vứt đi”, như trong câu dân ca:

*Hoa nào heo héo thì hãy bỏ đi
Chớ để làm chi hoa tàn ...*

2/ “bỏ” lại có nghĩa là “đề vô”, “thêm vô”, như trong câu ca dao:

*Ví dầu bầu bí nấu canh
Bỏ tiêu cho ngọt, bỏ hành cho thơm.*

chắc / chưa chắc

1/ “chắc” có nghĩa là “có thể”, tức là “chưa chắc”:

- Ai lấy cuốn sách của anh Hai?
- Chắc thằng Tý chớ ai!

2/ “chắc” là “chắc”:

- Cây này phải bón phân cho nhiều mới chắc ăn.

Thông thường từ “chắc” có kèm theo một tiếng đệm thì mới có nghĩa là “chắc”: chắc chắn, chắc hẳn, chắc nịch, chắc mèm, v.v...

không / toàn là...

1/ “không” với nghĩa là “không có”:

- Không tiền làm sao cưới vợ?

2/ “không” lại có nghĩa “toàn là”:

- Bó rau này sâu không hà!

thà / chẳng thà đồng nghĩa:

- “*Ta thà làm quý nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc!*”
- Đánh bài chi cho thua hết tiền, chẳng thà để dành tiền đi du lịch sướng hơn.

Trong / ngoài, cách dùng rất lộn xộn:

- Ngoài đường xe cộ chạy dập dìu – Phải hiểu là “trong đường”, “trên đường”.
- Đứng để xe máy ngoài sân – Phải hiểu là “trong sân”.

Nhơn đây, chúng tôi xin phép ra ngoài lề để nói về từ ngữ dùng lộn xộn trong tiếng Pháp, chúng tôi nghĩ trong các ngôn ngữ khác chắc cũng có.

Ai cũng nhìn nhận tiếng Pháp rất hay, phong phú, tế nhị. Nhưng ai học tiếng Pháp cũng phải thắc mắc với các từ sau đây:

- **apprendre**: vừa có nghĩa “học”, vừa có nghĩa “dạy”
- **louer**: vừa có nghĩa “mướn”, vừa có nghĩa “cho mướn”
- **tout-à-l'heure**: cụm từ này lạ nhứt, vừa có nghĩa “hồi nãy”, vừa có nghĩa “một lát nữa”
- **quatre-vingt-dix** (90): sao không nói “chín mươi” mà lại nói “bốn lần hai mươi với mười”
- **quatre-vingt-dix-neuf** (99): không nói “chín mươi chín” mà phải nói “bốn lần hai mươi với mười chín”
- v.v...

Chúng tôi nêu ra một vài từ ngữ “bất hợp lý” để bạn đọc nghe chơi cho vui, chớ không dám có ý chi khác.

PHẦN THỨ HAI

Chữ Việt

- 2.1. Chữ Việt cổ thời đại Hùng Vương
- 2.2. Chữ Hán (Hán tự 漢字, 汉字)
 - Chữ Hán đối với người Việt
 - Chữ Nho (儒)
- 2.3. Chữ Nôm (字喃, 孖喃, 孖喃)
- 2.4. Chữ Quốc ngữ
 - 2.4.1. Tìm hiểu về chữ Quốc ngữ
 - 2.4.2. Tìm hiểu nguồn gốc các dấu thanh
 - 2.4.3. Tìm hiểu về âm vận
 - 2.4.4. Đọc tên các con chữ
 - 2.4.5. Một số cải cách chữ Quốc ngữ chưa được mọi người chấp nhận
 - 2.4.6. Phiên âm tiếng nước ngoài
 - 2.4.7. Những vấn đề cần bàn thêm

2.1. Chữ Việt cổ thời đại Hùng Vương

Họ Hồng Bàng là họ làm vua trước tiên của nước ta, đặt tên nước là Văn Lang. Họ Hồng Bàng làm vua được 18 đời, đều lấy hiệu là Hùng Vương, bắt đầu từ năm 2879 đến năm 258 trước Tây lịch, tức là 2.621 năm. Như vậy, một đời vua khoảng 145 năm. Do đó, một “đời vua” nói đây không phải là “một ông vua”, mà là một “**chi**” trong dòng họ, gồm nhiều ông vua.

Về mặt ngôn ngữ thì hai câu hỏi lớn được nêu ra là:

- Thuở ấy tiếng nói của người Văn Lang ra sao?
- Đã có chữ viết chưa?

Chúng tôi tin rằng, về mặt âm thanh, *tiếng nói* của người Việt thuở đó chẳng khác bao nhiêu với tiếng chúng ta vẫn nói hiện nay. Có điều chắc chắn là tiếng Việt thời ấy còn rất nghèo nàn. Theo nguyên tắc “*có mặt đặt tên*” thì những đồ vật chưa có mặt, những sự việc chưa xảy ra, tất không có tiếng gọi. Tiếng Việt lúc ấy không thể có những từ như: *rượu nho, bánh mì, cà-phê, cao-su, xe đạp, ngòi viết, bút chì, cục gôm, xe hơi, máy bay, v.v...* hoặc *bầu cử, thượng viện, thuốc trừ sinh, đo huyết áp, giải phẫu, chủng ngừa, v.v...*

Người Văn Lang cũng không thể gọi nước mình là *Văn Lang*, vua mình là *Hùng Vương*, quan của mình là *Lạc Hầu, Lạc Tướng*, vì những từ đó đều là *tiếng Trung Hoa đọc theo giọng Việt*, chỉ dùng kể từ thời Bắc thuộc, bắt đầu từ năm 111 trước Tây lịch về sau. Sở dĩ sử sách Việt Nam dùng những tiếng Hán Việt nói trên là vì các sử gia Việt Nam đã dùng những sử liệu do người Trung Hoa viết. Trong thời Bắc thuộc, Sĩ Nhiếp (187-226), Thái Thú quận Giao Chi, đã du nhập sang nước ta chữ Hán đồng

thời ra lệnh tịch thu, thiêu hủy sách vở và cấm nhân dân Giao Chỉ dùng thứ chữ viết riêng của dân mình.

Vậy, rất có thể người nước Văn Lang đã có tiếng nói riêng, chữ viết riêng.

Nước Văn Lang đã có triều đình, đã có tướng văn, tướng võ, tức đã có nhiều thầy mở trường dạy học, đào tạo nhiều nhân tài cả văn lẫn võ, tức là đã đạt tới một trình độ văn minh khá cao. Gần đây, chữ Việt cổ càng ngày càng được phát hiện nhiều hơn: trên vách các hang động, trên bãi đá cổ ở Sapa (Bắc Việt), trên thân các trống đồng Lũng Cú, v.v...

(Phần này chúng tôi viết theo tài liệu trong tác phẩm *Cội Nguồn Việt Tộc* của Phạm Trần Anh, do Thanh Văn giới thiệu qua Internet và theo bài sưu tầm “*Hệ thống giáo dục thời Hùng Vương*” của Đỗ Văn Xuyên, do Đỗ Quang giới thiệu, cũng qua Internet.)



Chữ Việt cổ trên thân trống đồng Lũng Cù

(<http://huc.edu.vn/chi-tiet/476/Van-Lang-thoi-Hung-Vuong-da-tung-co-chu-viet-rieng.html>)



Chữ Việt cổ trên bãi đá cổ Sapa

(<http://huc.edu.vn/chi-tiet/476/Van-Lang-thoi-Hung-Vuong-da-tung-co-chu-viet-rieng.html>)

2.2. Chữ Hán (Hán tự 漢字, 汉字)

Chữ Hán do Sĩ Nhiếp (187-226) du nhập vào nước ta vào khoảng đầu Thế Kỷ thứ 3. Hàng ngàn năm trước, nước Trung Hoa đã có một nền văn minh rực rỡ. Những thành tựu về văn hoá, nghệ thuật, triết học đã lưu lại dấu ấn sâu đậm mãi cho đến ngày nay. Mặt khác, người Hán quá tự hào về dân tộc mình, nên coi thường các dân tộc khác. Khi chiếm đóng nước Việt, Sĩ Nhiếp đã ra lệnh tịch thu, thiêu huỷ sách vở của người Việt, dùng chữ Hán trong mọi công việc hành chính, giáo dục, thương mại, v.v... Chữ Việt cổ bị cấm dùng, và mai một từ thời đó. Tuy gần đây các nhà khảo cổ đã tìm thấy một vài chữ Việt cổ trên trống đồng, trong các hang động, v.v..., nhưng chưa có ai đọc được và hiểu được những chữ đó. Còn chữ Hán thì vẫn được người Việt dùng cả trong thời Bắc thuộc lẫn trong thời tự chủ từ năm 939. Sau năm 1862 là năm vua nhà Nguyễn ký hoà ước nhận sự bảo hộ - thật ra là chấp nhận sự cai trị - của nước Pháp, chữ Hán vẫn còn được dùng.

Ngày nay, tuy đã có chữ Quốc ngữ rất tiện lợi, nhưng chữ Hán vẫn được dạy trong các trường Đại Học Văn Khoa, được dùng trong các chùa Phật, v.v... Muốn tìm hiểu đầy đủ về văn hoá Việt Nam thì không thể không biết chữ Hán.

Chữ Hán là loại chữ rất độc đáo, được chế theo nhiều cách, trong đó hai cách được dùng thường là *tượng hình* và *hội ý*.

Dưới đây là một vài thí dụ:

Tương hình:

- Chữ 口, đọc là “khẩu”, nghĩa là cái miệng, có hình cái miệng của người ta.
- Chữ 田, đọc là “điền”, nghĩa là ruộng, có hình bốn khoảnh ruộng.
- Chữ 門, đọc là “môn”, nghĩa là cái cửa, có hình cái cửa.
- Chữ 人, đọc là “nhơn” hoặc “nhân”, nghĩa là người, có dạng một người đứng dang hai chân ra.
- Chữ 山, đọc là “son” hoặc “san”, nghĩa là núi, có hình một dãy núi với một ngọn cao, hai ngọn thấp ở hai bên.
- Chữ 木, đọc là “mộc”, nghĩa là cây, có hình một cây, với thân cây và bốn nhánh.
- v.v...

Hội ý:

- Chữ 囚, đọc là “tù”, với chữ *nhân* 人 viết trong bộ *vi* 匚. Người bị vây trong bốn bức tường là tù.
- Chữ 仙, đọc là “tiên”, viết bộ *nhân* 亻 bên cạnh chữ *son* 山. Người ở trên núi là tiên!
- Chữ 林, đọc là “lâm”, nghĩa là rừng, viết với hai chữ *mộc* 木. Nhiều cây làm thành rừng.

- Chữ 安, đọc là “an”, có chữ nữ 女 nghĩa là đàn bà, viết dưới bộ miên 宀 nghĩa là nóc nhà. Người đàn bà ở yên dưới mái nhà thì gia đình được “an”, hàng xóm được yên ổn.

- v.v...

Trên đây là một vài thí dụ đơn giản. Còn rất nhiều chữ hoặc tượng hình, hoặc hội ý rất ngộ nghĩnh. Tuy nhiên, không phải chữ Hán nào cũng tượng hình, hội ý. Đa số vẫn là những chữ “quy ước”: chữ ấy đọc thế ấy, nghĩa ấy, người học phải nhớ mà thôi.

Chữ Hán lại vô cùng phong phú. Những nhà ngôn ngữ học cho biết Hán ngữ có tới hơn 95.000 chữ.

Có thể nói người Trung Hoa đã nhờ chữ Hán mà đạt đến một nền văn minh cổ mà ngày nay nhiều học giả Âu Mỹ, Á Châu, Phi Châu, Úc Châu, ... càng nghiên cứu càng khâm phục. Cho nên người Việt bị ngoại bang đô hộ, phải sống lầm than, tù nhục, không được dùng tiếng Việt cổ đã có từ thời đại Hùng Vương, thì bù lại, dùng chữ Hán, đọc với giọng Việt, để xây dựng nên một nền văn hoá rất tốt đẹp, khả dĩ làm cho thế giới nể nang. Ông cha chúng ta đã biết biến một *tai hoạ* thành một *thuận lợi* vậy.

Nhưng chữ Hán lại rất khó học, phải nhớ từng chữ, học chữ nào biết chữ đó, chớ không thể “ráp vắn” như những thứ chữ dùng mẫu tự La-tinh, và nhiều thứ chữ khác như Ả-rập, Pali, ...

Viết chữ Hán cũng không đơn giản. Có chữ chỉ có một nét, như chữ *nhứt* (hoặc *nhất*) 一, có chữ hai nét như chữ *nhơn* (hoặc *nhân*) 人, ba nét như chữ *sĩ* 士, bốn nét

như chữ *tâm* 心, v.v..., cho tới những chữ có đến ba mươi ba nét, như chữ *thô* (thô sơ, không tinh tế):

麤

Sau đây là một bài thơ bằng chữ Hán của Lý Thường Kiệt (1035 - 1105) làm khi chống quân nhà Tống:

南 國 山 河 南 帝 居

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

截 然 定 份 在 天 書

Tiết nhiên định phận tại thiên thư

如 何 逆 虜 來 侵 犯

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?

汝 等 行 看 取 敗 虛

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Dịch nghĩa:

Núi sông nước Nam thì vua nước Nam ở.

Phận đã định rõ ràng ở trong cuốn sổ của trời.

Tại sao bọn giặc (bây) lại lấn cướp (đất của ta)?

Chúng mày rồi sẽ bị thua bại hết cho mà xem.

Chữ Hán tuy rất độc đáo về cách viết, rất tế nhị trong cách diễn ý, rất phong phú về từ ngữ, nhưng lại có một vài điều bất tiện như sau:

- 1- Chữ viết không phân biệt *chữ hoa* và *chữ thường*. Danh từ riêng (tên người, tên nước, tên núi sông, biển hồ, v.v...), danh từ chung và tất cả những loại từ khác đều viết như nhau.

- 2- Không có *dấu chấm câu* (punctuation/punctuation), người đọc phải tự phân câu, phân vế.
- 3- Rất ít dùng *liên từ* (conjonction/conjunction) và *giới từ* (préposition/preposition).
- 4- Cấu trúc câu rất *ngắn* và *đơn giản*.

Do những đặc điểm trên, mà chúng tôi tạm cho là khuyết điểm, nên người đọc chữ Hán, nếu không tinh ý, có thể hiểu lầm.

Sau đây là một vài thí dụ:

楓橋夜泊

月落烏啼霜滿天
江楓漁火對愁眠
姑蘇城外寒山寺
夜半鐘聲到客船

(đọc từng dòng từ trái sang phải)

Phong Kiều Dạ Bạc

*Nguyệt lạc Ô Đê sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Cô Tô thành ngoại Hàn San Tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.*

Bài “*Phong Kiều Dạ Bạc*” 楓橋夜泊 (枫桥夜泊)
của Trương Kế 張繼 (张继), câu đầu là:

月 落 烏 啼 霜 滿 天
Nguyệt lạc ô đê sương mãn thiên

Nhiều người đã dịch nghĩa từng chữ như sau:

“*Trăng lặn, qua kêu, sương đầy trời*”

(Tản Đà dịch: “*Qua kêu, trăng lặn, sương rơi*”, Trần Trọng San dịch: “*Trăng tà, tiếng qua kêu sương*”, Nguyễn Hàm Ninh dịch: “*Qua kêu, trăng lặn, trời sương*”, v.v...)

Về sau, có người thắc mắc sao ban đêm lại có qua kêu? Như có dịp qua Trung Quốc, người đó đến tận nơi để tìm hiểu, mới phát hiện ở chân núi Hàn San có một làng tên là làng Ô Đê, mới hay “*Nguyệt lạc Ô Đê sương mãn thiên*” phải dịch là:

“*Trăng lặn, làng Ô Đê sương phủ đầy trời*”

Nếu chữ Hán có thể viết hoa hai chữ “*Ô Đê*” thì đã chẳng có ai hiểu lầm.

Một thí dụ khác về chữ Hán không có dấu chấm câu:

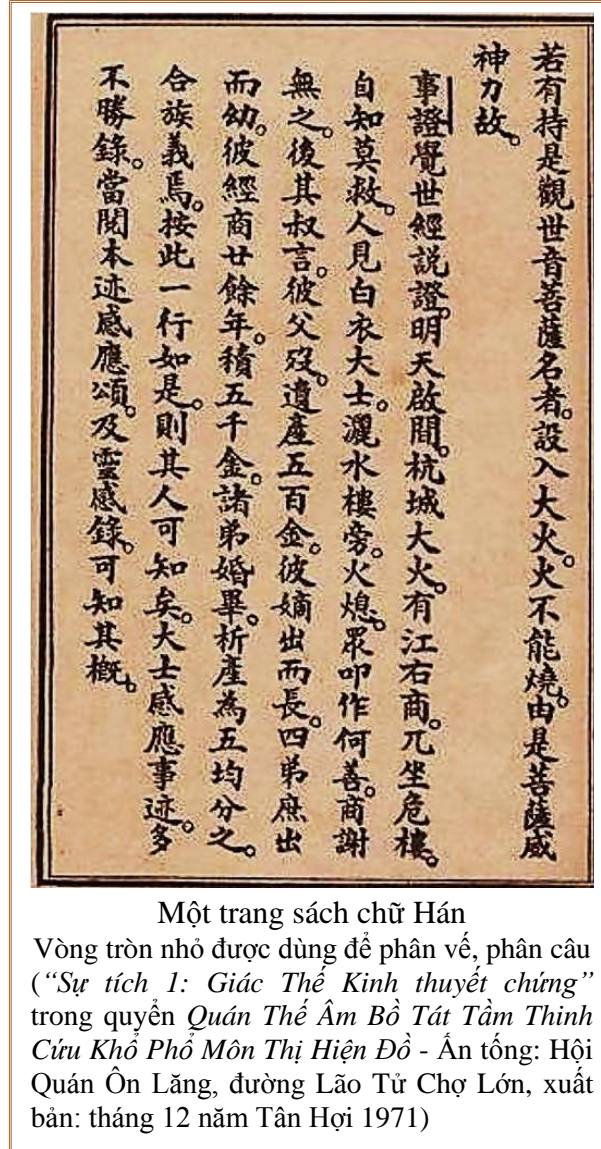
知 之 而 知 之 不 知 而 知 不 知 知 之

Tri chi nhi tri chi bất tri nhi tri bất tri tri chi

(Biết ấy mà biết ấy không biết mà biết không biết biết vậy!)

Câu này phải hiểu là: “*Điều gì mình biết mà mình biết là mình biết, điều gì mình không biết mà mình biết là mình không biết, đó mới là biết.*”

Gần đây, nhận thấy sự bất tiện vì thiếu dấu chấm câu, người viết chữ Hán đã dùng một vòng tròn nhỏ xíu để phân vế, phân câu, như chúng ta vẫn thấy trong sách, báo ngày nay.



若有持是觀世音菩薩名者。設入大火。火不能燒。由是菩薩威
神力故。
事證。覺世經說證。明天啟間。杭城大火。有江右商。兀坐危樓。
自知莫救。人見白衣大士。灑水樓旁。火熄。眾叩作何善。商謝
無之。後其叔言。彼父歿。遺產五百金。彼嫡出而長。四弟庶出
而幼。彼經商廿餘年。積五千金。諸弟婚畢。析產為五均分之。
合族義焉。按此一行如是。則其人可知矣。大士感應事迹。多
不勝錄。當閱本迹感應頌。及靈感錄。可知其概。

Một trang sách chữ Hán

Vòng tròn nhỏ được dùng để phân vế, phân câu (“Sự tích 1: Giác Thế Kinh thuyết chứng” trong quyển Quán Thế Âm Bồ Tát Tâm Thịnh Cứu Khô Phô Môn Thị Hiện Đồ - Ấn tông: Hội Quán Ôn Lăng, đường Lão Tử Chợ Lớn, xuất bản: tháng 12 năm Tân Hợi 1971)

- Chữ Hán đối với người Việt

Kể từ khi nhà Hán sang đánh lấy Nam Việt (năm 111 trước Tây lịch) cho tới khi Ngô Quyền đánh đuổi người Trung Hoa về Bắc năm 939 sau Tây lịch, tính được 1.050 năm. Nhưng người Việt không bao giờ chấp nhận sự cai trị của người nước ngoài, nên đã nhiều phen nổi lên đánh đuổi người Trung Hoa ra khỏi bờ cõi, nhờ sự khởi xướng và lãnh đạo của những vị anh hùng như Hai Bà Trưng, Lý Bôn, Ngô Quyền, v.v...

Ba lần đô hộ nước Việt, ba lần bị dân Việt đánh đuổi, nhưng tổng cộng thời gian người Trung Hoa cai trị nước Việt cũng lên tới hơn ngàn năm.

Trong thời gian bị người Trung Hoa đô hộ, người dân Việt đã chịu nhiều nỗi lầm than, tủi nhục. Mặt khác, dân Việt tiếp xúc với văn minh Trung Hoa, tất nhiên phải chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa về các mặt văn học, giáo dục, nghệ thuật, tư tưởng, tôn giáo, cùng mọi sinh hoạt xã hội. Người Việt tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa, bỏ đi những gì không phù hợp với tâm hồn Việt, giữ lại những cái hay, cái đẹp, điều chỉnh cho hợp với tinh thần Việt Nam. Do đó, văn hoá Việt Nam có nhiều điểm tương đồng với văn hoá Trung Hoa, nhưng vẫn giữ những nét đặc thù của dân tộc Việt.

Trong việc giao lưu với văn hoá Trung Hoa, chữ Hán giữ một vai trò hết sức quan trọng, nên sau khi giành lại chủ quyền, người Việt Nam vẫn phải tiếp tục lấy chữ Hán làm chữ của nước mình.

- Chử Nho (儒)

Người Việt Nam còn gọi chữ Hán 漢(汉) là chữ Nho 儒, có lẽ do nhờ chữ Hán mà người mình học được Đạo Nho. Ngày xưa, người Việt rất kính trọng chữ Nho, cho đó là chữ của Thánh Hiền, nên khi lượm được một tờ giấy có chữ Nho thì đem đốt chớ không dùng vào bất cứ việc chi khác.

Đạo Nho do Đức Khổng Tử khởi xướng. Đức Khổng Tử tên là Trọng Ni, sanh ở nước Lỗ, thuộc tỉnh Sơn Đông, khoảng năm 555 trước Tây lịch. Đạo Nho chủ trương lấy những điều hợp với bản tính của loài người mà dạy người, không bàn đến những điều viển vông ngoài sự quan hệ giữa người và người.

Có thể nói Đạo Nho là *đạo làm người*, lấy chữ *nhân* 仁 làm gốc. Người nam thì lấy *trung hiếu* 忠孝 làm đầu, người nữ phải luôn giữ *tiết hạnh* 節行. Trong việc xử thế, người nam phải sống theo luân thường *nhân nghĩa lễ trí tín* 仁義禮智信 (*ngũ thường*). Còn người nữ thì phải luôn trau giồi bốn đức *công dung ngôn hạnh* 工容言行 (*tứ đức*). Đối với mọi người, Đức Khổng Tử dạy “*Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân*” 己所不欲勿施於人: điều gì mà mình không muốn người ta làm cho mình, thì mình đừng làm cho ai.

Đặc biệt, Ngài lại dạy “*Vô khả vô bất khả*” 無可無不可: không có “phải”, mà cũng không có “không được”, tức là phải biết tùy lúc, tùy việc mà xử thế. Tuy Ngài dạy “*làm tôi phải trung với vua*”, nhưng nếu gặp vua tàn ác, hại dân, hại nước, thì người tôi có thể không “trung” nữa,

mà phải tìm cách phở vua để cứu dân, cứu nước. Hoặc như Ngài dạy “làm con phải *hiếu*”, phải *vâng lời cha mẹ*, nhưng nếu cha mẹ bảo con làm điều ác, hại người, hại cho nước, thì con có thể không vâng lời và phải tìm cách khuyên cha mẹ tránh việc ác, làm việc lành.

Nhiều người cho rằng Đạo Nho đã lỗi thời, hay ít nhất có những điều Đạo Nho dạy đã lỗi thời. Tuy nhiên, nếu biết áp dụng câu “*Vô khả, vô bất khả*” 無可無不可 thì ta có thể bỏ những gì không còn phù hợp với thời nay, giữ lại những giá trị tốt đẹp của Đạo Nho, làm cho sự quan hệ giữa người và người luôn được tốt đẹp, ai ai cũng được an lành, hạnh phúc.

Đạo Nho nặng về luân lý, chánh trị, triết học, hơn là về tôn giáo. Những điều Đức Khổng Tử dạy phù hợp với tâm hồn của người Việt nên vẫn được mọi người noi theo từ xưa đến nay và có thể cả muôn đời về sau. Muốn hiểu thêm về Đạo Nho, xin tìm đọc quyển *Nho Giáo* của Trần Trọng Kim.

Chữ Nho còn là phương tiện giúp cho người Việt Nam học thêm hai tôn giáo khác rất phổ biến ở Trung Hoa cùng thời với Đạo Nho, đó là Lão Giáo và Phật Giáo.

Lão Giáo, hay Đạo Giáo, do Lão Tử đề xướng, chủ trương con người nên sống hoà hợp với thiên nhiên. Lão Tử (604-525 trước Tây lịch) họ Lý, tên Đạm, đã soạn ra bộ sách triết học *Đạo Đức Kinh*.

Ban đầu, Lão Giáo là một môn triết học cao siêu, nhưng về sau bị biến đổi do những người gọi là Đạo Sĩ dựa vào học thuyết ấy mà giảng những chuyện số kiếp, chuyện tu luyện để thành tiên, luyện phép hô phong hoán

võ, phép trường sanh bất tử, v.v..., biến Lão Giáo thành một thứ đạo phù thủy, dị đoan, mê tín.

Phật Giáo là một tôn giáo lớn, Giáo Chủ là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (624-544 trước Tây lịch). Phật có nghĩa là *Đấng Toàn Giác*. Đạo Phật dạy lấy *từ bi* làm phương châm, lấy *trí tuệ* làm sự nghiệp. Chủ trương của Đạo Phật là *giải thoát sự khổ não của chúng sanh*. Chúng sanh gồm cả loài người và muôn loài sanh vật, không phải chỉ có trên quả đất nhỏ bé này mà còn có ở nhiều nơi khác trong vũ trụ vô biên.

Đạo Phật được truyền sang nước Trung Hoa kể từ năm 202 trước Tây lịch (nhà Tây Hán). Những nhà nghiên cứu lịch sử Phật Giáo cho biết Phật Giáo đã du nhập vào Việt Nam trước cả Trung Hoa.

Những điều Đức Phật giảng về nhân sinh và vũ trụ đều phù hợp với khoa học hiện đại. Nhà vật lý học lừng danh Einstein còn nhìn nhận Phật Giáo rất khoa học và đã đi trước khoa học.

Kinh sách Phật Giáo nhiều vô số. Ba tạng *Kinh, Luật, Luận* đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Hai quyển sách sau đây rất hữu ích cho việc tìm hiểu Đạo Phật:

- *Đức Phật và Phật Pháp* của Đại Đức Narada, các chùa Phật ở Việt Nam, Pháp, Hoa Kỳ, Úc, Canada, ... đều có phát hành.

- *Đường xưa mây trắng* của Thiền Sư Nhất Hạnh. Nhà Xuất Bản Lá Bối, P.O. Box 781 San Jose, California, USA, phát hành ở Mỹ Quốc và nhiều thành phố lớn trên thế giới.

2.3. Chữ Nôm (字喃, 𠵼喃, 𠵼喃)

Chữ Hán không phải là chữ riêng của người Việt. Trong thời Bắc thuộc, các bậc sĩ phu trong nước đã sáng tác nhiều thơ văn bằng chữ Nho rất đặc sắc. Sau khi giành lại chủ quyền, thoát khỏi sự đô hộ của phương Bắc, người Việt vẫn phải dùng chữ Hán trong việc hành chính, giáo dục, ngoại giao, sáng tác văn chương, thi phú, v.v...

Tuy nhiên, chữ Hán không thể ghi lại tiếng Nôm là tiếng Việt gốc dùng trong đời sống hằng ngày. Cha mẹ dạy con thì nói: “Anh em phải thương yêu nhau, giúp đỡ nhau”, chứ không nói: “Huynh đệ khả tương ái, tương trợ”. Trước khi có chữ Nôm thì câu trên không thể viết ra được. Câu dưới có thể viết ra được, nhưng phải dùng chữ Nho.

Trong lúc đó thì dân Việt đã có một kho tàng văn chương truyền khẩu đồ sộ gồm có huyền thoại, chuyện xưa, tích cũ, thành ngữ, tục ngữ, ca dao, chuyện tiểu lâm, v.v... Văn chương truyền khẩu còn gọi là *văn chương bình dân*. Còn văn chương, thi phú do những bậc Nho học sáng tác, gọi là *văn chương bác học*, không lẽ cứ mãi lệ thuộc vào chữ Hán hay sao?

Vì vậy, các sĩ phu thời ấy luôn thao thức, muốn có một thứ chữ riêng, có khả năng ghi lại tiếng nói gốc của dân mình. Và *chữ Nôm* đã xuất hiện.

Chữ Nôm được đặt ra từ bao giờ thì đến nay vẫn chưa có ai biết đích xác. Chỉ thấy sử chép rằng vào cuối Thế Kỷ thứ 13, vào đời nhà Trần, Hàn Thuyên là người đã làm thơ, phú và bài “*Văn tế cá sấu*” bằng chữ Nôm. Có lẽ chữ Nôm đã do nhiều người nghĩ ra, sửa đổi nhiều lần,

đến đời nhà Trần trở đi thì chữ Nôm đã định hình và đã được sử dụng cho đến khi có chữ Quốc ngữ.

Trong việc học hành và trong sinh hoạt hằng ngày, người Việt chúng ta nói tiếng Nôm lẫn tiếng Hán Việt.

Chữ Nôm được đặt ra theo 3 cách chánh sau đây:

- 1- Dùng **nguyên dạng chữ Nho** để viết những tiếng Nôm **đồng âm và đồng nghĩa** với tiếng Hán Việt.

Thí dụ: Chữ “dân” là tiếng Nôm **đồng âm và đồng nghĩa** với tiếng Hán Việt “dân”, viết 民 và đọc là “dân” ; chữ “tuần” (tuần lễ) là tiếng Nôm **đồng âm và đồng nghĩa** với tiếng Hán Việt “tuần”, viết 旬 và đọc là “tuần” ; v.v...

- 2- Ghép một **chữ Nho chỉ ý, nghĩa** với một **chữ Nho khác chỉ âm**.

Thí dụ: Chữ Nho 百, đọc là “bá” hoặc “bách”, nghĩa là trăm (100), là phần chỉ ý, ghép với chữ Nho 林, đọc là “lâm”, là phần chỉ âm, để có chữ Nôm 霖, đọc là “trăm” (100), tiếng Nôm.

- 3- Ghép một **chữ Nho chỉ ý, nghĩa** với một **chữ Nôm chỉ âm**.

Thí dụ: Chữ Nho 口, đọc là “khẩu”, nghĩa là miệng, là phần chỉ ý, ghép với chữ Nôm 厶, đọc là “trời” hoặc “giời”, là phần chỉ âm, để có chữ Nôm 啞, đọc là “lời” hoặc “nhời” (lời nói), tiếng Nôm.

Xem vậy thì thấy chữ Nôm còn khó học hơn chữ Nho nữa. Người học chữ Nôm phải biết chữ Nho trước đã.

Chữ Nôm lại có những khuyết điểm, như:

- 1- Có khi một chữ Nho mà dùng để viết hai tiếng Nôm khác nhau, một tiếng cả âm và nghĩa giống chữ Nho, một tiếng chỉ có nghĩa giống chữ Nho.

Thí dụ: Chữ 本, có khi đọc là “bổn” hoặc “bản” (cả âm và nghĩa giống chữ Nho), có khi đọc là “vốn” (tiếng Nôm chỉ có nghĩa giống chữ Nho).

- 2- Có khi cùng một tiếng Nôm mà có hai hay nhiều cách viết khác nhau.

Thí dụ: Tiếng “đến” có thể viết 到, 踮 hoặc 躡.

到 : ghép hai chữ Nho “chí” 至 chỉ ý, nghĩa là đến, và “đán” 旦 chỉ âm ;

踮 : ghép hai chữ Nho “túc” 足 chỉ ý, nghĩa là chân, “bước đi”, và “đán” 旦 chỉ âm ;

躡 : ghép hai chữ Nho “chí” 至 chỉ ý, nghĩa là đến, và “điền” 典 chỉ âm.

- 3- Có nhiều chữ Nho không viết nguyên dạng mà viết tắt.

Thí dụ: Chữ Nho 會 “cội”, viết tắt là 会 để ghép với bộ mộc 木 thành chữ “cội” 桧(檜).

- 4- Số lượng nguyên âm và phụ âm trong tiếng Nôm nhiều hơn trong tiếng Hán Việt, cho nên chữ Nho

thiếu chữ để phiên âm cho thật đúng, phải dùng những chữ có âm na ná mà thôi. Chữ Nho không ghi âm được hai phụ âm **g** và **r** cùng những nguyên âm kép **au**, **eo**, **oac**, **in**, **on**, **ut**, **uot**, v.v... trong tiếng Nôm.

- 5- Số *thanh* trong tiếng Nôm nhiều hơn số thanh của chữ Nho, nên khó tìm được chữ Nho phiên âm đúng thanh tiếng Nôm.

Do các khuyết điểm nêu trên, nên muốn đọc một bài văn viết bằng chữ Nôm, phải xem cả câu văn hoặc cả toàn thiên mà đoán, nhiều khi không được chắc chắn.

(Theo Dương-Quảng-Hàm, 1968. *Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu*, chương thứ mười một: “*Chữ Nôm*”, trang 113-117)

2.4. Chữ Quốc ngữ

Ngày nay vẫn còn nhiều người tưởng rằng giáo sĩ Đạo Ki-tô người Pháp Alexandre de Rhodes (1591-1660) đã chế ra chữ Quốc ngữ. Thật ra, ông chỉ là người soạn cuốn *Từ-Điển Việt-Bồ-La* (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*) và cuốn song ngữ La-Việt *Phép giảng tám ngày* (*Catechismus in octo dies divisus*) in năm 1651. Lần đầu tiên, chữ Quốc ngữ được in trong sách. Chính Alexandre de Rhodes đã xác nhận trong phần đầu của quyển *Từ-Điển Việt-Bồ-La* rằng ông đã soạn quyển từ điển này theo tài liệu của hai giáo sĩ người Bồ-đào-nha là Gaspar d'Amiral (1592-1645) và Antonio de Barbosa (1594-1647). Mà trước hai giáo sĩ này đã có các Giáo Sĩ François de Piña (chữ “n” có dấu ngã, đọc: “pi-nha”) và Christoforo Boni đã làm được một cuốn kinh nghĩa bằng

tiếng Nôm viết theo chữ cái La-tinh của châu Âu, cũng nhằm mục đích truyền Đạo Ki-tô.

Như vậy, chữ Quốc ngữ là công trình của nhiều người, phần đông là giáo sĩ Ki-tô Giáo, và chắc chắn phải có sự cộng tác của một số người Việt Nam phát âm đúng giọng cho các giáo sĩ người Âu nghe để họ ghi âm, qua nhiều lần tu chỉnh mới đạt được thứ chữ Quốc ngữ chúng ta đang dùng ngày nay.

Chữ Quốc ngữ được văn, thi sĩ Việt Nam thời đó chấp nhận ngay, vì dễ học, dễ viết, dễ phổ biến hơn chữ Nho và chữ Nôm. Từ cuối Thế Kỷ thứ 19, đầu Thế Kỷ thứ 20, lần lượt xuất hiện nhiều tác phẩm văn xuôi, văn vần bằng chữ Quốc ngữ. Trong số các nhà văn, nhà báo viết chữ Quốc ngữ đầu tiên, chúng ta có thể kể:

- Nguyễn-Trọng-Quản, *Truyện Thầy Lazarô Phiền*, viết năm 1886
- Huỳnh-Minh-Phụng, “*Thời-sự tiểu-thuyết*”, *Lục-Tinh Tân-Văn*, số 167, ngày 13-04-1911
- Công-Bình, “*Ôi ! Ái tình !*”, *Tiểu-thuyết đoãn-thiên* (“*đoãn*” dấu ngã), *Công-Luận-Báo* (Đường Pellerin số 146 Saigon), từ số 491 ngày 02-05-1922 đến số 508 ngày 30-06-1922
- Petrus Trương-Vĩnh-Ký, một nhà ngôn ngữ bác học, là người viết chữ Quốc ngữ nhiều nhất vào thời đó.

Sau đây là một đoạn trong *Truyện Thầy Lazarô Phiền* (Phần VI), cho chúng ta thấy qua hơn 120 năm, chữ Quốc ngữ chẳng có thay đổi bao nhiêu (những từ trong ngoặc là viết lại cho đúng chánh tả):

“*Thuở tôi còn ở nhà trường d’Adran thì cha mẹ thầy Liễu (Liểu) thường đến mà thăm viếng hai anh em tôi, nhiều khi đi thăm thì bà già thầy Liễu (Liểu) hay đem một người con gái chừng mười bảy tuổi đi lên theo. Người ấy không lịch sự thiệt, song coi phải thể người mà thôi: tiếng nói dịu dàng, mặt mũi (mũi) cách điệu, tính nết ăn ở thì dễ (dễ) làm cho người ta thương lắm. Người ấy là con bà dì thầy Liễu (Liểu).*”

2.4.1. Tìm hiểu về chữ Quốc ngữ

1/ Chữ Quốc ngữ viết theo mẫu tự La-tinh:

- Bảng chữ cái gồm có 17 phụ âm: **b, c, d, đ, g, h, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, x**, và 12 nguyên âm: **a, ã, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư**.
- Ngoài ra, còn có 5 dấu thanh:

huyền (`), sắc (´), hỏi (ˆ), ngã (˜), nặng (˘).
- Các nguyên âm **ã, â, ê, ô, ơ, ư** hiếm thấy trong các ngôn ngữ Âu Mỹ, ngoại trừ **â, ê, ô**.
- Không có các phụ âm **f, j, w, z** như trong chữ các nước Âu Mỹ, Phi Châu, Úc Châu cũng theo mẫu tự La-tinh.
- Ngoài 17 phụ âm đơn, còn có 11 phụ âm kép: **ch, gh, gi, kh, ng, ngh, nh, ph, qu, th** và **tr**.
- Không có các phụ âm ghép với **l** và **r** như **bl, br, cl, cr, gl, gr, phr, ...**, (trừ **tr**), cho nên khó phiên âm những tiếng nước ngoài có dùng những phụ âm ghép đó như: **Blair, Brown, Clinton, Cromwell, Gleeson, Green, Phryxus**, v.v...

- Phụ âm **q** không bao giờ đứng riêng mà luôn luôn ghép với **u** để thành *phụ âm kép qu*.
- Phụ âm **p** luôn ghép với **h** ở đầu từ để thành *phụ âm kép ph* và chỉ đứng ở cuối từ trong các vần **ap, ãp, âp, ep, êp, ip, op, ôp, ơp, up, oap, oãp, iêp, uơp**.
- Chỉ có 7 phụ âm sau đây đứng ở cuối từ: **c, g** (trong **ng**), **h** (trong **ch, nh**), **m, n, p** và **t**.
- Các phụ âm **b, d, đ, k, l, q, r, s, v, x** không bao giờ đứng ở cuối từ.

Với các phụ âm, nguyên âm và 5 dấu thanh này, có thể ráp thành toàn bộ tiếng Nôm, tiếng Hán Việt trong ngôn ngữ Việt, và có thể đọc chính xác bất cứ từ nào.

2/ Chữ Quốc ngữ là loại chữ ghi âm: viết sao, đọc vậy.

Thí dụ: Âm “*ta*”, chỉ viết một cách: “*ta*”, trong khi tiếng Pháp, âm “*ta*” có thể viết “*ta*”, “*tas*”, “*tard*”. Hoặc như âm “*xô*”, chỉ viết một cách: “*xô*”, trong khi tiếng Pháp, có thể viết “*saut*”, “*seau*”, “*sot*”, “*sceau*”, v.v...

3/ Chữ Quốc ngữ là loại chữ không biến dạng theo giống cái, giống đực, số ít, số nhiều.

4/ Vì chữ Quốc ngữ là loại chữ ghi âm và không biến dạng nên **có quá nhiều tiếng đồng âm**, và những tiếng đồng âm **nghĩa khác nhau vẫn viết giống nhau**, do đó một từ đứng riêng rẽ khó rõ nghĩa.

Thí dụ: Nói “*đường*” thì chưa ai hiểu nghĩa gì. Phải nói “*đường đi*” hay “*đường cát*”, “*đường phèn*” thì mới rõ nghĩa. Hoặc nói “*đào*” thì chưa ai hiểu nghĩa gì, nhưng

nói “*hoa đào*”, “*đào giếng*”, “*đào hát*”, “*đào tẩu*”, “*đào tạo*”, “*đào thái*”, “*ba đào*”, v.v... thì ai cũng hiểu.

So với tiếng Hán Việt thì khuyết điểm này của chữ Quốc ngữ càng rõ nét (xem **Phụ lục 4: Từ đồng âm – Hán Việt**).

Tuy chữ Quốc ngữ có quá nhiều từ đồng âm viết giống nhau, không biến dạng, nhưng vẫn xuôi, vẫn vắn viết bằng chữ Quốc ngữ vẫn dễ đọc, dễ hiểu, nhờ có **văn phạm** tương đối phân minh, lại dùng **dấu chấm câu** đầy đủ nên người đọc ít hiểu lầm như trong chữ Nho.

Thí dụ như từ “*hoàn*” (**Phụ lục 4**), đặt vào những câu sau thì không thể hiểu lầm:

- Công chúa sai một a *hoàn* rót nước.
- Tiệm thuốc Bắc “Vạn Sanh Đường” có bán đủ cao, đơn, *hoàn*, tán.
- Chúng tôi chỉ nhận tiền sau khi *hoàn* tất công việc.
- Nếu quý khách không *hoàn* toàn hài lòng, chúng tôi xin *hoàn* lại đủ tiền cho quý khách.
- v.v...

2.4.2. Tìm hiểu nguồn gốc các dấu thanh

Nếu so sánh một trang sách, báo in bằng chữ Quốc ngữ với một trang sách, báo in bằng một ngôn ngữ khác cũng theo mẫu tự La-tinh, như Anh ngữ, Pháp ngữ chẳng hạn, người ta dễ nhận thấy chữ Quốc ngữ có quá nhiều dấu thanh. Điều đó dễ hiểu, vì tiếng Việt rất giàu âm thanh và âm vận, nếu không nhờ dấu thanh thì không thể ghi âm chính xác tiếng Việt được.

Sau đây, chúng ta thử tìm hiểu nguồn gốc của những dấu thanh dùng trong chữ Quốc ngữ:

1/ Dấu huyền: Những từ thuộc *trầm bình thanh*, tức thanh bằng chìm, được đánh *dấu huyền*.

Thí dụ: *mà*

Tiếng *mà* là tiếng *ma*, đọc giọng *chìm xuống*.

- Ban sơ, có lẽ đã viết: *má* ,
để chỉ cách phát âm chìm xuống thấp theo mũi tên.

- Sau đó, thấy không cần viết cái ngạnh của mũi tên, nên chỉ cần viết: *mà* .

Dần dần, dấu huyền biến đổi để có dấu huyền như ngày nay “ ` ”: *mà*.

m	á	m	a	m	à
---	---	---	---	---	---

Dấu huyền cũng có trong Pháp ngữ, kêu là “*accent grave*”, nghĩa là dấu dùng cho *thanh trầm*, và trong một số ngôn ngữ khác như Ý, Bồ-đào-nha, Catalan, v.v...

2/ Dấu sắc: Những từ thuộc *thượng thanh*, tức thanh lên cao, được đánh *dấu sắc*.

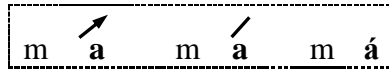
Thí dụ: *má*

Tiếng *má* là tiếng *ma*, đọc giọng *lên cao*.

- Ban sơ có lẽ đã viết: *má* , để chỉ cách phát âm lên cao theo mũi tên.

- Sau đó, cũng như dấu huyền, thấy không cần viết cái ngạnh của mũi tên, nên chỉ cần viết: *má* .

Dấu sắc *viết từ dưới lên*. Nhưng thuở xưa dùng lông chim, và sau này dùng ngòi bút bằng kim loại, viết từ dưới lên hay bị “xóc”, nên mới viết từ trên xuống, và dấu sắc mới có hình dáng ngày nay “ ´ ”: *má*.



Dấu sắc có trong Pháp ngữ, kêu là “*accent aigu*”, nghĩa là “*dấu thanh cao*”, và trong một số ngôn ngữ khác như Ý, Ba-lan, Hung, Tiệp, Ái-nhĩ-lan, Bồ-đào-nha, v.v...

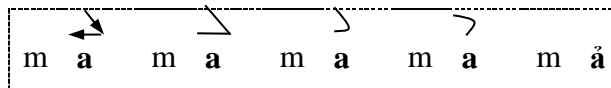
3/ Dấu hỏi: Những từ thuộc *hỏi thanh*, tức thanh trở về (từ dấu huyền trở về không dấu), được đánh *dấu hỏi*.

Thí dụ: *mả*

Tiếng *mả* là tiếng *ma*, đọc giọng *chìm như dấu huyền, rồi trở về ngang, không dấu*, nghe như *mà-a*. Người Việt miền Bắc đọc rất rõ thanh này.

- Ban sơ, có lẽ được ghi dấu cách đọc: *má*
- Sau đó là: *mả*
- Viết mau thì dấu hỏi này mất cái góc nhọn: *mả*
- Sau cùng, các giáo sĩ Bồ-đào-nha đã dùng *dấu hỏi đã có trong ngôn ngữ Bồ-đào-nha* mà dùng cho chữ Việt như ngày nay: *mả*.

Biến dạng của dấu hỏi:



Nên chú ý: dấu hỏi này là *dấu thanh* (´ hook), đừng lẫn với *dấu chấm hỏi* ở cuối một câu hỏi (? interrogation mark).

4/ Dấu ngã: Những từ thuộc *khứ thanh*, tức thanh đi luôn, còn gọi là *phụ thượng thanh*, tức thanh nổi và cao, được đánh *dấu ngã*.

Thí dụ: ***mã***

Tiếng *mã* là tiếng *ma*, đọc giọng *chìm xuống như mạ*, rồi *trở lên giọng cao và đi luôn*, nghe như *mạ-á*. Người Việt miền Bắc đọc rất rõ thanh này. Còn người miền Nam đọc không phân biệt *dấu hỏi* và *dấu ngã* nên thường viết sai chính tả những từ có dấu hỏi, ngã.

- Ban sơ, có lẽ được ghi dấu cách đọc: *ma*
- Kế đó là: *má*
- Viết mau thì dấu ngã này mất góc nhọn: *mã*
- Và sau cùng là ***mã***.

Biến dạng của dấu ngã:

m	a	m	á	m	ã	m	ã	m	ã
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Các giáo sĩ có công trong việc sáng chế ra chữ Quốc ngữ là người Bồ-đào-nha, mà trong ngôn ngữ Bồ-đào-nha có dùng nhiều dấu thanh đánh trên nguyên âm như: *à, á, ã, â, é, ê, í, ó, õ, ô, ú*, v.v... nên các vị này *dùng những dấu thanh đã có sẵn trong tiếng Bồ-đào-nha, và chế thêm vài dấu thanh nữa để ghi âm tiếng Việt*. Vậy các giáo sĩ

người Bồ-đào-nha đã lấy dấu ngã trong chữ Bồ-đào-nha mà dùng cho chữ Việt.

Dấu ngã còn thấy trong nhiều ngôn ngữ như Estonia, Livonia, Tây-ban-nha, v.v..., không chỉ đánh trên nguyên âm, mà còn đánh trên phụ âm nữa.

Thí dụ: “Espanña”, tức là Tây-ban-nha.

Dấu ngã trong các ngôn ngữ này viết hơi khác với dấu ngã trong chữ Quốc ngữ và giọng đọc cũng khác.

5/ Dấu nặng: Những từ thuộc *hạ thanh*, tức là thanh xuống thấp, được đánh *dấu nặng*.

Thí dụ: ***mạ***

Tiếng *mạ* là tiếng *ma*, đọc giọng *xuống thấp*.

- Ban sơ, có lẽ đã được viết: ***mạ***,

để chỉ cách phát âm hạ xuống thấp theo mũi tên.

- Nhưng viết dấu nặng kéo dài sẽ đụng với những chữ ở dòng dưới, nên phải thu ngắn lại, để sau cùng chỉ còn một cái chấm như ngày nay.

Biến dạng của dấu nặng:

m	a	m	a	m	a	m	a	m	ạ
	↓				.		•		

Dấu nặng không thấy trong Pháp ngữ, Anh ngữ. Tiếng Livonia, tiếng Gaganz có dùng dấu nặng *đánh dưới phụ âm* để thay đổi giọng đọc của các phụ âm này, như: L l M m N n T t V v .

Có một lần, chúng tôi nói chuyện về chữ Quốc ngữ với một bà người Pháp, bà nói: “Chúng tôi viết chữ i với một chấm trên đầu, sao các anh lại viết chữ i với hai chấm? Đã chấm ở trên, sao lại còn chấm ở dưới?” Chúng tôi còn đang phân vân thì bà với lấy tờ báo trên bàn, chỉ cho chúng tôi chữ “bị”. Rõ ràng chữ i có chấm trên, chấm dưới!

6/ Dấu giọng nguyên âm

Chữ Quốc ngữ có 6 nguyên âm có dấu giọng gắn liền: **ă, â, ê, ô, ơ, u**.

Có 3 dấu gắn với nguyên âm là:

- dấu ˘ tạm gọi là *mặt trắng*
- dấu ˆ tạm gọi là *nón lá*
- dấu ˊ tạm gọi là *râu bướm*
 - Dấu *mặt trắng* ˘ gắn trên nguyên âm mở
 - Dấu *nón lá* ˆ gắn trên nguyên âm đóng

Thí dụ:

Tiếng *ăn*, phát âm mở ; khi đọc phải mở hết môi.

Tiếng *ân*, phát âm đóng ; khi đọc phải đóng bớt môi và cuống họng.

- Dấu *râu bướm* ˊ gắn trên nguyên âm nửa mở.

Thí dụ:

Tiếng *ơ*, khi phát âm phải mở môi, nhưng không mở hết, mà chỉ mở phân nửa thôi.

Ta thử đọc lớn 3 nguyên âm **o, ô, ơ**, và chú ý sẽ thấy:

- o: môi và cuống họng *mở bình thường*.
- ô: môi *đóng (chúm)* và cuống họng *cũng đóng bớt*.
- ơ: môi và cuống họng *mở phân nửa thôi*.

Tại sao dấu ' lại có hình râu bướm?

Theo chúng tôi nghĩ thì dấu ' chỉ cách phát âm “*nửa mở*”, nên có hình *phân nửa của dấu mặt trăng* (').

Có lẽ ban đầu, các giáo sĩ Bồ-đào-nha khi đánh dấu hai nguyên âm **ơ** và **ư** đã viết **o**, **u** với dấu *nửa mặt trăng*. Nhưng đánh dấu *nửa mặt trăng* bên trên hai nguyên âm **o**, **u**, thì *đễ lẫn lộn với dấu hỏi, dấu ngã*, nên các ngài đem cái *râu bướm* gắn vào hai nguyên âm **o**, **u**, để thành hai nguyên âm **ơ**, **ư**. Dấu của chữ **ơ**, chữ **ư**, người mình gọi là *dấu râu* hoặc *râu bướm*, tiếng Anh kêu là *dấu sừng* (horn), vì giống hình cái sừng. Sau này, khi dùng máy đánh chữ, máy vi tính thì râu bướm được thay thế bằng dấu hoa thị “ * ” (asterisk) hoặc dấu nháy đơn “ ’ ” (apostrophe): **o***, **u*** hoặc **o'**, **u'**.³

Biến dạng của dấu râu bướm:

ơ	ơ	ơ	hoặc:	ơ	ơ
ư	ư	ư		ư	ư

³ Ghi chú của người hiệu đính: Khi chưa có chương trình gõ chữ Việt có dấu, ta thường dùng dấu hoa thị “ * ” (asterisk) hoặc dấu nháy đơn “ ’ ” (apostrophe) để thay cho dấu râu bướm, và dấu “(” thay cho dấu mặt trăng. Thí dụ: “Ăn cơm chưa?”, gõ: “A(n co*m chu*a?” hoặc “A(n co'm chu'a?”. Ngày nay đã có nhiều chương trình gõ tiếng Việt có dấu trên máy vi tính nên việc gõ các chữ **ơ**, **ư** không thành vấn đề nữa.

Những nhận xét trên đây chỉ là những giả thuyết của chúng tôi nhằm tìm hiểu nguồn gốc của những dấu thanh dùng trong chữ Quốc ngữ. Dấu sao, khi chú ý vào hình dáng các dấu thanh, chúng tôi thành thật nể phục các giáo sĩ Ki-tô Giáo đã nghĩ ra phương pháp ghi âm một cách đầy đủ và chính xác tiếng nói của người Việt Nam.

2.4.3. Tìm hiểu về âm vận

Như đã nói trên, chữ Quốc ngữ có 12 nguyên âm. Ngoại trừ 2 nguyên âm **ă** và **â** không bao giờ đứng riêng, 10 nguyên âm kia đều có nghĩa:

a : chạy **a** lại ; **a** tòng ; **A** ha!

e : **e** lệ ; **e** dè ; **e** rằng

ê : **ê** chề ; **ê** hề ; **ê** mình

i : **i** i (còn hơi ướt: cái áo còn i i)

y : vàng **y** ; **y** phục ; **y** linh

o : **o** bê ; **o** tôi và má tôi ; ngáy **o o**

ô : **ô** trầu ; **ô** dù ; ngựa **ô**

ơ : **ơ** cá kho ; **ơ** hờ ; ầu **ơ** ví dậu

u : **u** đầu ; trái mù **u** ; chơi **u** bắt mọi ; **u**: má, mẹ

ư : khổ **ư?** ; rên **ư ư**.

Mặc dầu 2 nguyên âm **ă**, **â** đọc giọng cao, nhưng người ta không viết **că**, **câ**, **tă**, **tâ**, ..., mà phải viết **cá**, **có**, **tá**, **tớ**, ... Cũng có học giả gọi hai nguyên âm **ă** và **â** là “*bán nguyên âm*”. Nếu hiểu “bán” là phân nửa thì **ă** và **â** vẫn là “nguyên âm”, vì đọc riêng vẫn đủ âm như 10 nguyên âm kia, tuy cách dùng để tạo từ có phần khác.

12 nguyên âm trên đây, đứng riêng hoặc ráp với các nguyên âm, phụ âm khác thành ra 166 **vần**:

a, ai, ay, ao, au,
 ac, ach, am, an, ang, anh, ap, at,
 ăc, ăm, ăn, ăng, ăp, ăt,
 ây, âu,
 âc, âch, âm, ân, âng, âp, ât,
e, eo,
 ec, em, en, eng, ep, et,
ê, êu,
 êc, êch, êm, ên, êng, ênh, êp, êt,
i, ia, iu, iêu,
 iêc, iêm, iên, iêng, iêp, iêt,
 ich, im, in, inh, ip, it,
y, yêu,
 yêm, yên, yêng, yêt,
o, oa, oe, oi,
 oai, oay, oao,
 oeo,
 oac, oam, oan, oap, oat,
 oach, oang, oanh,
 oăc, oăm, oăn, oăng, oăp, oăt,
 oen, oet,
 oon, oong,
 oc, om, on, ong, op, ot,
ô, ôi,
 ôc, ôm, ôn, ông, ôp, ôt,
ơ, ơi, ou,
 om, on, op, ot,
u, ua, uê, ui, uy, uơ,
 uây, uya, uyu, uôi, uoi,
 uc, um, un, ung, up, ut,
 uân, uâng, uât,
 uêch, uênh,

uych, uyn, uynh, uyt,
 uyên, uyêt,
 uôc, uôm, uôn, uông, uôt,
 uon, uot,
ur, ura, uri, uru, uroi, urou,
 uroc, urom, uron, urong, urop, urot,
 uc, un, ung, ut.

Với số lượng *vần* nhiều như vậy, lại đọc lên bổng, xuống trầm theo sáu *thanh*, nên tiếng Việt của chúng ta phong phú về *thanh* và *vần*.

Tuy nhiên, so với tiếng Pháp, tiếng Anh, chúng ta thiếu những *vần* tận cùng bằng **b, r, s**, v.v...

Trong tiếng Việt có một điều ngộ nghĩnh là những từ cùng một *vần* thường có ý nghĩa giống nhau.

Thí dụ:

- *Vần e* thường chỉ sự *dễ chịu, thoải mái*: *mát mẻ, vui vẻ, đẹp đẽ, sạch sẽ, khoẻ*, v.v...
- *Vần i* thường dùng cho những từ có nghĩa *nhỏ*: *bé tí, nhỏ rí, hi hí, tí teo, nhí*, v.v...
- *Vần u* thường dùng cho những từ chỉ các vật có dạng *tròn*: *u đầu, cái lu, mu rùa, gù lưng*, v.v...
- *Vần ă/ãng* thường chỉ sự *khó chịu*: *bẩn hẩn, cần nhần, cắn rít, lãng nhãng, khó khăn, nhăn nhó, trăn trở*, v.v...
- *Vần eo* thường dùng cho những từ có nghĩa *không thoải mái*: *eo hẹp, éo le, èo uột, héo xào, keo kiệt, leo lét, nghèo, teo*, v.v...

- Vần **ep** thường chỉ sự *nhỏ, hẹp*: *ép, giẹp, hẹp, kẹp, khép, mép, nép, xếp lép*, v.v...
- Vần **ôi** thường dùng cho những từ có nghĩa *không tốt*: *hời ôi, bói rôi, giả dối, hôi ê, hối há, la lối, phách lối, phá rôi, rôi rắm, tằm tối, tòi, thối*, v.v...
- Vần **ung** thường chỉ sự *rộng, lớn*: *bung ra, nổ bùng, bao dung, dùng một cái, phùng mang, rộng thùng thình, thùng thùng*, v.v...
- Vần **uc** thường chỉ sự *rất khó chịu*: *bực bội, cực khổ, nhức nhối, nực nội, tức tối*, v.v...
- v.v...

2.4.4. Đọc tên các con chữ

Vì chữ Quốc ngữ do các giáo sĩ người Âu (Bồ-đào-nha, Pháp) sáng chế nhằm truyền bá Đạo Ki-tô và do chánh quyền Pháp sử dụng trong việc hành chánh, dạy học, nên các con chữ được đọc theo tiếng Pháp: “a”, “ă”, “â”, “bê”, “xê”, “đê”, “đê”, “e”, “ê”, “jê”, “hát”, “i”, “y-gờ-réc”, “ca”, “en-lờ”, “em-mờ”, “anh-nờ”, “o”, “ô”, “ơ”, “pê”, “cu” (con chữ q), “e-rờ”, “ét-xờ/éc-xờ”, “tê”, “u”, “u”, “vê”, “ik-xì/ít-xờ”.

Vào khoảng cuối Thập Niên 20, đầu Thập Niên 30 Thế Kỷ thứ 20, các ông Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc và Đỗ Thận biên soạn bộ sách *Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư* để dạy cho học sinh tiểu học. Các ông dạy đọc các phụ âm theo giọng “bờ, cờ”: “bờ”, “cờ”, “dờ”, “đờ”, “gờ”, “hờ”, “ca” (k, để không lẫn với “cờ”, con chữ c), “lờ”, “mờ”, “nờ”, “pờ”, “quờ” (con chữ q), “rờ”, “sờ”, “tờ”, “vờ”, “xờ”.

Các phụ âm kép cũng đọc theo giọng “bờ, cờ”:
 “chờ”, “ghờ”, “giờ”, “khờ”, “ngờ”, “ngờ”, “nhờ”,
 “phờ”, “quờ”, “thờ”, “trờ”.

Tập đọc theo giọng “bờ, cờ” có nhiều điều lợi:

1/ Đễ phát âm

Âm thanh phát ra với tần số thấp (độ rung lưỡi gà thấp), lại đồng nhứt, không tăng giảm, nhẹ nhàng hơn đọc “*hát*” (h), “*jê*” (g), “*ik-xì/ít-xờ*” (x), “*ca-hát*” (kh), “*anh-nờ-jê*” (ng), “*tê-e-rờ*” (tr), v.v...

Ta thử đánh vần từ “xa”: “*xờ-a-xa*” dễ hơn “*ít-xờ-a-xa*”, hoặc từ “cho”: “*chờ-o-cho*”, dễ hơn “*xê-hát-o-cho*”.

2/ Thuận âm

Thí dụ con chữ **c**, đọc “*cờ*” thay vì “*xê*”. Nếu đọc “*xê-a-ca*” thì không thuận âm, vì “*xê-a-xa*” mới thuận âm, nhưng sai. Đọc “*cờ-a-ca*” vừa dễ, vừa thuận âm.

3/ Vì tất cả phụ âm đều đọc theo giọng “ờ” (ngoại trừ con chữ **k** phải đọc “*ca*”), nên các bé học sinh tập đọc dễ dàng hơn, mau thuộc hơn.

Từ khi các trường học dùng cuốn *Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư, Lớp Đồng-Ấu* để dạy chữ Quốc ngữ về sau, hầu hết các phương pháp dạy vỡ lòng chữ Quốc ngữ đều áp dụng lối đọc “bờ, cờ”.

Năm 1938, Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ được thành lập ở Bắc Việt nhằm mục đích *chống nạn mù chữ*. Lúc ấy những người yêu nước coi *nạn mù chữ* là một *quốc nạn* (Có tài liệu ghi vào thời đó số đồng bào không biết đọc,

viết chữ Quốc ngữ lên đến khoảng 90 phần trăm dân số). Cố Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn soạn phương pháp dạy vỡ lòng chữ Quốc ngữ cũng áp dụng cách đọc “bờ, cờ”. Về sau, phương pháp này được phổ biến rộng rãi, gọi là Phương pháp “i-tờ”.

- **Không thể bỏ hẳn cách đọc các con chữ theo tiếng Pháp**

Ai cũng nhìn nhận lối phát âm “bờ, cờ” rất tiện lợi trong việc dạy vỡ lòng chữ Quốc ngữ. Tuy nhiên, không thể bỏ hẳn cách đọc tên các con chữ theo tiếng Pháp, nhứt là khi những con chữ đó đứng riêng lẻ, hay là dùng để viết tắt.

Thí dụ:

Bảng số xe hơi VNT-148, mọi người đều đọc “vê, anh-nờ, tê, một, bốn, tám” chứ không ai đọc “vờ, nờ, tờ, một, bốn, tám”. Ngân hàng B.N.C.I., ai cũng đọc “bê, anh-nờ, xê, i”, chứ không ai đọc “bờ, nờ, cờ, i”. Cao Ủy Ty Nạn của Liên Hiệp Quốc, HCR, ai cũng đọc “hát, xê, e-rờ”, không ai đọc “hờ, cờ, rờ”.

Vì vậy, sau khi học theo Phương pháp “i-tờ”, người học đã biết đọc, biết viết, thì cần phải học thêm cách đọc các con chữ theo giọng “a, bê, xê, dê, đê, ...”. Đã học xong “bờ, cờ, dờ, đờ, ...” rồi thì đọc theo giọng “bê, xê, dê, đê, ...” chẳng mấy khó khăn.

Lại nữa, Phương pháp “i-tờ” dạy *từ dễ đến khó*: **i, t, u, ư, n, m, o, ô, ơ, a, ...**, không theo thứ tự **a, b, c, d, đ, ...**, cho nên người học phải học thuộc *bảng chữ cái* theo thứ tự **a, ă, â, b, c, d, đ, e, ê, ...** thì mới tra tự điển được.

Sau khi thua trận Điện Biên Phủ, ký Hiệp Định Genève, Pháp rút lui khỏi Việt Nam, tiếng Pháp không còn chiếm thượng phong nữa. Tiếng Anh, một ngôn ngữ đang trên đà quốc tế hoá, được nhiều người Việt Nam học hơn. Từ đó, những con chữ, hay *chữ cái*, lần lượt được đọc theo tiếng Anh: “ê”, “bi”, “xi”, “đi”, v.v... Điều đó cũng phải. Việt Nam ở trong khối ASEAN, đã gia nhập Liên Hiệp Quốc, tên những tổ chức thuộc Liên Hiệp Quốc thường là tên tiếng Anh, được viết tắt như FAO, UNESCO, WHO, WTO, v.v...

Thí dụ:

Các thiết bị điện tử như TV, CD, DVD, USB, v.v... đọc “*ti-vi*” (trong khi tiếng Pháp thì đọc “*tê-lê*” – télévision), “*xi-đi*”, “*đi-vi-đi*”, “*u-s-bi*” (ở Việt Nam, người ta gọi “*u-s-bê*”), v.v... Chúng ta nói xem “*ti-vi*”, không ai nói xem “*tờ- vờ*”.

2.4.5. Một số cải cách chữ Quốc ngữ chưa được mọi người chấp nhận

- Các phụ âm kép **gh, ng, ngh**

Người học chữ Quốc ngữ phải nhớ:

- Nguyên âm gắn liền với phụ âm **g, ng** phải là **a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư**.

Thí dụ: *gà, gấn, gân, gỏ, gỏi, gợn, gù, gừ, ngày, ngấn, ngát, ngỏ, ngòi, ngời, ngục, ngừng, v.v...*

- Nguyên âm gắn liền với **gh, ngh** phải là **e, ê, i**.

Thí dụ: *ghen, ghé, ghi, nghe, nghề, nghinh, v.v...*

Cho nên mới phải viết: *ghe gà, ghé gỗ, nghỉ ngơi, ngồi nghe, v.v...*

Phải viết như vậy vì trong tiếng Pháp phụ âm **g** gắn với **a, o, u**, đọc là “ga”, “gô”, “gu” (trong tiếng Việt không có âm “u” này), thí dụ: *gare, gobélet, figure*; còn **g** gắn với **e, i, y** thì đọc “jơ”, “jì”, “jy”, thí dụ: *genou, girafe, gymnastique*.

- Các phụ âm d, đ

Người Âu đọc **d** là **đ**. Thí dụ: “do” đọc là “đô”, “dollar” đọc là “đô-la”. Phân biệt **d, đ** là một đặc điểm của chữ Quốc ngữ.

Từ những nhận xét trên, có người nghĩ tới việc cải cách chữ Quốc ngữ như sau:

1/ Bỏ hai phụ âm kép gh và ngh

Không muốn quá lệ thuộc vào tiếng Pháp, nhiều người đề nghị bỏ hai phụ âm kép **gh** và **ngh**, vì lẽ người Việt chúng ta đọc dễ dàng những từ *gen, gét, ghé, gim, ngào, ngê, nghịch, v.v...* Nhưng lại “kẹt” từ “**ghì**”, nếu bỏ con chữ **h**, viết “ôm **gi**” thì có nghĩa là “ôm cái gì?”, chớ không phải “ôm *ghì cho chặt*”.

Riêng cái từ “**gi**” này cũng “có vấn đề”, chúng ta sẽ bàn sau (**Phần 2.4.7.**)

2/ Thay phụ âm kép ph bằng f

Nhiều người cho rằng viết **f** gọn hơn **ph**, vì hai phụ âm này phát âm giống nhau. Viết “*fang fáp*” gọn hơn “*phương pháp*”, mà đọc cũng dễ. Nhưng trong văn Quốc ngữ không có con chữ **f**. Và lại, cách phát âm của **ph** hơi khác **f**. Khi đọc “*phở*” thì hai môi phải khép lại rồi bật

mở ra đồng thời với âm thanh “phở” trong cuống họng phát ra. Còn đọc “fở” thì hàm răng trên để trên môi dưới, môi trên hơi vênh lên.

3/ Thay y bằng i

Mấy năm gần đây có nhiều người, phần đông là người Bắc Việt, kể cả văn sĩ, ký giả, tự động thay con chữ **y** bằng **i**, cho rằng viết “*i*” gọn hơn và đọc không khác “*y*”. Có thể viết “*i* kiến”, “*hi* vọng”, “*kí* giả”, “*có lí*”, v.v..., thay vì “*y* kiến”, “*hy* vọng”, “*ký* giả”, “*có lý*”, v.v... “*Ngũễn Ngũ Í*”, một cây bút gàn hết sức mà dễ thương hết sức, được bạn bè yêu mến vô cùng, là một trong những người tiên phong cải cách chữ Quốc ngữ theo chiều hướng đó.

Nhưng chúng ta không thể thay tất cả các con chữ **y** bằng **i**. Thí dụ: “*Thanh Thuý*” không thể viết “*Thanh Thúi*”, và “*Lý Thái Tổ*”, “*Khánh Ly*”, “*tùy bút*”, “*vàng y*”, “*y lệnh*”, v.v... không thể viết “*Lí Thái Tổ*”, “*Khánh Li*”, “*tùi bút*”, “*vàng i*”, “*i lệnh*”, v.v...

Chúng tôi nghĩ vấn đề này nên được “treo” lại, và chúng ta nên tiếp tục dùng con chữ **y** như xưa nay vẫn dùng.

4/ Thay phụ âm đ bằng dz

Chúng ta đọc con chữ **đ** là “*đê*”, thí dụ từ “*da*” đánh vần “*dờ-a-da*”, hơi lạ đối với người nước ngoài. Người Pháp đọc **đ** là “*đê*”, người Anh đọc “*đi*”, họ viết con chữ **đ** không có cái gạch ngang, thí dụ: *date*, *direct*, v.v...

Người Việt miền Bắc đọc **đ** như “*z*”: “*dôi dào*” đọc như “*zôi zào*”. Do đó, có người thay con chữ **đ** bằng **dz**.

Vào Thập Niên 60 thế kỷ trước, ở Sài Gòn có một luật sư danh tiếng là Luật Sư Trương Đình *Dzu*.

Nhưng nhiều người không chấp nhận thay **d** bằng **dz**, vì lẽ trong văn Quốc ngữ không có con chữ **z**. Và lại, chữ Quốc ngữ để cho người Việt Nam dùng là chính. Người mình đọc vậy, viết vậy. Người nước ngoài học tiếng Việt cũng phải đọc vậy, viết vậy, không có gì phải thắc mắc. Còn người Việt miền Bắc cứ đọc “zờ” cũng chẳng sao, nhưng khi viết thì phải viết “*d*” mới đúng. Cũng như người Việt miền Nam nói “*đi đìa*” cũng được, nhưng phải viết “*đi về*”.

Một số tên rất đẹp nhưng đọc theo tiếng Anh, nghĩa kỳ quác nên phải thêm **z** – **dz** để phân biệt: *Dung, Dũng – Dzung, Dzũng*. Tên “*Mỹ Dung*” đẹp hết sức mà người đọc theo tiếng Anh thành “*my dung*” kỳ hết sức!

5/ Viết từ ngữ kép liền với nhau

Gần đây có xu hướng viết liền với nhau tiếng đôi hoặc từ ngữ gồm 3, 4 chữ ghép.

Thí dụ: *họcsinh, giảiphẫu, Yhọc, y sĩ, y tá, nông sản, Toánhọc, thành phố, Thanh hương* (Thanh Hương), *Phượng nga* (Phượng Nga), *câulạc bộ, hàng không mẫu hạm*, v.v...

2.4.6. Phiên âm tiếng nước ngoài

Khi viết chữ Quốc ngữ, có ba nhóm từ cần phải phiên âm:

1/ Một số nông sản, vật dụng gốc ở nước ngoài du nhập vào Việt Nam.

Thí dụ: cà-phê, cao-su, sô-cô-la, sâm, lốp xe đạp, mô-lét, ốc vít, ma-nhê-tô, v.v...

2/ Các danh từ riêng như nhân danh, địa danh.

Thí dụ: Newton, Descartes, Socrate, Pasteur, Yersin, Einstein, ..., cùng Bulgaria, Bangladesh, Iraq, Venezuela, Zimbabwe, ... và những sông, hồ, núi non như Danube, Nil, Amazone, Leman, Himalaya, Kilimanjaro, Alpes, Vésuve, v.v...

3/ Những thuật ngữ khoa học. Đây có thể là phần quan trọng nhất, khó khăn nhất.

Phiên âm những tiếng thường dùng:

Khi hai dân tộc gần gũi nhau, giao lưu với nhau, thì bắt buộc phải phiên âm tiếng nước ngoài ra tiếng nước mình cho những thứ mà nước mình không có.

Việt Nam gần Kampuchia. Ở miền Nam đất Việt có nhiều người Khmer (Miên) sinh sống, người Việt đã quen dùng một số tiếng Khmer phiên âm ra tiếng Việt đến độ tưởng đó là tiếng Việt rỗng: đường *thốt nốt*, mắm *bò hóc*, cái *cà ràng*, v.v...

Đa số người Việt theo Đạo Phật. Nhiều thuật ngữ tiếng Pali đã được phiên âm và dùng như tiếng Việt rỗng.

Thí dụ: Buddha: *Bụt/Phật*, Bodhisattva: *Bồ Tát*, Sangha: *Tăng Già*, dana: *đàn na* tín thí, Nirvana: *Niết Bàn*, v.v...

Trong thời Pháp thuộc, chúng ta đã quen dùng nhiều từ gốc tiếng Pháp như đã kể trên.

Thí dụ: bus: xe *buýt*, café: *cà-phê*, caoutchouc: *cao-su*, chemise: áo *sơ-mi*, chocolat: *sô-cô-la*, clef à molette: *mỏ-lết*, dame: *đầm*, fromage: *phô-mai/phó-mát*, gare: *ga*, magneto: *ma-nhê-tô*, poupée: *búp-bê*, tasse: *tách*, vis: ốc *vít*, v.v...

Cách phiên âm như trên được mọi người chấp nhận.

Trong chiến tranh Việt Nam, người Việt lại có dịp giao tiếp với người Mỹ, một số tiếng Mỹ được phiên âm ra tiếng Việt.

Thí dụ: bye: *bai*, building: *bin-đin*, dollar: *đô-la*, O.K.: *ô kê*, same: *xêm-xêm*, v.v...

Sự giao lưu giữa Việt Nam và Trung Hoa là một trường hợp đặc biệt. Suốt non một ngàn năm lệ thuộc Trung Hoa, trong đó lệ thuộc về chính trị, văn hoá rất sâu đậm, người Việt Nam đã phiên âm gần như toàn bộ tiếng Trung Hoa để có hệ thống tiếng Hán Việt phong phú được dùng hàng ngàn năm nay. Đúng ra, không phải “phiên âm”, mà là “đọc chữ Trung Hoa bằng giọng Việt Nam”.

Phiên âm nhân danh:

Đọc báo hằng ngày, đọc sách, chúng ta thấy cách phiên âm rất tùy tiện.

Thí dụ: Tên các vị Tổng Thống Mỹ và những nhân vật trong các ngành khoa học và nghệ thuật: Bush: *Bu-sơ*, Descartes: *Đề-các*, Johnson: *Rôn-xông*, Ohm: *Ôm*, Coulomb: *Cu-lông*, Mozart: *Mô-da*, v.v...

Sau năm 1975, có lần chúng tôi ra Hà Nội. Đi bộ một đôi, tới “*phố Y-éc-sanh*”, chúng tôi nghĩ thầm, vị này

họ Y, chắc là người dân tộc thiểu số, đã “có công với Cách Mạng” nên mới được lấy tên mà đặt tên đường. Đi một hồi nữa, lại tới “*phố Bát-x-tơ*”, gần Viện Pasteur, chúng tôi mới vỡ lẽ: vị này là Pasteur thì vị kia “*Y-éc-sanh*” hẳn là Yersin chớ còn ai vô đó? Rồi tới khi nghe đọc báo: “... *Tổng Thống Bu-sơ* ...”, chúng tôi nghe lạ tai quá chừng.

Phiên âm như vậy có nhiều điều bất tiện:

- 1/ Người đọc, hoặc nghe đọc, không biết tên của nhân vật được đề cập viết ra sao.
- 2/ Nói chuyện bằng tiếng Việt với người nước ngoài biết tiếng Việt, họ không biết mình nói về ai.
- 3/ Sinh viên, học sinh muốn tìm hiểu thêm về Pasteur hay Mozart, lật tìm trong các từ điển, dò hết con chữ “B” cũng không thấy “*Bát-x-tơ*”, dò hết con chữ “M” cũng không thấy “*Mô-da*”, v.v...

Phiên âm địa danh:

Cách phiên âm địa danh cũng chưa thống nhất.

- Có báo in nguyên dạng tiếng Pháp: *Argentine, Australie, Bolivie, Californie, Italie*, v.v...
- Có báo in theo tiếng Anh: *Argentina, Australia, Bolivia, California, Italy*, v.v...
- Có báo phiên âm theo tiếng Anh: *Ô-xtrây-ly-a, Bô-li-vi-a, Ca-li-fôc-ni-a, I-ta-li*, v.v...
- Có báo phiên âm theo cách phát âm của tiếng nước đó: *Ác-hen-ti-na, Bơ-lô-rút-xi-a*, v.v...

- Có báo dùng tiếng Hán Việt cho các địa danh đã được phiên âm ra tiếng Trung Hoa: *Á-căn-đình, Anh-cát-lợi, Úc-đại-lợi, Ý-đại-lợi, Bồ-đào-nha, Tây-ban-nha, Mễ-tây-cơ, Thổ-nhĩ-kỳ*, v.v..., hoặc dùng phiên âm gọn hơn nhiều, như: *Anh, Úc, Ý, Mễ, Thổ, Mỹ, Pháp, Nga, Đức*, v.v...

Về tên các núi non, sông, biển, hồ, vịnh, v.v... cách phiên âm cũng rất tùy tiện, chưa thống nhất nhau.

Những khó khăn trong việc phiên âm

Chúng ta không thể đòi hỏi những từ phiên âm phải đọc đúng giọng như người nước ngoài được, vì những lẽ sau đây:

- 1/ Chữ Quốc ngữ của chúng ta không có các phụ âm **f, j, w, z** nên không thể phiên âm đúng tên các nhân vật như *Flaubert, Fox, Johnson, Washington, Zola*, v.v...
- 2/ Cũng không có các phụ âm đứng đầu từ ghép với **l, r, t** như: **bl, br, cl, cr, dr, fl, fr, gl, gr, kl, kr, pl, pr, sl, st, vr, ...**, nên không thể phiên âm đúng tên các nhân vật như: *Blair, Cromwell, Flaubert, Freud, Stalin*, v.v...
- 3/ Cũng không có các phụ âm đứng cuối từ là **d, k, l, q, r, s** nên không thể phiên âm đúng tên các nhân danh, địa danh tận cùng bằng các phụ âm đó, như: *Blair, Pascal*, v.v...
- 4/ Cũng không có nguyên âm “e câm” (e muet, silent e) ở cuối từ như trong tiếng Pháp, tiếng Anh, nên không thể phiên âm đúng tên các nhân danh, địa danh có âm tận cùng là **e**, như: *Catherine, Pierre, Shakespeare*, v.v...

Chúng tôi đề nghị nên thống nhất cách phiên âm

Chúng tôi mong các học giả nghiên cứu để thống nhất các cách phiên âm nhân danh và địa danh. Chúng tôi mạo muội gợi ý:

Phiên âm nhân danh:

- Tên những nhân vật người Trung Hoa: chỉ cần phiên âm từ tiếng Hoa ra tiếng Hán Việt: *Bạch Cư Di, Đặng Tiểu Bình, Lương Khải Siêu, Mao Trạch Đông, Tưởng Giới Thạch, v.v...*
- Tên những nhân vật người Đại-Hàn, Triều-Tiên, Nhật-Bổn là những nước có chữ viết cùng loại với chữ Hoa, phần nhiều đã được phiên âm ra tiếng Hoa, ta chỉ cần viết, đọc theo giọng Việt: *Kim Nhật Thành, Đông Điều, v.v...*
- Nhân vật các nước Âu Mỹ, Úc và một số nước Á Châu, Phi Châu có chữ viết dùng mẫu tự La-tinh thì *in nguyên dạng, thí dụ: Bush, Johnson, Marie Curie, Mozart, v.v...*
- Nhân vật các nước không có chữ viết theo mẫu tự La-tinh, cũng không theo chữ Trung Hoa (thí dụ như Ả-rập, Miên, Nga, Thái, v.v...) thì có thể lấy theo cách phiên âm của những cơ quan truyền thông quốc tế: *Bin Laden, Hussein, Sihanouk, v.v...*

Thật ra, phần đông những người đọc sách báo đều có học ngoại ngữ nên có thể đọc dễ dàng tên các nhân vật, chánh khách, học giả trên thế giới. Dầu đọc không thật đúng giọng cũng vô hại. Người nước ngoài có mấy ai đọc tên người Việt Nam mình đúng giọng chuẩn đâu?

Phiên âm địa danh:

- Tiếp tục dùng tên những quốc gia và thành phố đã được phiên âm ra tiếng Trung Hoa và viết, đọc theo giọng Việt: *Anh, Áo, Ba-lan, Bỉ, Đan-mạch, Đức, Hoa, Hoà-lan, Hy-lạp, Ý, Mông-cổ, Na-uy, Nhật, Nga, Pháp, Phần-lan, Tây-tạng, Thụy-điển, Thụy-sĩ, Triều-tiên*, v.v... *Bắc Kinh, Đông Kinh, Nam Kinh, Nhã Điển, Vạn Tượng*, v.v...
- Phiên âm tên những nước có thể đọc như tiếng Việt: *An-ba-ni, Bung-ga-ri, Ca-na-đa, Cu-ba, Đô-mi-ni-ca, Hung-ga-ri, Li-bi, Mô-na-cô, Pê-ru, Xu-đăng*, v.v...
- Tên những nước và thành phố khó đọc theo tiếng Việt thì:
 - in nguyên dạng theo tiếng Anh (vì hiện nay tiếng Anh phổ biến hơn tiếng Pháp): *Khmer, Los Angeles, Paris, Sydney*, v.v...
 - in nguyên dạng theo tiếng Anh và chưa cách đọc trong dấu ngoặc đơn: *Bolivia (Bô-li-vi-a), Czech (Cộng Hoà Séc), Croatia (Cơ-rô-a-ti-a), Ethiopia (Ê-ti-ô-pi-a), Kenya (Kê-ni-a), Slovenia (X-lô-vê-ni-a), Yugoslavia (I-u-gôt-x-la-vi-a)*, v.v...
- Đặc biệt địa danh Sài Gòn trước đây viết là “Saïgon”.
- Tên núi, sông, biển, vịnh, v.v... nếu đã được phiên âm hoặc phiên dịch ra tiếng Trung Hoa thì chỉ cần viết, đọc lại theo giọng Việt: *Hy-mã-lạp-son, Hằng Hà, Hắc Hải, Hồng Hải, Đại Tây Dương, Thái Bình Dương*, v.v...

- Nếu đã được phiên âm theo mẫu tự La-tinh, thì ghi lại theo các cơ quan truyền thông quốc tế: *Danube, Nil, Alpes, Everest, Kilimanjaro, v.v...*

Thuật ngữ khoa học:

Khoa học bao gồm các lãnh vực kiến thức của nhân loại: Toán Học, Vật Lý, Hoá Học, Y Học, Tâm Lý Học, Cơ Thể Học, Địa Lý, Sử Học, Kinh Tế Học, v.v... Nhìn chung thì các nước phiên âm thuật ngữ khoa học tương tự nhau, chủ yếu là ghi cách phát âm phù hợp với tiếng nói của dân tộc mình. Theo thiên ý thì người Việt chúng ta có thể căn cứ trên cách phiên âm bằng mẫu tự La-tinh của các ngôn ngữ Anh, Pháp, Tây-ban-nha đã được sử dụng rộng rãi trên thế giới, để phiên âm lại bằng chữ Quốc ngữ.

Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn đã soạn quyển *Danh-từ Khoa-Học* bằng chữ Quốc ngữ. Chúng ta có thể theo những nguyên tắc của Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn để dịch tiếp những thuật ngữ khoa học đã được sử dụng rộng rãi ở các nước tiên tiến.

2.4.7. Những vấn đề cần bàn thêm

Trên đây, chúng ta đã tìm hiểu chữ Quốc ngữ với những ưu điểm, khuyết điểm của loại chữ này. Chúng ta đã thấy có nhiều vấn đề cần suy nghĩ kỹ trước khi muốn cải cách chữ Quốc ngữ. Chúng tôi gợi ý để quý vị học giả xem xét các vấn đề sau đây:

1/ Đạy thêm các con chữ **f, j, w, z**

Sau khi học trò đã đọc thông chữ Quốc ngữ, thêm bốn con chữ này vào bảng chữ cái theo thứ tự **a, ă, â, b, c, d, đ, ...** và cho học trò học thuộc lòng ...

Có lẽ nên dạy đọc theo giọng Anh, vì học trò Việt Nam bây giờ học sinh ngữ Anh nhiều hơn các sinh ngữ khác.

Tuy nhiên, đọc theo giọng Anh thì dễ lẫn lộn hai chữ **j** và **g**: đọc “*giê*”, “*gi*”, khác với giọng Pháp đọc “*gi*”, “*giê*”.

2/ Chỉ bỏ con chữ **h** trong hai phụ âm kép **gh** và **nh** sau khi giải quyết hai từ “**gi**” và “**ghì**”.

Bỏ **nh** để thay bằng **ng**, không có vấn đề: *nge*, *ngóng*, *ngĩ ngợi*, *nginh đón*, *ngèo khổ*, v.v...

Như đã trình bày ở **Phần 2.4.5.**, bỏ **gh** để thay bằng **g** thì lại “kẹt” hai từ “**ghì**” và “**gi**”. “*Ôm gì*” có nghĩa là “ôm chặt”, còn “*ôm gi*” nghĩa là “ôm cái gì?”. Nếu thay **gh** bằng **g** và viết “*ôm gi*” thì người ta sẽ đọc như xưa nay và hiểu là “ôm cái gì?”.

- **Gi**

Xưa nay, học chữ Quốc ngữ không có ai thắc mắc về cái từ “**gi**” này. Nhưng xét kỹ lại thấy có chỗ không ổn. Từ này thuộc vần **i**. Nếu cho phụ âm là **g**, đi với **i**, thì phải là **gh** và phải viết “**ghì**” mới đúng. Mà viết như vậy thì phải đọc “*ghì*” – “*ôm gì*” nghĩa là “ôm chặt”.

Nếu cho **gi** là phụ âm kép, thì “vần” ở đâu? Phụ âm không có vần đi theo thì không có nghĩa, không thể thành

“tù” được, và dấu thanh cũng không thể đánh trên phụ âm. Vậy phải viết “**gi**” mới đúng, và dạy trẻ con đánh vần là “*giờ-i-gii-huyền-gi*”.

Kết luận:

- Có nên bỏ **gh** và **ng** và viết “*ôm gi*” (ôm chặt), “*làm gi?*” (làm gì?) hay không?
- Thêm con chữ **h** vào **g** hay **ng** cũng chẳng tốn công bao nhiêu, sửa đổi làm chi cho lộn xộn!

3/ Không thay y bằng i

Tiếp tục viết: *cái ly, tự ý, y phục* thay vì *cái li, tự í, í phục* như nhiều người đã tự ý “cải tiến”. Có sửa đổi mới có tiến bộ, nhưng sửa đổi mà không đem đến ích lợi thực tế thì chẳng nên sửa đổi.

Hơn nữa, *cái ly* và *li ti* nghĩa khác nhau, cũng như *mỉ* khác *triệu tử, tử muội, mỹ miều, người Mỹ*, v.v...

4/ Không thay ph bằng f

Tiếp tục viết “*phái ăn phở*”, thay vì “*fái ăn fở*”.

5/ Có thể thay d bằng dz trong một số trường hợp rất giới hạn, như khi viết tên riêng: *Dzoãn Mẫn, Trương Đình Dzu, Mỹ Dzung, Anh Dzũng*, v.v...

6/ Thông nhất nguyên tắc viết chữ hoa

Đọc sách báo Việt ngữ hiện nay, chúng ta thường thấy các nhà văn, nhà báo viết chữ hoa không theo một quy tắc thống nhất. Tình trạng này là do chúng ta chưa có

một cơ quan có thẩm quyền định ra quy tắc viết chữ hoa để mọi người cùng theo.

Tạm thời chúng ta có thể theo phần đông các ngôn ngữ dùng mẫu tự La-tinh mà viết chữ hoa hay không viết chữ hoa như sau:

- **Viết chữ hoa**

- ở đầu câu ;
- ở từ đầu của một câu thơ, bất luận đó là một câu riêng hay là phần nối tiếp của câu thơ trên ;
- tên riêng: tên người, tên thú được người nuôi thương quý như chó, mèo, ngựa, ..., tên nước, tên thành phố, tỉnh, làng, sông, núi, biển, hồ, v.v...
- tên người: Lê Văn Hai, Trần Huỳnh Mai, Lý Thị An, ...
- tên thú được người nuôi thương mến, như chó, mèo, ngựa, v.v...: Phèn, Loulou, Milou, Mun, Bijou, Thần Phong, ...
- tên các quốc gia: Anh, Pháp, Canada, Trung Hoa, ...
- tên thành phố, tỉnh, ...: Cần Thơ, Mỹ Tho, Tứ Xuyên, Paris, London, Tokyo, ...
- tên sông, núi, biển, hồ, v.v...: Cửu Long, Châu Thới, Đông Hải, Hồ Gươm, ...
- tên các hành tinh: Thủy Tinh, Kim Tinh, Mộc Tinh, Hỏa Tinh, Thiên Vương Tinh, ...

- tên các ngôi sao, chòm sao, thiên hà, v.v...: sao Mai, sao Bắc Đẩu, sao Nam Tào, Andromède, ...
- các giáo phái: Phật Giáo, Thiên Chúa Giáo, Hồi Giáo, Đạo Cao Đài, Phật Giáo Đại Thừa, Dòng Thánh Giê-Su, ...
- ngày trong tuần: thứ Hai, thứ Ba, ..., Chủ Nhật
- tháng trong năm: tháng Giêng, tháng Hai, tháng Ba, tháng Tư, tháng Năm, ..., tháng Chạp
- năm âm lịch (các thiên can, địa chi): Giáp, Ất, Bính, Đinh, ..., Tý, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, ..., Canh Thân, Nhâm Ngọ, ...
- các khoảng thời gian cụ thể, niên đại địa chất, v.v...: năm 280 trước Công Nguyên, năm 350 sau Tây lịch, Thế Kỷ thứ 19, Thập Niên 60, Kỷ Cambrian, Đại Tân Sinh (Cenozoic), ...
- các sự kiện lịch sử: Đệ Nhứt Thế Chiến, Thế Chiến Thứ Hai, Ba-Lê Công Xã, Cách Mạng Tháng Mười Nga, ...
- các ngôn ngữ: Anh ngữ, Pháp ngữ, Việt ngữ, ... (“ngữ” không viết hoa)

Rất nhiều từ, bình thường không viết hoa, nhưng nếu có kèm theo tên riêng thì viết hoa:

- tên quận, phường, xã, ...: Quận Tân Bình, Phường Đa-Kao, Xã Bình Hoà, ...
- tên sông, núi, biển, hồ, v.v...: Sông Đồng Nai, Núi Bà Đen, Biển Đông, Hồ Hoàn Kiếm, Hồ Xuân Hương, Đảo Phú Quốc, Vịnh Ba Tư, ...

- tên đường, phố, địa danh, địa điểm, bến cảng, phi trường, v.v...: Đường Nguyễn Huệ, Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Phố Hàng Buồm, Bến Chương Dương, Xa Lộ Biên Hoà, Xa Lộ Đại Hàn, Ngã Ba Hàng Xanh, Ngã Ba Ông Tạ, Ngã Tư Phú Nhuận, Ngã Năm Chuông Chó, Ngã Sáu Sài Gòn, Ngã Bảy Chợ Lớn, Xóm Gà, Xóm Cùi, Xóm Mới, Công Bà Xếp, Hẻm Đội Có, Lãng Cha Cả, Cảng Đà Nẵng, Phi Trường Nội Bài, Sân Bay Tân Sơn Nhất, ...

- tên dinh thự, công viên, quảng trường, cầu, v.v...: Dinh Gia Long, Phủ Chủ tịch, Toà Đô Chánh Sài Gòn, Công Viên Lê Văn Tám, Công Trường Quách Thị Trang, Quảng Trường Ba Đình, Cầu Bông, Cầu Kiệu, Cầu Chữ Y, Cầu Chữ U, Cầu Quay, Cầu Mống, Cầu Ông Lãnh, ...

- tên chùa, nhà thờ, trường học, chợ, v.v...: Chùa Vĩnh Nghiêm, Chùa Xá Lợi, Nhà Thờ Huyện Sĩ, Nhà Thờ Đức Bà, Tu Viện Quảng Đức, Toà Thánh Tây Ninh, Trường Trung Học Petrus Trương Vĩnh Ký, Viện Đại Học Sài Gòn, Trường Đại Học Khoa Học Sài Gòn, Học Viện Quốc Gia Hành Chánh, Chợ Đồng Xuân, Chợ Cầu Ông Lãnh, ...

- kinh, sách các tôn giáo, tựa các sách, báo, tạp chí, nguyệt san, đặc san, v.v..., viết hoa tất cả các từ, dùng *kiểu chữ nghiêng (Font italic)* và không để trong dấu ngoặc kép (“...”): *Kinh Kim Cang, Kinh Coran, Kinh Thánh, Kinh Tân Ước, Kinh Cựu Ước, Đại Thừa Khởi Tín Luận, ..., Việt Nam Từ Điển, Cây Cỏ Miền Nam Việt Nam, Tạp Chí Văn Nghệ, Phổ Thông Bán Nguyệt San, Đặc San Trà Vinh, ...*

- các ngày Tết, lễ, v.v...: Tết Nguyên Đán, Tết Trung Thu, Lễ Hai Bà Trưng, Lễ Phục Sinh, Lễ Hội Đổng Đa, Lễ Phật

Đản, Lễ Giáng Sinh, Mùa Vu Lan Báo Hiếu, Tháng Ramadan, ...

- các đảng phái, nhóm, hội đoàn, đoàn thể, ban bộ, v.v...: Đảng Dân Chủ, Hội Phụ Nữ, Nhóm Tự Lực, Hội Hồng Thập Tự, Hội Hướng Đạo, Hội Ái Hữu Đồng Hương Trà Vinh, Y Sĩ Đoàn, Ban Trị Sự Chùa ..., Ban Chấp Hành Hội ..., Ban Giám Đốc Công Ty ..., ...

- các chức vụ, tước vị, phẩm vị, chức sắc, học vị, v.v... (kể cả trong quân đội, trong các giáo phái, v.v...): Hoà Thượng ..., Thượng Toạ ..., Tổng Giám Mục ..., Linh Mục ..., Thượng Chương Pháp ..., Thái Chương Pháp ..., Nữ Hoàng Elizabeth, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, Đại Tướng Võ Nguyên Giáp, Thủ Tướng Tony Blair, Đại Tá Hồ Ngọc Cẩn, Trung Úy..., Chủ tịch Hồ Cẩm Đào, Giáo Sư Phạm Hoàng Hộ, Giáo Sư Tiến Sĩ Trần Văn Khê, Giám Đốc ..., Bác Sĩ ..., Luật Sư ..., Nhạc Sĩ Phạm Duy, ...

- thứ bậc trong gia đình: Bác Hai, Cậu Chín, Cô Tám, Chú Tư, Di Ba, Dượng Năm, Mợ Sáu, ...

• **Không viết chữ hoa**

- tên các mùa: xuân, hạ, thu, đông, trừ khi dùng tên mùa để đặt tên người.

- tên các phương hướng: đông, tây, nam, bắc, đông-nam, đông-bắc, tây-nam, tây-bắc, đông-đông-nam, tây-tây-bắc, ... (có gạch nối).

Nhưng nên viết hoa các miền của một nước, một lục địa.

Thí dụ: miền Bắc, miền Nam Việt Nam, Trung Đông, Tây Phi Châu, Bắc Mỹ, ...

Trên đây có thể xem là thông lệ viết chữ hoa, chưa thành quy tắc chánh thức, vì còn nhiều ý kiến khác, như:

- tên các quốc gia: Anh Quốc, Pháp Quốc, Trung Quốc, v.v..., chữ “Quốc” viết hoa. Nhưng nước Anh, nước Pháp, nước Trung Hoa, v.v..., chữ “nước” không viết hoa.

- các ngôn ngữ: Anh Ngữ, Pháp Ngữ, Hoa Ngữ, v.v..., chữ “Ngữ” có khi viết hoa hoặc không viết hoa (như trong quyển sách này). Nhưng tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hoa, v.v..., chữ “tiếng” không viết hoa.

- báo chí, tập san, v.v...: *Đời Mới Nguyệt San, Tuần San Chiến Tranh Trung Đông, Đặc San Lao Động*, v.v..., “Nguyệt San”, “Tuần San”, “Đặc San”, ... viết hoa. Nhưng *báo Lao Động, tuần báo Nhân Quyền*, v.v..., “báo”, “tuần báo”, ... không viết hoa.

- đường, phố, ...: Đại Lộ Thống Nhất, Bến Hàm Tử, Quốc Lộ 1, Tỉnh Lộ 22, Hương Lộ 13, v.v..., viết hoa hết. Nhưng đường Nguyễn Huệ, phố Hàng Buồm, v.v..., “đường”, “phố”, ... không viết hoa.

- chùa, nhà thờ, v.v...: Chùa Vĩnh Nghiêm, Nhà Thờ Huyện Sĩ, v.v..., có ý kiến “chùa”, “nhà thờ”, v.v..., không viết hoa: chùa Vĩnh Nghiêm, nhà thờ Huyện Sĩ, v.v... Nhưng Chùa Ông, Chùa Bà (chữ “Chùa” viết hoa), thay vì chùa Ông, chùa Bà (chữ “chùa” không viết hoa), vì “Ông”, “Bà” không phải là tên chùa. Chùa Ông tức chùa Quan Thánh, Chùa Bà tức chùa Vương Mẫu.

- chợ: Chợ Bến Thành, Chợ Bà Chiểu, Chợ Đông Ba, v.v..., có ý kiến chữ “chợ” không viết hoa: chợ Bến Thành, chợ Bà Chiểu, chợ Đông Ba, v.v... Nhưng Chợ Cũ, Chợ Đũi, Chợ Lớn, Chợ Chiểu Thủ Đức, v.v..., chữ “Chợ” viết hoa, vì “Cũ”, “Đũi”, “Lớn”, “Chiểu”, ... không phải tên chợ.

- danh từ đôi có kèm tên riêng, chỉ viết hoa từ đầu, từ sau không viết hoa: Đại lộ Thống Nhất, Quốc lộ 1, Tỉnh lộ 22, Phi trường Nội Bài, Hải cảng Đà Nẵng, Công viên Lê Văn Tám, Quảng trường Ba Đình, Thành phố Mỹ Tho, Thủ đô Hà Nội, Trường Trung học Petrus Trương Vĩnh Ký, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch Hồ Cẩm Đào, Lễ hội Đống Đa, Thượng toạ Thích Thiện Minh, Linh mục Nguyễn Văn Lý, Bác sĩ Nguyễn ..., Ủy ban Tuyên truyền, Ban Trị sự, Tiểu ban Tu thư, *Tạp chí Văn Nghệ, Đặc san Trà Vinh, ...*

Xem như trên thì quy tắc viết chữ hoa là một vấn đề cần nhiều thời gian và thiện chí mới có thể giải quyết thoả đáng được. Điều cần nhất là trong cùng một bài viết, một tác phẩm, tác giả nên theo một quy tắc nhất định, không viết tùy tiện, lúc viết hoa, lúc không viết hoa.

7/ Thống nhất cách dùng dấu gạch nối

Đây là một vấn đề gai góc đã làm tốn nhiều giấy mực. Trước năm 1975, miền Bắc đã giải quyết ngắn gọn bằng cách “*bỏ dấu gạch nối trong hầu hết các trường hợp*”. Chúng tôi cho rằng cách giải quyết này chưa được thoả đáng, vì vẫn còn có nhiều trường hợp phải cần dấu gạch nối.

Tiếng Việt là một ngôn ngữ *đơn âm*. Mỗi từ chỉ có một âm, do vậy không cần dấu gạch nối giữa hai từ. Tuy nhiên, trước năm 1975, ở miền Nam Việt Nam, dấu gạch nối vẫn được dùng cho những từ *ghép*, tức là những từ có hai âm trở lên.

Thí dụ: *cộng-hoà, dân-chủ, chủ-tịch, sư-đoàn, trung-sĩ, tuần-dương-hạm, oanh-tạc-cơ, ...*, hoặc: *lừng-thững, lững-thững, chằm-chỉ, hằm-hiu, khoe-khoan, thơ-thần, ...*

Những từ này nếu tách riêng ra từng âm, thì mỗi âm là một từ hoặc có nghĩa riêng hoặc không nghĩa cho nên dùng dấu gạch nối là đúng. Nhưng vì trong tiếng Việt, như là tiếng Hán Việt, từ ghép quá nhiều, bỏ dấu gạch nối thì câu văn viết sẽ đỡ “rườm” hơn, đỡ phải suy nghĩ hơn.

Chúng tôi đề nghị quý vị học giả xem xét một vài trường hợp phải dùng dấu gạch nối như sau:

- Nhân danh, địa danh nước ngoài đã được phiên âm ra tiếng Việt.

Thí dụ: *Richelieu (Ri-sơ-li-ơ), Mussolini (Mút-xô-li-ni), Lénin (Lê-nin), Vénézuéla (Vê-nê-dzu-ê-la), Kilimanjaro (Ki-li-man-ja-rô), ...*

Mỗi tên riêng đó là *một từ*, phiên âm ra tiếng Việt phải có dấu gạch nối.

Nhưng tên người Việt Nam và tên nước, tên thành phố, làng, tỉnh, sông, núi của nước ta thì không cần dấu gạch nối: *Nguyễn Văn Xuân, Trần Thanh Mai, Việt Nam, Hà Nội, Thái Bình, Phú Nhuận, Châu Đốc, sông Cửu Long, núi Bà Đen, ...*

- Tên những nông sản, những vật dụng phiên âm từ tiếng nước ngoài: *sô-cô-la, cao-su, áo sơ-mi, búp-bê, ô-tô*, v.v... Mỗi tiếng nước ngoài này là *một từ*: *chocolat, caoutchouc, chemise, poupée, automobile*, v.v..., phiên âm tiếng Việt nên có dấu gạch nối.
- Tên những phương hướng phụ: *đông-nam, tây-bắc, đông-đông-nam, tây-tây-bắc*, v.v..., tuy có hai, ba từ nhưng chỉ cho một hướng.

8/ Thông nhứt nguyên tắc đánh dấu thanh

Hồi học tiểu học, chúng tôi được dạy cách đánh dấu thanh (dấu giọng) như sau:

1- Dấu thanh **chỉ đánh trên nguyên âm**, không đánh trên phụ âm: *ám, làm, già, quả, quán*, ... Nếu viết *am, lam, già, quả, quán*, ... là sai, vì các con chữ **gi, m, qu** là phụ âm.

(Tuy nói “đánh dấu *trên* nguyên âm”, nhưng dấu nặng phải đánh *dưới* nguyên âm. “Đánh dấu” cùng nghĩa với “bỏ dấu”.)

2- Nếu một từ có **hai nguyên âm đứng cuối, dấu thanh đánh trên nguyên âm đứng trước**: *hải, hại, tòa, ào, mè, éo, hòe, lóe, khỏe, hội, lúa, ụa, thủy*, ...

3- Nếu từ có **hai nguyên âm đứng cuối, nhưng tận cùng bằng ê, ơ** thì **dấu thanh đánh trên ê, ơ**: *huê, tuế, thuế, huệ, thuở*, ...

4- Từ có **hai nguyên âm và tận cùng bằng phụ âm, dấu thanh đánh trên nguyên âm đứng sau**: *khoác, hoàn toàn, hoàng, loạt, bàn luận, huyền*, ...

5- Từ có **ba nguyên âm đứng cuối, dấu thanh đánh trên nguyên âm giữa**: nhiều, liệu, khoái, lười, bưởi, rượu, yếu, ...

6- Từ có **ba nguyên âm và tận cùng bằng phụ âm, dấu thanh đánh trên nguyên âm đứng sau**: thuyền, huyệt, tuyết, huyết, ...

Chúng tôi đã quen với cách đánh dấu thanh như trên.

Dấu thanh dùng để chỉ *giọng đọc của trọn một từ*, chứ không phải chỉ giọng đọc của một phần của từ đó.

Thí dụ:

- “táo” là “tao” đọc giọng *thượng thanh*: “táo”, chứ không phải “tá-o” hay “ta-ó” ;
- “lựa” là “lra” đọc giọng *hạ thanh*: “lựa”, chứ không phải “lự-a” hay “lư-a” ;
- “cỏi” là “coi” đọc giọng *phù thượng thanh*: “cỏi”, chứ không phải “cõ-i” hay “co-ĩ” ;
- v.v...

Tuy nhiên, khoảng vài mươi năm nay, nhiều văn sĩ, ký giả, tác giả từ điển không theo nguyên tắc thứ hai (2-) trên đây, viết một số từ tận cùng bằng **hai nguyên âm mà nguyên âm đứng trước là o hay u thì đánh dấu thanh trên nguyên âm đứng sau**.

Thí dụ:

- thay vì: tòa, hòa, lóa, múa, múi, thủy, lũy, ...
- lại viết: toà, hoà, loé, muá, múi, thủy, lủy, ...

Chúng tôi nghĩ viết như trên *rất hợp lý*⁴, lại đúng theo nguyên tắc đánh dấu thanh (3-) trên đây: *huê, huê, thué, thuở, v.v...* Vấn đề là *cần phải thống nhất* trong cách dạy và cách in sách báo, *nhất là trong các từ điển*, để cho người học chữ Quốc ngữ khỏi phân vân.

Trong khi chờ đợi để được thống nhất, chúng tôi đề nghị *giữ lối đánh dấu thanh như xưa nay*, tức theo nguyên tắc 2- trên đây, ngoại trừ ba vần **oa, oe, uy** dấu thanh đánh trên nguyên âm đứng sau.

Khi dạy chữ Quốc ngữ đến phương pháp *bỏ dấu vẫn khó đọc* thì giáo viên bắt buộc phải áp dụng cách đánh dấu thanh này (Xem **Phần thứ tư: Những phương pháp dạy vỡ lòng chữ Quốc ngữ** ; 4.2. Ráp phụ âm với vẫn ; 8/ Đánh dấu thanh trên các vẫn oa, oe, uy).

⁴ Ghi chú của người hiệu đính: “*viết như trên rất hợp lý*”, tức đánh dấu thanh không theo nguyên tắc 2- như “*nhiều văn sĩ, ký giả, tác giả từ điển*”, “*khoảng vài mươi năm nay*”, “*viết một số từ tận cùng bằng hai nguyên âm mà nguyên âm đứng trước là o hay u thì đánh dấu thanh trên nguyên âm đứng sau.*” Hợp lý nếu theo phương pháp đánh vẫn như sau (Hãy thử đọc lớn cách đánh vẫn các từ sau quý độc giả sẽ nhận thấy rõ):

- hoá: đánh vẫn “ho-á”, không phải “hó-a”
- khoẻ: đánh vẫn “kho-é”, không phải “khó-e”
- thuỷ: đánh vẫn “thu-ỷ”, không phải “thủ-y”.

(Xem **Phần thứ tư: Những phương pháp dạy vỡ lòng chữ Quốc ngữ** ; **Phần 4.2.** Ráp phụ âm với vẫn ; 8/ Đánh dấu thanh trên các vẫn oa, oe, uy)

Tuy nhiên, nếu học tiếng Việt theo phương pháp đọc trực tiếp, không cần đánh vẫn, thì không cần thiết phải áp dụng nguyên tắc đánh dấu thanh này. Đánh dấu thanh theo nguyên tắc 2-, về hình thức, chữ trông cân đối hơn: *hóa, khoẻ, thủy, ...* Những chữ có vẫn “uê” và “uơ” vẫn đánh dấu thanh theo nguyên tắc 3-: *huê, Hué, thué, huê, thuở, v.v...*

9/ Thông nhứt cách đánh dấu ngắt câu

Hiện nay, sách in bằng Anh ngữ đánh dấu ngắt câu *sát vào con chữ cuối*. Sách in bằng Pháp ngữ cũng đánh dấu phết (,) và dấu chấm (.) sát vào con chữ cuối, còn tất cả các dấu ngắt câu khác (; : ? !) đều *chừa một khoảng cách (space) giữa con chữ cuối và dấu ngắt câu*.

Chữ Quốc ngữ xưa nay vẫn giữ lệ đánh dấu ngắt câu theo cách của Pháp ngữ. Chúng tôi nghĩ rằng chúng ta nên *nhập gia tùy tục*: sách Việt in tại các nước nói tiếng Anh thì theo cách đánh dấu ngắt câu của người Anh, còn sách Việt in tại các nước nói tiếng Pháp thì theo cách đánh dấu của người Pháp.

Ngoài ra, khi in, viết, chúng ta *không nên dùng những dấu chấm câu kiểu cọ, chưa có trong các sách dạy văn phạm* như nhiều dấu chấm than: “!!!”, nhiều dấu hỏi: “???”, nhiều dấu hỏi tiếp theo nhiều dấu chấm than: “!!!???”, v.v....

10/ Thay dấu thanh bằng phụ âm j, f, s, x, z, w ở cuối từ

Chữ Quốc ngữ dùng quá nhiều dấu thanh. Đây vừa là ưu điểm, vừa là khuyết điểm.

- Ưu điểm: nhờ các dấu thanh mà đọc được chính xác âm, vận rất phong phú của tiếng Việt.
- Khuyết điểm: các phương tiện truyền thông như *Morse, sémaphore, điện tín, ...* thiếu các ký hiệu cho các dấu thanh và dấu giọng nguyên âm chữ Quốc ngữ, *máy vi tính thiếu chương trình gõ chữ Việt có dấu*.

Hiện nay, nhiều người đánh điện thư qua máy vi tính thường đánh chữ Việt không dấu, tuy vẫn đọc được, nhưng nhiều khi cũng lầm lẫn rất tai hại.

Thí dụ:

“*Bac si bao cu an muoi*” có thể đọc “*Bác sĩ bảo cứ ăn muối*”, lại có thể đọc “*Bác sĩ bảo cứ ăn muối*” hoặc “*Phat tu de dau danh le*” có thể đọc “*Phật tử đê đầu đánh lê*”, cũng có thể đọc “*Phạt tù đê đầu đánh lệ*”!

Chúng tôi tin rằng trong tương lai gần, người Việt Nam đều mua máy vi tính có cài đặt chương trình gõ chữ Việt có dấu.

Tuy nhiên, trong một vài trường hợp đặc biệt, chúng ta có thể thay thế các dấu thanh bằng các con chữ **j, f, s, x, z, w** như sau:

<u>Dấu</u>	<u>thay bằng con chữ</u>
huyền	j
sắc	f
hỏi	s
ngã	x
nặng	z
<u>Nguyên âm</u>	<u>thay bằng</u>
ă	aw
â	aa
ê	ee
ô	oo
ơ	ow
ư	uw
<u>Phụ âm</u>	<u>thay bằng</u>
đ	dd

Vậy có thể viết:

huyền:	<i>huyeenj</i>	sắc:	<i>sawcf</i>
hỏi:	<i>hois</i>	ngã:	<i>ngax</i>
nặng:	<i>nawngz</i>		
ăn:	<i>awn</i>	ân:	<i>aan</i>
hết:	<i>heetf</i>	ôc:	<i>oocf</i>
vợt:	<i>vowtz</i>	những:	<i>nhuwngx</i>
đi:	<i>ddi.</i>		

Trước năm 1975, Bru Điện Việt Nam Cộng Hoà đã viết điện tín bằng chữ Quốc ngữ không dấu tương tự như cách trên đây.

Chỉ cần đọc vài lần bài báo dưới đây thì quý vị sẽ đọc chữ Quốc ngữ không dấu rất dễ dàng:

Caj phee Vieetz Nam

Vieetz Nam hieenz nay cof khoangs 500.000 ha caj phee, taapz trung chus yeeuf ows Taay Nguyeen vaj vungj ddaatf giapf ranh vowif Laoj. Sauf thangf ddaauj nawm 2007, cas nuwowcf ddax xuaatf khaaus dduwowcz 832.000 taanf caj phee nhaan, vowif kim ngachz xuaatf khaaus hown 1,2 tys ddo la Myx, dduwngf hangj thuwf hai treen theef giowif, chis sau Brefzil.

Việc thay thế các dấu thanh như trên chỉ nên áp dụng cho một số hội đoàn, tổ chức, hay một nhóm người khi trao đổi điện tín, điện thư với nhau qua máy vi tính chưa có cài đặt chương trình gõ, nhận chữ Việt có dấu. Dĩ nhiên, phải có hội ý với nhau trước.

11/ Chấm, phết giữa số lẻ, số ngàn

Xưa nay, ở Việt Nam chúng ta dùng *dấu phết* ở trước số lẻ, và *dấu chấm* để phân biệt số hàng ngàn.

Thí dụ:

23,000 Mỹ kim (hai mươi ba Mỹ kim)

6,250 kg (sáu kí-lô hai trăm năm mươi gờ-ram)

15,500 m (mười lăm mét năm mươi phân)

2.500 km (hai ngàn năm trăm cây số)

56.600.000 người (năm mươi sáu triệu sáu trăm ngàn người).

Nhưng ở các nước nói tiếng Anh thì ngược lại: chỗ mình *chấm* thì họ *phết*, chỗ mình *phết* họ lại *chấm*. Với những thí dụ trên đây người ta sẽ hiểu:

USD 23,000 (hai mươi ba ngàn Mỹ kim)

6,250 kg là sáu ngàn hai trăm năm mươi kí-lô

15,500 m là mười lăm ngàn năm trăm mét

2.500 km là hai cây số rưỡi

56.600.000 người phải viết 56,600,000 người.

Để lẫn lộn quá. Vậy phải viết làm sao? Chúng tôi đề nghị theo nguyên tắc *nhập gia tùy tục, viết theo nước sở tại*.

Khi viết văn bản bằng tiếng Việt thì dùng *dấu phết* ở trước số lẻ, và *dấu chấm* để phân biệt số hàng ngàn: 1.000,50 đồng.

Có một khoảng cách (space) giữa con số và ký hiệu đơn vị đo lường.

PHẦN THỨ BA**Chánh tả – Thông lệ hỏi, ngã**

- 3.1. Tại sao phải viết đúng chánh tả
- 3.2. Những lỗi chánh tả thường gặp
 - 3.2.1. Phụ âm đầu từ
 - 3.2.2. Phụ âm cuối từ
 - 3.2.3. Nguyên âm đầu từ
 - 3.2.4. Vần
 - 3.2.5. Hỏi, ngã
- 3.3. Nguyên tắc chánh tả
 - 3.3.1. Viết theo giọng đọc
 - 3.3.1.1. Tiếng đôi
 - 3.3.1.2. Âm thông và âm cản
 - 3.3.1.3. Âm vẫn và âm dài
 - 3.3.1.4. Ba bậc âm thanh
 - 3.3.2. Thông lệ hỏi, ngã
 - 3.3.2.1. Thông lệ thuận thanh âm
 - 3.3.2.2. Tiếng Nôm chuyển thanh
 - 3.3.3. Viết theo tự nguyên
 - 3.3.3.1. Tiếng Quảng Đông chuyển qua tiếng Hán Việt
 - 3.3.3.2. Tiếng Hán Việt chuyển qua tiếng Nôm

3.4. Hỏi, ngã trong tiếng Hán Việt

3.5. Âm thông và âm cảm

3.5.1. Âm thông và âm cảm trong tiếng đôi

3.5.2. Âm thông và âm cảm trong tiếng Hán Việt

3.6. Âm vắn và âm dài

3.6.1. Âm vắn và âm dài trong tiếng đôi

3.6.2. Âm vắn và âm dài trong tiếng Hán Việt

3.7. Chín điểm giúp trí nhớ

3.1. Tại sao phải viết đúng chánh tả

Chữ viết là phương tiện chuyển tải lời nói – ghi lời nói thành chữ viết, mà lời nói lại là phương tiện phô diễn tư tưởng. Vậy muốn phô diễn tư tưởng cho đúng thì phải nói đúng, viết đúng. Do đó mới cần phải viết đúng chánh tả.

Viết đúng chánh tả nhằm ba mục đích:

- 1- Giúp cho người đọc không hiểu lầm lời nói và tư tưởng của người viết.
- 2- Giữ gìn tính phong phú, trong sáng, tế nhị của tiếng Việt.
- 3- Chứng tỏ trình độ văn hoá của dân tộc Việt.

Trong lời tựa của quyển *Chánh tả dành cho người miền Nam*, Nguyễn Hùng Trương, nguyên chủ nhân nhà sách Khai Trí ở Sài Gòn, có nhắc lời của nhà văn Lucie Delarue: “*Viết đúng tiếng mẹ đẻ là một trong những hình thức yêu nước*”.

Vậy, người Việt Nam chúng ta nên cố gắng viết chánh tả cho đúng.

3.2. Những lỗi chánh tả thường gặp

3.2.1. Phụ âm đầu từ

ch/tr: cha/tra, chánh/tránh, chòng/tròng, chèo/trèo, ...

d/gi/v: dà/già/và, dất/giất/vất, dương/giương/vương, ...

s/x: sa/xa, sễ/xễ, sôi/xôi, sen/xen, siết/xiết, ...

3.2.2. Phụ âm cuối từ

- c/t:** ác/át, bắc/bắt, bậc/bật, lục/lựt, nhục/nhựt, ước/ướt, lược/luợc, ...
- ch/t:** hếch/hết, bịch/bịt, đích/đít, mịch/mịt, ...
- n/ng:** lan/lang, tràn/tràng, căn/cặng, lân/lâng, viên/giêng, hoan/hoang, lụn/lụng, uồn/uống, uơn/ương, lươn/lương, ...
- n/nh:** in/inh, chín/chính, mìn/mình, vịn/vịnh, ...

3.2.3. Nguyên âm đầu từ

- ă/â:** ăm/âm, ắp/áp, ...
- o/ô/ơ:** óc/ốc, ọc/ộc, om/ôm, ong/ông, óp/ớp, ...

3.2.4. Vần

- ai/ay:** bài/bày, cài/cày, đại/dạy, gái/gáy, hải/hãy, lại/lạy, mài/mày, nải/nảy, tai/tay, ...
- ao/au:** báo/báo, háo/háo, náo/náo, sao/sau, tào/tào, trao/trao, ...
- ăm/âm:** cằ/cằ, gặ/gặ, nhắ/nhắ, ...
- ắp/áp:** cắ/cắ, chắ/chắ, lắ/lắ, nắ/nắ, ...
- im/iêm:** bím/biêm, kìm/kiềm, lim/liêm, phím/phiêm, ...
- ip/iêp:** díp/diêp, híp/hiếp, kíp/kiếp, nhíp/nhiếp, ...
- iu/iêu:** bíu/biêu, địu/diêu, hiu/hiêu, tíu/tiêu, ...
- om/ôm/ơm:** chòm/chòm, đòm/đòm, hom/hôm, hòm/hòm, gòm/góm, ...
- ong/ông:** cọng/cộng, mòng/mòng, vòng/vòng, ...
- op/ôp/ơp:** cợp/cợp, chớp/chớp, hợp/hợp/hợp, nớp/nớp, ...
- ui/uôi:** cùi/cuội, chúí/chuối, đui/đuôi, mũí/muối, ...
- uôm/uơm:** lượm/lượm, ...
- uru/urou:** buu/brou, huu/hrou, ...

3.2.5. Hỏi, ngã

Đối với người Việt miền Nam, đây là lỗi chánh tả thường gặp nhất.

Cho đến khoảng năm 1940, người Việt miền Nam viết không phân biệt hai dấu *hỏi, ngã*. Chúng tôi còn nhớ lúc bấy giờ, trong các lớp từ tiểu học đến trung học, học trò cũng như thầy, cô không viết rõ dấu ngã nằm ngang và dấu hỏi đứng, mà hỏi, ngã gì cũng viết một cách giống như dấu ngã đứng nghiêng 45 độ, có dạng tương tự như số “2”.

Thí dụ:

s[̣]ữa xe ; s[̣]ữa bò

n[̣]ửa giờ n[̣]ửa

đ[̣]ừng h[̣]ỏi, k[̣]éo nó t[̣]é n[̣]g[̣]ã.

Cho tới nay (2009), một vài vị cao niên, trên dưới 90 tuổi, vẫn còn viết không phân biệt hỏi, ngã như trên.

Thời đó, sách, báo in ở miền Nam cũng không phân biệt hỏi, ngã. Thợ nhà in căn cứ theo bản thảo viết tay mà sắp chữ. Bản thảo viết dấu “*̣*”, thợ sắp chữ có biết là hỏi hay ngã mà sắp cho đúng. Sắp chữ xong, in tay một bản thử, kêu là “*bản võ*”, đưa cho “*thầy cò*” (tức *correcteur*, tiếng Pháp) sửa. Thầy cò cũng đâu có rành hỏi, ngã mà “*cò*”!

Những từ “*s[̣]ữa*”, “*n[̣]ửa*”, “*h[̣]ỏi*”, “*k[̣]éo*”, “*n[̣]g[̣]ã*”, viết không phân biệt dấu hỏi hay dấu ngã, nếu đứng riêng thì không rõ nghĩa, nhưng nếu nằm trong một cụm từ, hay một câu, thì cũng không thể lầm lẫn: *Con nít bú s[̣]ữa ; Ba nó s[̣]ữa xe đạp ; Mỗi người được n[̣]ửa cái bánh ; Ăn rồi,*

*muốn ăn nữa ; Che dù, kéo wót hết ; Vòng đưa kéo kẹt ;
Coi chừng vấp ngã, té ngã, té ngã giữa ; v.v...*

Ngày nay, có lẽ không còn ai chủ trương viết bất luận hỏi, ngã, vì ngay từ lớp vỡ lòng, trong trường đã dạy viết phân biệt hai dấu này. Tuy vậy, viết đúng hỏi, ngã cũng không phải là dễ đối với người Việt miền Nam vốn phát âm không phân biệt hai thanh này.

3.3. Nguyên tắc chánh tả

Một số nguyên tắc sau đây có thể giúp viết chánh tả ít sai:

3.3.1. Viết theo giọng đọc

Chữ Quốc ngữ là loại chữ *ghi âm*, đọc sao viết vậy. Nhưng người Việt ở ba miền Bắc, Trung, Nam có giọng đọc hơi khác nhau, như đã nói ở **Phần 1.7. Ba giọng nói Bắc, Trung, Nam**.

Nói một cách tổng quát thì hầu hết các nước trên thế giới, giọng nói của người ở Thủ đô thường được xem là giọng nói đúng nhất, hay là giọng nói “*chuẩn*” của tiếng nước đó. Giọng nói lại biến đổi theo từng vùng, càng ở xa Thủ đô thì giọng nói thường bị “*trại*” đi. Người Pháp ở miền Nam nói giọng hơi khác người ở Thủ đô Paris. Cùng nói tiếng Anh mà người Mỹ, người Úc có giọng nói hơi khác người Anh ở Thủ đô London. Người Trung Hoa ở Triều Châu, Phước Kiến, Hải Nam nói khác hẳn người Bắc Kinh. Tuy giọng nói khác nhau, nhưng chữ Pháp, chữ Anh, chữ Hoa ở các địa phương đều viết y như nhau. Riêng Việt Nam thì lại khác: nhiều *từ* người miền Nam *phát âm khác* và *viết khác* như chúng ta đã thấy ở **Phần 1.7**.

Như vậy, *viết đúng chính tả theo giọng đọc* không phải dễ, vì đọc, nói không đúng thì khó viết cho đúng.

Cần phân biệt:

3.3.1.1. Tiếng đôi

Trước hết, chúng ta cần phân biệt *năm loại tiếng đôi* sau đây:

1/ Ghép hai tiếng không có nghĩa riêng để thành một *tiếng đôi* có nghĩa.

Thí dụ: *bâng khuâng, dạt dào, đăm đăm, môn môn, nhí nhảnh, thướt tha, văng vặc, ...*

2/ Ghép một tiếng đơn có nghĩa với một *tiếng đệm* làm *tăng nghĩa* của tiếng trước, đồng thời nghe êm tai hơn.

Thí dụ: *bánh bao, buồn bã, cũ mèm, dơ dáy, dờ dang, đẹp đẽ, gằn xít, giỏi giẩn, mát mẻ, xanh um, tím ngắt, đen thui, nhỏ xíu, ...*

3/ Hai tiếng *lặp lại hoặc đổi thành một trong hai tiếng* để làm *giảm nghĩa*, đồng thời nghe êm tai hơn.

Thí dụ: *êm êm, hiu hiu, tà tà, xa xa, xanh xanh, ...* hoặc *đo đo, nho nhỏ, nặng nặng, tím tím, xam xám, ...*

4/ Ghép hai tiếng đều có nghĩa riêng.

Thí dụ: *lỡ dở, mái mê, mệt mỏi, nuôi dưỡng, phăng lạng, ...*

5/ Tiếng Hán Việt đôi.

Ghép hai tiếng Hán Việt có nghĩa thành một *tiếng Hán Việt đôi* có nghĩa riêng.

Thí dụ: *bệnh xá, cần lao, dân chủ, địa tô, sư đoàn, đại tá, ...*

Trong các lãnh vực chánh trị, quân sự, hành pháp, tư pháp, kinh tế, xã hội, khoa học kỹ thuật, ... thì tiếng Hán Việt đôi chiếm đa số.

Sở dĩ trong tiếng Việt có rất nhiều tiếng đôi vì tiếng Việt là loại ngôn ngữ *đơn âm*, nói từng tiếng nghe cộc lốc, dùng tiếng đôi nghe êm tai hơn. Chúng ta đọc thử mấy câu sau đây:

Làm mệt, nên kiếm chỗ mát để nghỉ.

và:

Làm lụng mệt mỏi, nên kiếm chỗ mát mẻ để nghỉ ngơi.

Khoẻ thì tánh vui, dễ ; đau thì buồn, khó, mặt nhăn, bạn ít muốn gần.

và:

Khoẻ mạnh thì tánh tình vui vẻ, dễ dãi ; đau ốm thì buồn bực, khó khăn, mặt mày nhăn nhó, bạn bè ít muốn gần gũi.

3.3.1.2. Âm thông và âm cản

- Những từ tận cùng bằng **c, ch, ng, nh** thuộc về *âm thông*.

Thí dụ: *bạc, cắc, chích, mịch, nhưng, mừng, ninh, xinh, v.v...*

Gọi là *thông*, vì khi phát âm những tiếng này không bị môi, lưỡi chặn lại.

- Những từ tận cùng bằng **t** và **n** thuộc về *âm cản*.

Thí dụ: *bạt, cắt, chít, mịt, nhưn, mìn, nin, xin, v.v...*

Gọi là *cản*, vì khi phát âm những tiếng này thì lưỡi đưa lên chặn bớt lại.

Chúng ta thử đọc phân biệt *âm thông* và *âm cản*:

c/t: bạc/bạt, cắc/cắt
ch/t: chích/chít, mịch/mịt
ng/n: nhung/nhun, mừng/mùn
nh/n: ninh/nin, xinh/xin.

Khi phát âm những tiếng thuộc *âm cản* thì lưỡi đưa lên “nấp giọng”. Âm cản nghe “mềm” hơn âm thông.

3.3.1.3. Âm vẫn và âm dài

- Những *vẫn* sau đây thuộc *âm vẫn*: **iu, im, ip, ui, uoi, uou.**

Thí dụ: *thiu, kim, dịp, núi, cửi, hươu.*

- Những *vẫn* sau đây thuộc *âm dài*: **iêu, iêm, iệp, uôi, uoi, uou.**

Thí dụ: *thiêu, kiêm, diệp, nuôi, cưỡi, hươu.*

Âm dài có xen con chữ ê, hoặc ô, ơ vào giữa *âm vẫn*. Âm vẫn đọc ngắn hơn và “cứng” hơn âm dài.

3.3.1.4. Ba bậc âm thanh

1/ *Bậc thượng* (thanh cao) gồm những tiếng có *dấu sắc* hoặc *dấu ngã*. Thanh có *dấu sắc* còn gọi là *phù khí thanh* (phù nghĩa là *nổi*). Thanh có *dấu ngã* còn gọi là *phù thượng thanh*.

2/ *Bậc trung* (thanh ngang) gồm những tiếng *không dấu* hoặc *dấu hỏi*. Thanh ngang *không dấu* còn gọi là *đoản bình thanh*. Thanh có *dấu hỏi* còn gọi là *hỏi thanh*.

3/ *Bực hạ* (thanh thấp) gồm những tiếng có *dấu huyền* hoặc *dấu nặng*. Thanh có *dấu huyền* còn gọi là *trường bình thanh*. Thanh có *dấu nặng* còn gọi là *hạ thanh*.

3.3.2. Thông lệ hỏi, ngã

Trước đây, nhiều học giả đã xét thấy:

- những tiếng có *dấu hỏi* thường đi đôi với những tiếng có *dấu sắc* hoặc *không dấu* ;

- những tiếng có *dấu ngã* thường đi đôi với những tiếng có *dấu huyền* hoặc *dấu nặng*.

Từ đó, các vị đã chia 6 *thanh* của tiếng Việt làm hai nhóm:

Nhóm Bổng	Không dấu	Dấu sắc	Dấu hỏi
Nhóm Trầm	Dấu huyền	Dấu ngã	Dấu nặng

Chúng tôi thấy cách phân nhóm này chưa hợp lý vì không thể xếp *dấu ngã* (phù thượng thanh) vào *bực trầm* (Xem **Phần 1.2. Tiếng Việt giàu âm thanh - Luật bằng trắc, Ba bực âm thanh**).

3.3.2.1. Thông lệ thuận thanh âm

Tiếng Việt của chúng ta nói nghe êm tai là nhờ giàu *thanh* và *vận*. Mỗi cụm từ, mỗi câu thường có các *thanh bằng trắc, ngang bổng* hoặc *trầm bổng* xen kẽ nhau theo một nguyên tắc là *phát âm thuận khẩu* và nghe *êm tai*, gọi chung là “*Thông lệ thuận thanh âm*”:

- Thanh ngang (không dấu và dấu hỏi) đi chung với thanh bổng (dấu sắc),

- Thanh trầm (dấu huyền và dấu nặng) đi chung với thanh bổng (dấu ngã),

theo bảng phân nhóm Hỏi, Ngã dưới đây:

Nhóm HỎI	Dấu thanh	Không dấu	Dấu sắc	Dấu hỏi
	Thanh	Ngang	Bổng	Ngang
	Bằng/Trắc	Bằng	Trắc	Trắc
Nhóm NGÃ	Dấu thanh	Dấu huyền	Dấu ngã	Dấu nặng
	Thanh	Trầm	Bổng	Trầm
	Bằng/Trắc	Bằng	Trắc	Trắc

Chúng ta thử đọc lớn những tiếng đôi sau đây sẽ rõ:

Phát âm thuận thanh
(đúng)

Không thuận thanh
(sai)

Dấu hỏi:

chăm chỉ

chăm chỉ

dờ dang

dờ dang

đăm đang

đăm đang

đeo đuổi

đeo đuổi

giỏi giẩn

giỏi giẩn

mát mẽ

mát mẽ

nở nang

nở nang

ngơ ngẩn

ngơ ngẩn

nhí nhảnh

nhí nhảnh

nóng nảy

nóng nảy

thoang thoảng

thoang thoảng

Dấu ngã:

buồn bã	buồn bả
còm cõi	còm cỏi
đẹp đẽ	đẹp đẻ
manh mẽ	manh mẽ
lặng lẽ	lặng lẻ
lùng lẫy	lùng lảy

Vậy, theo *thông lệ thuận thanh âm* trên đây, chúng ta sẽ có:

Dấu hỏi đi với dấu sắc và không dấu

1/ *Dấu hỏi + dấu sắc* (thanh: ngang + bổng)

Thí dụ: *gợi gấ, lãnh lót, khoẻ khoắ, mãi miết, nhảm nhí, ...*

2/ *Dấu sắc + dấu hỏi* (thanh: bổng + ngang)

Thí dụ: *chán nản, khắp khểnh, lắc lẻo, mát mẽ, nóng nảy, ngẩn ngui, nhí nhảnh, ...*

3/ *Dấu hỏi + không dấu* (thanh: ngang + ngang)

Thí dụ: *hầm hiu, khẳng khiu, lẳng lơ, mảy may, mỏng manh, nghỉ ngơi, nhớn nhơ, ...*

4/ *Không dấu + dấu hỏi* (thanh: ngang + ngang)

Thí dụ: *bươn bả, chăm chỉ, đeo đuôi, gây gổ, mê mẩn, thoang thoảng, thiu thiu, ...*

5/ *Dấu hỏi + dấu hỏi* (thanh: ngang + ngang)

Thí dụ: *đồng đảnh, lóm ngóm, lỏng lẻo, nảy nở, tí mỉ, thủng thỉnh, ...*

6/ *Dấu sắc + không dấu* (thanh: bổng + ngang)

Thí dụ: *đẩn đo, tối thui, trắng trơn, ...*

7/ *Không dấu + dấu sắc* (thanh: ngang + bổng)

Thí dụ: *bê bết, hiu hắt, lo lắng, may mắn, mau mắn, nô nức, nhẩn nhó, ...*

8/ *Dấu sắc + dấu sắc* (thanh: bổng + bổng)

Thí dụ: *đúng đắn, gắm ghé, kháng khí, lí lắc, thắc mắc, thâm thoát, ...*

9/ *Không dấu + không dấu* (thanh: ngang + ngang)

Thí dụ: *bâng khuâng, khoe khoang, lang thang, lao xao, mênh mông, ngâm nga, nguôi ngoai, ...*

Dấu ngã đi với dấu huyền và dấu nặng

1/ *Dấu ngã + dấu huyền* (thanh: bổng + trầm)

Thí dụ: *bẽ bàng, đãi dằng, hỗn hào, kỹ càng, lở làng, nồn nà, sẵn sàng, ...*

2/ *Dấu huyền + dấu ngã* (thanh: trầm + bổng)

Thí dụ: *buồn bã, còm cõi, gằn gỏi, hào hển, lừng lẫy, muôi mẩn, ...*

3/ *Dấu ngã + dấu nặng* (thanh: bổng + trầm)

Thí dụ: *kẻo kệt, nảo nuốt, nũng nịu, nghĩ ngợi, nhã nhận, nhẩn nhụi, ...*

4/ *Dấu nặng + dấu ngã* (thanh: trầm + bổng)

Thí dụ: *đẹp đẽ, gọn ghẽ, lạng lẽ, lộng lẫy, mạnh mẽ, ngạo nghệ, ...*

5/ *Dấu ngã + dấu ngã* (thanh: bổng + bổng)

Thí dụ: *bẽn lẽn, lải rải, lồm bồm, lững thững, ngẫm nghĩ, ...*

6/ *Dấu huyền + dấu nặng* (thanh: trầm + trầm)

Thí dụ: *bùng thung, chẳng chịt, đầy đặn, ngào ngạt, nhùng nhục, thành thịch, ...*

7/ *Dấu nặng + dấu huyền* (thanh: trầm + trầm)

Thí dụ: *bộn bàng, gập ghềnh, lạnh lùng, lệ làng, mẫn mà, ngọt ngào, nhẹ nhàng, ...*

8/ *Dấu huyền + dấu huyền* (thanh: trầm + trầm)

Thí dụ: *cần nhân, lưng bùng, mẫn mò, nồng nàn, phàn nàn, tần mẫn, ...*

9/ *Dấu nặng + dấu nặng* (thanh: trầm + trầm)

Thí dụ: *cục cựa, gục gặc, loạng choạng, nựng nịu, ngượng ngập, trục trặc, ...*

Tuy nhiên, trong ngôn ngữ nào cũng vậy, có *thông lệ* tức có một vài trường hợp *ngoại lệ*. Xin kể một ít thí dụ:

- *Dấu hỏi đi với dấu huyền, dấu nặng*: *bền bỉ, lòn lỏi, rẻ rẻ, trọi lỏi, vồn vẹn, ...*

- *Dấu ngã đi với không dấu hoặc dấu sắc*: *ngoan ngoan, nhẩn thẩn, ...*

- **Chú ý: Những tiếng đôi ghép hai tiếng có nghĩa riêng không theo thông lệ thuận thanh âm.**

Thí dụ: *lỡ dở, mệt mỏi, phảng lảng, ủ rũ, ...*

Đối với người Việt miền Nam, viết đúng *hỏi, ngã* thật không đơn giản. Ngoài những chữ dùng thường và biết chắc chắn phải đánh *dấu hỏi* hay *dấu ngã*, tốt hơn hết là khi còn nghi ngờ, chúng ta nên chịu khó tra tự điển.

3.3.2.2. Tiếng Nôm chuyển thanh

Trong tiếng Việt có khá nhiều tiếng được chuyển giọng, nếu căn cứ vào *thông lệ thuận thanh âm* trên đây chúng ta có thể viết đúng *hỏi, ngã*.

- *không dấu* chuyển ra *dấu hỏi*

Thí dụ: *chẳng* chuyển ra *chẳng*, *tha* chuyển ra *thả*, ...

- *dấu sắc* chuyển ra *dấu hỏi*

Thí dụ: *lên* chuyển ra *lẻn*, *thoáng* chuyển ra *thoảng*, ...

- *dấu huyền* chuyển ra *dấu ngã*

Thí dụ: *dầu* chuyển ra *dẩu*, *cùng* chuyển ra *cũng*, ...

- *dấu nặng* chuyển ra *dấu ngã*

Thí dụ: *chơi* chuyển ra *chỏi*, ...

3.3.3. Viết theo tự nguyên

Có một sự liên hệ mật thiết giữa tiếng Hán Việt và tiếng Nôm về *thanh* và *vận*, nếu chú ý chúng ta sẽ viết chánh tả ít sai. Như chúng ta đã thấy, *phát âm* đúng sẽ viết chánh tả đúng.

3.3.3.1. Tiếng Quảng Đông chuyển qua tiếng Hán Việt

Vì Bắc Việt giáp ranh với tỉnh Quảng Đông của Trung Hoa nên giọng nói người miền Bắc có nhiều chỗ tương đồng với giọng nói của người Quảng Đông.

Chúng ta đã thấy tiếng Hán Việt là tiếng Trung Hoa đọc theo giọng Việt. Rất nhiều tiếng Hán Việt phát âm tương tự như tiếng Quảng Đông.

Thí dụ:

<u>Tiếng Quảng Đông</u>	<u>Tiếng Hán Việt</u>	<u>Nghĩa</u>
dách	nhất	một
dành	nhân	người
loọc	lạc	roi
dũ	vũ	mưa
v.v...		

• **Âm thông chuyển qua âm thông**

Tiếng Quảng Đông *âm thông* chuyển qua tiếng Hán Việt cũng *âm thông*.

<u>Tiếng Quảng Đông</u>	<u>Tiếng Hán Việt</u>	<u>Nghĩa</u>
mục	mộc	cây
tắc	đắc	đượ
xíc	thức	biết
thúng	thống	đau
phình	bình	bằng
túng	đông	hướng đông
v.v...		

• **Âm cảm chuyển qua âm cảm**

Tiếng Quảng Đông *âm cảm* chuyển qua tiếng Hán Việt cũng *âm cảm*.

<u>Tiếng Quảng Đông</u>	<u>Tiếng Hán Việt</u>	<u>Nghĩa</u>
patt	bát	tám
xuytt	tuyết	tuyết
tsuất	xuất	ra
puồn	bản	bồn
ón	an	an
lìn	liên	sen
v.v...		

3.3.3.2. Tiếng Hán Việt chuyển qua tiếng Nôm

Thông thường, tiếng Hán Việt chuyển qua tiếng Nôm theo *thông lệ thuận thanh âm*.

- **Dấu hỏi**

1/ Tiếng Hán Việt có *dấu hỏi* chuyển qua tiếng Nôm cũng có *dấu hỏi*.

<u>Hán Việt</u>	<u>Nôm</u>	<u>Thí dụ</u>
cải	đổi	cải cách
cảo	cỏ	cảo sàng
giải	cởi	giải giáp
v.v...		

2/ Tiếng Hán Việt có *dấu hỏi* chuyển qua tiếng Nôm *dấu sắc*.

<u>Hán Việt</u>	<u>Nôm</u>	<u>Thí dụ</u>
bảo	báo	bảo tàng
đả	đánh	đả hổ
khả	khá	khả thi
khiển	khiến	điều khiển
tôn	tồn	tồn đức
v.v...		

3/ Tiếng Hán Việt có *dấu sắc* chuyển qua tiếng Nôm *dấu hỏi*.

<u>Hán Việt</u>	<u>Nôm</u>	<u>Thí dụ</u>
giá	gả	xuất giá
ký	gởi	ký thác
khoảng	khoảng	khoảng địa
hoán	đổi	hoán vị
v.v...		

4/ Tiếng Hán Việt có *dấu sắc* chuyển qua tiếng Nôm *dấu sắc*.

<u>Hán Việt</u>	<u>Nôm</u>	<u>Thí dụ</u>
bá	bác	bá phụ
thúc	chú	thúc bá
thức	biết	thức thời
thứ	kế	thứ nữ
v.v...		

• **Dấu ngã**

1/ Tiếng Hán Việt có *dấu ngã* chuyển qua tiếng Nôm *dấu huyền*.

<u>Hán Việt</u>	<u>Nôm</u>	<u>Thí dụ</u>
lãn	lười	Hải Thượng Lãn Ông
ngữ	ngừa	án ngữ
v.v...		

2/ Tiếng Hán Việt có *dấu ngã* chuyển qua tiếng Nôm *dấu nặng*.

<u>Hán Việt</u>	<u>Nôm</u>	<u>Thí dụ</u>
cưỡng	cượng	cưỡng chế
lãnh	lạnh	lãnh cung
mãnh	mạnh	mãnh hổ
ngỗ	ngược	ngỗ nghịch
nhẫn	nhịn	nhẫn nhục
v.v...		

3/ Tiếng Hán Việt có *dấu huyền* chuyển qua tiếng Nôm *dấu ngã*.

<u>Hán Việt</u>	<u>Nôm</u>	<u>Thí dụ</u>
hàng	hãng	hàng hoá
kỳ	cõi	Nam Kỳ
v.v...		

4/ Tiếng Hán Việt có *dấu nặng* chuyển qua tiếng Nôm *dấu ngã*.

<u>Hán Việt</u>	<u>Nôm</u>	<u>Thí dụ</u>
cự	cũ	thủ cự
dị	đễ	giản dị
ky	cõi	ky mã
tự	chữ	Hán tự
v.v...		

Ngoại lệ: tiếng Hán Việt có *dấu ngã* chuyển qua tiếng Nôm *dấu sắc*.

<u>Hán Việt</u>	<u>Nôm</u>	<u>Thí dụ</u>
lãng	sóng	hồ Lãng Bạc
nhãn	mắt	nhãn quang
v.v...		

3.4. Hỏi, ngã trong tiếng Hán Việt

- Tất cả tiếng Hán Việt khởi đầu bằng một *nguyên âm* đều viết với *dấu hỏi*.

Thí dụ:

a: *ả* đào, *ả* Nam Quan, *ả* đạm, *ả*nh hưởng, *ả*o ảnh ...

â: *ả*m thực, *ả*n danh, *ả*u đả, ...

y: *ỷ* lại, *ỷ*ễm trợ, *ỷ*ển (ngửa ra), *ỷ*ếu điệu, ...

o: *o*ả (dáng mềm mại, thướt tha của phụ nữ), *o*ản (cổ tay), *o*ảng (nước mênh mông và sâu), ...

ô: *ố* (khăn đội đầu, bờ đất nhỏ, ...), *ổi* (quê mùa), *ổn thoả* (yên lành, êm đẹp), *ổng* (tiếng nói thàm, tiếng thì thàm, bụi đất, ...), ...

u: *ủ phục* (bảo bọc), *uẩn súc* (tích chứa), *ủng hộ*, *uống phí*, *ủy quyền*, *uyển chuyển*, ...

ư: *ưong* (không phục, ...), *ừu* (tiếng thổi ào ào, ...), ...

(Không có tiếng Hán Việt bắt đầu bằng các nguyên âm **ã, e, ơ**.)

- Tiếng Hán Việt khởi đầu bằng các phụ âm **d, l, m, n, ng, ngh, nh** và **v** thường viết với *dấu ngã*.

Thí dụ:

d: *dã thú, dững mãnh, dưỡng lão, diên nghĩa, ...*
l: *lãnh tụ, lão mẫu, lễ nghi, lỗ mãng, lữ khách, ...*
m: *mã đề, mẫu giáo, miễn lễ, mỹ mãn, ...*
n: *phiền não, nỗ lực, nữ sinh, Nữ Ước, ...*
ng: *ngỗ nghịch, ngũ cốc, ngôn ngữ, ngưỡng mộ, ...*
ng: *nghĩa dũng, nghiêm nhiên, nghiên (nghiên), ...*
nh: *nhãn tiền, nhẩn nhục, nhĩ ngữ, nhũ mẫu, ...*
v: *vãn hồi, dĩ vãng, vãng sanh, vĩ nhân, vĩnh viễn, vũ nữ, ...*

- Để giúp trí nhớ, chỉ cần thuộc tên các nhân danh, địa danh sau đây: *Dã Tượng, Lữ Gia, Mỹ Châu, Mỹ Tho, Nữ Ước, Nguyễn Du, Võ Tánh*.

- **Ngoại lệ:**

Xem Phụ lục 5: Ngoại lệ - Một số tiếng Hán Việt bắt đầu bằng các phụ âm **d, l, m, n, ng** và **v** viết *dấu hỏi*

3.5. Âm thông và âm cản

Trong **Phần 3.3.1.2.** chúng tôi đã giới thiệu về âm thông và âm cản, nay xin nhắc lại để tìm hiểu thêm về âm thông và âm cản trong tiếng đôi và tiếng Hán Việt.

- Những từ tận cùng bằng **c, ch, ng, nh** thuộc về *âm thông*.

Thí dụ:

c: *bạc, các, cúc, lục, lược, ...*

ch: *lệch, bích, khích, mịch, ...*

ng: *bàng, buông, lúng, thang, ...*

nh: *bệnh, lệnh, kính, vịnh, ...*

Gọi là *âm thông*, vì khi ta phát âm những tiếng này thì không bị môi, lưỡi chặn lại, cái lưỡi để tự nhiên.

- Những từ tận cùng bằng **t** và **n** thuộc về *âm cản*.

Thí dụ:

t: *bạt, cát, cút, lụt, lướt, ... ; lệt, bít, khít, mịt, ...*

n: *bàn, buồn, lún, than, ... ; bện, lện, kín, vịn, ...*

Gọi là *âm cản*, vì khi ta phát âm những tiếng này thì lưỡi đưa lên “ô gà” *cản* bót lại.

Chúng ta thử đọc phân biệt *âm thông* và *âm cản* những từ sau đây:

c/t: *bạc/bạt, các/cát, cúc/cút, lục/lụt, lược/lướt, ...*

ch/t: *lệch/lệt, bích/bít, khích/khít, mịch/mịt, ...*

ng/n: *bàng/bàn, buông/buồn, lúng/lún, thang/than, ...*

nh/n: *bệnh/bện, lệnh/lện, kính/kín, vịnh/vịn, ...*

Chúng ta sẽ thấy *âm cảm* nghe “mềm” hơn *âm thông*.

Thí dụ: *cát, lụt, bút, bàn, lún, lện, vịn, ...* nghe như
cátt, lutt, bítt, bann, lúnn, lènn, vinn, ...

3.5.1. Âm thông và âm cảm trong tiếng đôi

Nếu tiếng trước thuộc *âm thông* thì tiếng sau cũng thuộc *âm thông*, nếu tiếng trước thuộc *âm cảm* thì tiếng sau cũng thuộc *âm cảm*, thường *điệp phụ âm đầu* hoặc *điệp vận*.

- **Âm thông**

Khởi đầu bằng một nguyên âm: *ọc ạch, ục ịch, ...*

Điệp phụ âm đầu: *cục kịch, dằng dặc, linh láng, lúc lắc, nhúc nhích, núc ních, nghinh ngang, phăng phắc, phục phịch, phùng phục, răng rắc, rình rang, rục rịch, rùng rục, sàng sặc, sùng sục, thành thịch, thỉnh thoảng, trực trặc, văng vặc, ...*

Điệp vận: *bằng láng, bùng thụng, cắc rắc, chang bang, lác đác, lang thang, lảng xãng, lác khác, lênh nghênh, lúc nhúc, lung tung, lúng túng, luống cuống, lững thững, lương ương, sáng láng, xứng vừng, ...*

Vần ang: *dờ dang, đảm đang, hờ hang, mở mang, nở nang, rình rang, tình tang, thênh thang, vẻ vang, ...*

Ngoại lệ: *chứa chan, hỏi han, nông nản* (âm thông đi với âm cảm), *xón xang* (âm cảm đi với âm thông), ...

Vần àng: *bẽ bàng, cũ càng, dịu dàng, dàng hoàng, lệ làng, ...*

Ngoại lệ: *bộn bàng* (âm cảm đi với âm thông), ...

Vần ăng: dùng dằng, hung hăng, kiêu căng, lằng nhằng, lằng xằng, lố lằng, năng nặc, ...

Ngoại lệ: những nhít, những nhít (âm thông đi với âm cần), khó khăn, ...

Vần ung: bão bùng, bùng thụng, chập chùng, hời hùng, làm lụng, lung tung, lúng túng, mảnh mung, nấu nung, nao núng, rẻ rúng, vầy vùng, ...

Ngoại lệ: bít bùng, khật khùng, ... (âm cần đi với âm thông)

Vần ung: chập chững, hờ hững, lấp lửng, lơ lửng, ...

• Âm cần

Khởi đầu bằng một nguyên âm: ót ét, ột ệt, ụt ịt, ươn ưót, ...

Điệp phụ âm đầu: biền biệt, chan chát, chùn chụt, giôn giốt, hun hút, kìn kịt, lán lớt, lỏn lỏn, lợt lạt, mần mẩn, ngùn ngụt, nhút nhát, san sát, thìn thít, thoăn thoắt, thút thít, thườn thợt, vót vát, vùn vụt, vụn vặt, ...

Ngoại lệ: bàn bạc (âm cần đi với âm thông), khăng khít (âm thông đi với âm cần)

Điệp vận: bát ngát, bấn khoăn, bấn hấn, bủn rủn, lẩn tẩn, lẩn quẩn, lắt nhắt, lặt vặt, lẩn thẩn, lụn vụn, lợt buợt, tẩn mẩn, than van, tràn lan, ...

Tóm lại, trong tiếng đôi chúng ta thấy:

- Âm thông đi với âm thông: cục kịch, linh láng, lúc lắc, phục phịch, sùng sục, ...

- Âm cần đi với âm cần: biền biệt, chùn chụt, lán lớt, vùn vút, vụn vặt, ...

- Âm thông không đi với âm cảm. Không thể viết *cục kị*, *linh lán*, *lúc lất*, *phục phật*, *sùng sọt*, ...

- Âm cảm không đi với âm thông. Không thể viết *biền biệc*, *chùn chục*, *lấn lược*, *vun vúc*, *vụn vặc*, ...

3.5.2. Âm thông và âm cảm trong tiếng Hán Việt

Tiếng Hán Việt và tiếng Nôm có nhiều điểm tương đồng về âm thông / âm cảm và âm vẫn / âm dài.

1/ Tiếng Hán Việt âm thông chuyển qua tiếng Nôm cũng âm thông.

Thí dụ:

<u>Tiếng Hán Việt</u>	<u>Tiếng Nôm</u>
quang	sáng
hoang	vắng
long	ròng
thúc	giục
tặc	giặc
mặc	mực
v.v...	

2/ Tiếng Hán Việt âm cảm chuyển qua tiếng Nôm cũng âm cảm.

Thí dụ:

<u>Tiếng Hán Việt</u>	<u>Tiếng Nôm</u>
bản	ván
bồn	vốn
khiển	khiến
can	gan
thiên	ngàn

nhẫ̃n	nhịn
sát	giết
thiết	sắt
việt	vượt
v.v...	

3/ Tiếng Hán Việt không có những vần âm cần sau đây:

- **ẫ̃n, ẫ̃t, in, it**, mà chỉ có **ẫ̃ng, ẫ̃c, inh, ich**.

Thí dụ: *ẫ̃ng, tẫ̃ng, thẫ̃ng ; bẫ̃c, đẫ̃c, mẫ̃c, tẫ̃c ; bình, tịn, vịn, địn ; đich, kich, tich, xich ; ...*

Ngoại lệ: *cẫ̃n, vẫ̃n, sẫ̃t (đàn sẫ̃t), tịn, thịn, ...*

- **un, ut, uôn, uốt**, mà chỉ có **ung, uc, uông, uộc**.

Thí dụ: *cung, chũng, tũng ; cúc, mục, phúc, thúc, trực ; cuông, khuông, uông ; cuộc, thuộc ; ...*

Ngoại lệ: *phún, bút ; muôn*

- **urn, urt, uơn, uơt**, mà chỉ có **ung, urc, ương, uơc**.

Thí dụ: *hưng, trung, xung ; bức, lực, thức, trực, vực ; cương, duỡng, nhượng ; cước, dược, nhược ; ...*

Ngoại lệ: *nhứt, nhựt*

- **oẫ̃n, oẫ̃t**, mà chỉ có **oẫ̃ng, oẫ̃c**.

Thí dụ: *hoẫ̃ng ; hoẫ̃c, hoẫ̃c ; ...*

4/ Trái lại, tiếng Hán Việt không có những vần âm thông sau đây:

- **ẫ̃ng, ẫ̃c, iễ̃ng, iễ̃c**, mà chỉ có **ẫ̃n, ẫ̃t, iễ̃n, iễ̃t**.

Thí dụ: *bẫ̃n, cẫ̃n, lẫ̃n, nẫ̃n ; bẫ̃t, tẫ̃t, nẫ̃t, vẫ̃t ; biễ̃n, kiễ̃n, liễ̃n, viễ̃n ; điễ̃t, kiễ̃t, tiễ̃t, viễ̃t ; ...*

Ngoại lệ: *quẫ̃c, yễ̃ng, kiễ̃ng, thiễ̃ng – phiên âm “trại” các chữ quốc 國(国), ánh 映(映), cảnh 景, thành 城*

- **uâng, (uâc), oang, oac**, mà chỉ có **uân, uât, oan, oat**.

Thí dụ: *luân, nhuận, tuân, thuận ; luật, suất, tuất, xuất ;
hoan, khoản, loạn, toàn ; đoạt, hoạt, khoát ; ...*

Ngoại lệ: *hoang, hoàng, hoảng, khoáng, quang,
quáng, quảng, ...*

3.6. Âm vẫn và âm dài

- Những vần sau đây thuộc *âm vẫn*: **iu, im, ip, ui, uri, uu**.

Thí dụ: *thiu, kim, dịp, núi, cửi, huu*

- Những vần sau đây thuộc *âm dài*: **iêu, iêm, iêp, uôi, uoi, uou**.

Thí dụ: *thiêu, kiêm, diệp, nuôi, cươi, hrou*

Âm dài là những vần có ê đi theo **i**: *iêu, iêm, iêp*
 hoặc ô đi theo **u**: *uôi*
 hoặc ơ đi theo **u**: *uoi, uou*.

Âm vẫn đọc ngắn hơn và “cứng” hơn, âm dài đọc dài hơn và nghe “êm” hơn, “mềm” hơn.

3.6.1. Âm vẫn và âm dài trong tiếng đôi

Trong tiếng đôi, chúng ta sẽ thấy:

- 1/ Âm vẫn đi với âm vẫn.

Thí dụ: *bùi ngùi, dùi dùi, lim dim, thim thíp, ...*

- 2/ Âm dài đi với âm dài.

Thí dụ: *hiêm hiêm, lờm lờm, nờm nờp, ...*

- 3/ Âm vẫn đi với âm cân.

Thí dụ: *bận bịu, cui cút, nhẩn nhú, ...*

Ngoại lệ: *nưng niu, nưng nịu, phẳng phiu*

4/ Âm dài đi với âm thông.

Thí dụ: *chiều chuộng, nuôi nấng, xong xuôi, ...*

5/ Âm vẫn không đi với âm dài.

Không thể viết: *dìu diệu, lim diêm, thim thiếp, ...*

6/ Âm dài không đi với âm vẫn.

Không thể viết: *hiếm hịm, ...*

3.6.2. Âm vẫn và âm dài trong tiếng Hán Việt

1/ Tiếng Hán Việt không có các vần **iu, im, ip** (âm vẫn), mà chỉ có các vần **iêu, iêm, iêp** (âm dài).

Thí dụ: *biểu, điều, miếu, tiểu ; chiêm, kiem, liêm ; hiệp, thiếp, thiếp, ...*

2/ Tiếng Hán Việt không có các vần **ay, au** (âm dài), mà chỉ có **ai, ao** (âm vẫn) và **âu** (âm dài).

Thí dụ:

bái (lạy), bại (thua), cải (thay đổi), mại (bán), mãi (mua), tài (tiền của), tái (chờ),

bảo (giữ gìn), náo (lộn xộn), nảo (óc),

cầu (xin), khẩu (miệng), đấu (đánh nhau), tẩu (chạy).

3/ Tiếng Hán Việt không có hai vần **ãm, ăp** (âm mở), mà chỉ có **âm, âp** (âm đóng).

Thí dụ: *câm (chim), cãm (ngăn), lâm (rừng), tâm (tim),*

tâm (tìm), trâm (chìm),

cáp (cho), lập (đứng), nhập (vô), thập (mười).

4/ Tiếng Hán Việt *không có vần ươu (âm dài) mà chỉ có ư (âm vẫn).*

Thí dụ: *bừu, cừu, hừu, sừu, từu, ...*

3.7. Chín điểm giúp trí nhớ

1/ **Dấu hỏi** đi với **dấu sắc** và **không dấu**.

2/ **Dấu ngã** đi với **dấu huyền** và **dấu nặng**.

3/ Những từ thường dùng viết với **dấu hỏi**:

- *Bởi tưởng bả chẳng thể hiểu, thủ thi hỏi nhỏ, ông giảng giải tỉ mỉ đủ để bả hiểu bản sử cổ điển.*
- *Bỏ giỏ củ cải đỏ ở biển cả buổi, quả uổng.*
- *Thử chỉ bảo trẻ nhỏ phải sửa đổi khỏi hẳn ảnh hưởng cử chỉ câu thả của kẻ già.*

4/ Những từ thường dùng viết với **dấu ngã**:

- *Hãy miễn cãi lấy! Những chữ mẫu ngã vẫn sẵn.*
- *Hễ đã lãnh diễm nghĩa rõ lẽ mỗi bữa, dẫn ngữ dấu cũ cũng sẽ giữ vững về mãi mãi.*
- *Dững sĩ nhần nhần giữ lễ.*
- *Gấm dễ nữa, nghề kỹ lưỡng chỗ chữa lỗi vĩnh viễn.*

5/ Tiếng Hán Việt khởi đầu bằng những nguyên âm **a, â, y, o, ô, u, ư** đều viết với **dấu hỏi**.

6/ Tiếng Hán Việt khởi đầu bằng **d, l, m, n, ng, ngh, nh** và **v** thường viết với **dấu ngã**.

Nhớ phụ âm đầu của năm tên người: **D**ã Tượng, **L**ữ Gia, **M**ỹ Châu, **N**guyễn Du, **V**õ Tánh.

- **Ngoại lệ:** Xem **Phụ lục 5: Ngoại lệ - Một số tiếng Hán Việt bắt đầu bằng các phụ âm d, l, m, n, ng và v viết dấu hỏi**

7/ Tiếng Hán Việt chuyển qua tiếng Nôm:

- Âm thông chuyển qua âm thông
- Âm cản chuyển qua âm cản.

8/ Trong những tiếng đôi *ghép một tiếng chánh và một tiếng đệm* thì:

- Âm thông đi với âm thông
- Âm cản đi với âm cản
- Âm vẫn đi với âm vẫn
- Âm dài đi với âm dài.

9/ Các vần không có trong tiếng Hán Việt:

Không có các vần		Mà chỉ có	
Âm thông	âng, âc, iêng, iêc, oang, oac, uâng, (uâc)	Âm cản	ân, ât, iên, iêt, oan, oat, uân, uât
Âm cản	ăn, ăt, in, it, oăn, oăt un, ut, ưn, ưt uôn, uôt ươn, ươt	Âm thông	ăng, ăc, inh, ich, oăng, oăc, ung, uc, ưng, ưc uông, uôc ương, ươc
Âm vẫn	iu, im, ip	Âm dài	iêu, iêm, iêp
Âm dài	ươu	Âm vẫn	ưu
Âm cứng	ay, au	Âm mềm	ai, ao
Âm mở	ăm, ăp	Âm đóng	âm, âp

Lời khuyên:

1/ Không nên luôn luôn viết theo người khác, kể cả những nhà báo, nhà văn nổi tiếng, vì ai cũng có thể sơ sót, và đánh máy lộn, in sai. (Mặc dầu chúng tôi đã rất cố gắng, nhưng trong cuốn *Tim hiểu tiếng Việt, chữ Việt của chúng ta* này chắc chắn còn nhiều chỗ sai, xin chư tôn độc giả đính chánh và lượng thứ.)

2/ Nếu không nhớ chắc chánh tả, nên tra từ điển.

3/ Không nên “sáng chế” những từ mới một cách tùy tiện, dẫu rằng phát triển, bổ sung từ ngữ để làm cho tiếng Việt của chúng ta phong phú hơn là điều cần làm.

PHẦN THỨ TƯ

Những phương pháp dạy vỡ lòng chữ Quốc ngữ

- 4.1. Đánh vần từng con chữ
- 4.2. Ráp phụ âm với vần
- 4.3. Đọc trực tiếp
- 4.4. Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ và Phương pháp “i-tờ”
 - 4.4.1. Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ
 - 4.4.2. Phương pháp “i-tờ”

4.1. Đánh vần từng con chữ

Đây là phương pháp tập đọc người ta thường dạy cho trẻ con trong ba thập niên đầu Thế Kỷ thứ 20. Sách tập đọc phổ biến trong Nam lúc đó là cuốn *Vần Quốc Ngữ A B C* (tựa cuốn vần này chúng tôi viết theo trí nhớ, có thể không đúng hẳn) của nhà xuất bản Phạm Văn Thành, Sài Gòn, ngoài bìa có hình con chó, con gà (“chó giữ nhà, gà gáy sáng”).

1/ Trước tiên, người ta dạy cho trẻ đọc tên từng con chữ theo thứ tự A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, ..., đọc theo giọng Pháp “a”, “á”, “ớ”, “bê”, “xê”, “dê”, “đê”, “e”, “ê”, ... Khi trẻ đã đọc được hết 17 phụ âm và 12 nguyên âm, người ta mới dạy “đánh vần”:

B: “*bê-a-ba*”, “*bê-ă-bá*”, “*bê-â-bớ*”, “*bê-e-be*”, “*bê-ê-bê*”, “*bê-i-bi*”, “*bê-o-bo*”, “*bê-u-bu*”, “*bê-ư-bư*”,
v.v...

C: “*xê-a-ca*”, “*xê-ă-cá*”, “*xê-â-cớ*”, “*xê-e-ke*”, “*xê-ê-kê*”, “*xê-i-ki*”, “*xê-o-co*”, “*xê-ô-cô*”, “*xê-u-cu*”, “*xê-ư-cư*”, v.v...

D: “*dê-a-da*”, “*dê-ă-dá*”, “*dê-â-dớ*”, “*dê-e-de*”, “*dê-ê-dê*”, “*dê-i-di*”, “*dê-o-do*”, “*dê-u-du*”, “*dê-ư-dư*”,
v.v...

v.v...

Học đọc vần tới con chữ **C**, đọc “*xê*”, trẻ con hay lộn, vì *không thuận âm*. Thí dụ như từ “**ca**”, chúng nó thường đọc “*xê-a-xa*”, vì vậy người dạy cứ phải sửa hoài cho chúng nó.

2/ Kế đó mới dạy đọc những từ có vần hai nguyên âm:

- “*bê-a-ba-i-bai*”, “*bê-a-ba-o-bao*”, “*bê-a-ba-u-bau*”, “*bê-â-bớ-u-bâu*”, ...
- “*xê-a-ca-i-cai*”, “*xê-a-ca-o-cao*”, “*xê-a-ca-u-cau*”, “*xê-â-cớ-u-câu*”, ...
- “*dê-a-da-i-dai*”, “*dê-a-da-o-dao*”, “*dê-a-da-u-dau*”, “*dê-â-dớ-u-dâu*”, ...
- v.v...

3/ Đến những từ tận cùng bằng một nguyên âm và một phụ âm:

- “*bê-a-ba-em-mờ-bam*”, “*bê-ă-bá-em-mờ-bă*”, “*bê-â-bớ-em-mờ-bâm*”, “*bê-e-be-em-mờ-bem*”, ...
- “*xê-a-ca-em-mờ-cam*”, “*xê-ă-cá-em-mờ-că*”, “*xê-â-cớ-em-mờ-câm*”, “*xê-ơ-cơ-em-mờ-com*”, ...
- “*dê-a-da-em-mờ-dam*”, “*dê-ă-dá-em-mờ-dă*”, ...
- “*đê-â-đớ-em-mờ-đâm*”, “*đê-e-đe-em-mờ-đem*”, ...
- v.v...

4/ Vừa dạy đánh vần, vừa dạy đọc dấu giọng:

- “*bê-a-ba-sắc-bá*”, “*bê-a-ba-huyền-bà*”, “*bê-a-ba-nặng-bạ*”, “*bê-a-ba-hỏi-bả*”, “*bê-a-ba-ngã-bã*”, ...
- “*đê-o-đo-sắc-đó*”, “*đê-o-đo-huyền-đò*”, “*đê-o-đo-nặng-độ*”, “*đê-o-đo-hỏi-đở*”, “*đê-o-đo-ngã-đỡ*”, ...
- “*anh-nờ-hát-a-nha-sắc-nhá*”, “*anh-nờ-hát-a-nha-huyền-nhà*”, “*anh-nờ-hát-a-nha-nặng-nhạ*”, “*anh-nờ-hát-a-nha-hỏi-nhả*”, “*anh-nờ-hát-a-nha-ngã-nhã*”, ...
- v.v...

5/ Dạy đọc những từ có vần hai nguyên âm, có dấu giọng:

- “*bê-a-ba-i-bai-sắc-búi*”, “*bê-a-ba-o-bao-huyền-bào*”,
“*bê-e-be-o-beo-hỏi-bẻo*”, “*bê-ê-bê-u-bêu-nặng-bệu*”,
“*bê-o-bo-i-boi-sắc-bói*”, ...
- “*xê-a-ca-u-cau-sắc-cầu*”, “*xê-â-cô-u-câu-huyền-câu*”,
“*xê-ơ-cơ-i-cơi-ngã-cối*”, “*xê-u-cư-u-cừu-sắc-cừu*”, “*xê-u-cư-u-cừu-huyền-cừu*”, ...
- “*anh-nờ-e-ne-o-neo-hỏi-nẻo*”, “*anh-nờ-ê-nê-u-nêu-sắc-nếu*”, “*anh-nờ-hát-a-nha-i-nhai-nặng-nhại*”, ...
- v.v...

6/ Đến những từ có vần ba nguyên âm, gọi là *vần ngược*, lại càng rắc rối:

- “*bê-ư-bư-ơ-bư-i-bươi-hỏi-bưởi*”, ...
- “*ca-hát-u-khu-â-khuớ-y-gờ-réc-khuây-sắc-khuấy*”, ...
- “*en-lờ-o-lo-a-loa-i-loai-huyền-loài*”, ...
- “*anh-nờ-giê-o-ngo-e-ngoe-o-ngoeo-sắc-ngoéo*”, ...
- “*tê-e-rờ-u-trư-ơ-trơ-anh-nờ-giê-trương-huyền-trường*”,
- “*ít-xờ-o-xo-a-xoa-i-xoai-huyền-xoài*”, ...
- v.v...

Tập đọc cách này quá khó nhọc, cho cả người học lẫn người dạy, nhứt là mất rất nhiều thời giờ.

Trên thực tế, vào thời đó người ta chỉ dạy cho trẻ bốn, năm tuổi, nhằm làm cho chúng quen mặt chữ và tập “đánh vần” như trên. Tới sáu tuổi, trẻ sẽ vô “trường nhà nước” mà học.

Từ đầu Thập Niên 30, các trường công dạy theo cuốn *Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư, Lớp Đồng-Áu*, do các ông Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình

Phúc và Đỗ Thận biên soạn. Phương pháp này dạy phát âm theo giọng “bờ”, “cờ”, “dờ”, “đờ”, ..., không dạy theo thứ tự A, B, C, D, Đ, ..., mà dạy *những con chữ dễ trước, những con chữ khó hơn dạy sau*, bắt đầu **i, u, ư, t, n, m, ...**, sau đó mới tới **a, e, o, l, b, h, s, x, v.v...**

Học hết lớp Đồng Ấu, cũng kêu là “*Lớp Năm*”, trẻ em đã đọc được chữ Quốc ngữ.

Ngày nay không còn ai dạy theo phương pháp *đánh vần từng con chữ* nữa. Chúng tôi ghi lại chỉ để làm tài liệu mà thôi.

4.2. Ráp phụ âm với vần

Theo phương pháp này, người ta dạy đọc vần trước, sau đó mới ráp phụ âm với vần.

1/ Dạy **nguyên âm** trước, bắt đầu bằng con chữ dễ nhưt là **i**, rồi tới **u, ư, o, ô, ơ, v.v...**

2/ Kế đó dạy **phụ âm đơn**, bắt đầu bằng phụ âm dễ nhưt là **t**, rồi tới **n, m, l, v.v...**

3/ **Ráp phụ âm với nguyên âm: ti, ni, nu, nư, no, mo, mô, mơ, li, lu, lư, lo, lô, lơ, ... và dấu sắc.**

Tập đọc: tờ-i-ti, nờ-i-ni, nờ-u-nu, nờ-ư-nư, nờ-o-no, mờ-o-mo, mờ-ô-mô, mờ-ơ-mơ, lơ-i-li, ... ; tờ-i-ti-sắc-tí, nờ-o-no-sắc-nó, mờ-ơ-mơ-sắc-mớ, lơ-ô-lô-sắc-lố, v.v...

4/ **Ráp nguyên âm với phụ âm: am, em, êm, im, ãm, âm, om, ôm, ơm, an, ăn, ... và dấu huyền.**

Học vần: a-mờ-**am**, e-mờ-**em**, ê-mờ-**êm**, i-mờ-**im**, v.v...

Tập đọc: tờ-am-**tam**, nờ-em-**nem**, đờ-ê-m-**đêm-sắc-đêm**,
tờ-im-**tim-huyền-tim**, mờ-ê-m-**mêm-huyền-mêm**, hờ-om-
hom-sắc-hóm, v.v...

(Không đọc: “a-mờ-**am**, tờ-am-**tam**”, “e-mờ-**em**, nờ-em-**nem**”, “ê-mờ-ê-m, đờ-ê-m-**đêm-sắc-đêm**”, v.v...))

5/ **Ráp phụ âm với vần: tai, lài, ban, bản, tôi, tối, boi, bỏi, ... và dấu hỏi.**

Học vần: a-i-**ai**, a-nờ-**an**, ô-i-**ôi**, ơ-i-**oi**, ...

Tập đọc: tờ-ai-**tai**, lờ-ai-**lài-huyền-lài**, bờ-an-**ban-hỏi-bản**, tờ-ôi-**tôi-sắc-tối**, bờ-oi-**boi-hỏi-bỏi**, v.v...

6/ **Ráp phụ âm kép với vần: chao, ngẫu, miễn, phùng, nhượng, ... và dấu ngã, dấu nặng.**

Học vần: a-o-**ao**, â-u-**âu**, i-ê-nờ-**iên**, u-ngờ-**ung**, u-ơ-ngờ-**ương**, ...

Tập đọc: chờ-ao-**chao**, ngờ-âu-**ngâu-ngã-ngẫu**, mờ-iên-**miên-ngã-miến**, phờ-ung-**phung-huyền-phùng**, nhờ-ương-**nhương-nặng-nhượng**, v.v...

Tuần tự dạy như vậy cho tới hết cuốn *Vần Quốc Ngữ*.

7/ Không dạy những vần khó đọc

Ngày 11 tháng 03 năm 1956, trong Đại Hội Giáo Huấn Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ Nam-Việt tại trụ sở số 14 đường Lê Văn Duyệt, Sài Gòn, nhà giáo Văn Công Lâu, Trưởng Ban Tu Thơ của Hội đã trình bày phương pháp “*bỏ vần khó đọc*” như sau:

- Vần khó đọc là những vần có *hai* hay *ba* nguyên âm bắt đầu bằng **o** hay **u**, thí dụ như: **oa**, **oe**, **uê**, **uơ**, **uy**, ... hoặc **oai**, **uya**, **uyên**, **uyêt**, ... Khó đọc, vì đánh vần **o-a-oa**, **o-ai-oai**, **u-ê-uê**, ... đã khó rồi, ráp với phụ âm để thành các từ *hoa*, *khoai*, *thuê*, *chuyên*, ... lại càng khó phát âm hơn nữa. Chúng ta hãy thử đọc: **hờ-oa-hoa**, **khờ-oai-khoai**, **chờ-uyên-chuyên**, sẽ thấy không đơn giản, vì phải uốn môi, uốn lưỡi, điều chỉnh lưỡi gà, ...

- Với phương pháp “*bỏ vần khó đọc*”, giáo viên *không dạy đánh vần* các vần khó đọc. Nói “*không dạy*” là *không dạy riêng những vần đó*, nhưng vẫn phải *dạy đọc các từ có những vần đó*.

Thí dụ như khi dạy tập đọc đến các từ **hoa**, **khoai**, **chuyên** thì người dạy sẽ hướng dẫn người học đọc trực tiếp như sau: **ho-a**, **kho-ai**, **chu-yên**.

Trong sách tập đọc vỡ lòng không in “**hoa**”, “**khoai**”, “**chuyên**” mà phải in “**ho-a**”, “**kho-ai**”, “**chu-yên**” hoặc “**hoa**”, “**khoai**”, “**chuyên**”.

Trên bảng đen, người dạy dùng:

- phần trắng để viết **ho** và phần màu để viết **a**, người học sẽ đọc trọn từ **hoa**.

- phần trắng viết **kho**, phần màu viết **ai**, dạy đọc trọn từ **khoai**.

- phần trắng viết **chu**, phần màu viết **yên**, dạy đọc trọn từ **chuyên**.

Khi người học đã quen cách đọc này rồi thì trong sách, cũng như trên bảng đen, những từ này sẽ in, viết bình thường: “**hoa**”, “**khoai**”, “**chuyên**”.

Trước khi học đến những từ có “*vần khó đọc*” như trên đây thì người học đã đọc nhuần **ho, kho, chu** và các vần **a, ai, yên** mà không cần “*đánh vần*”, nên có thể *đọc trực tiếp* những từ “*khó đọc*” như trên.

Bằng phương pháp này, người dạy “*bỏ*” được **41** “*vần khó đọc*”: oa, oai, oay, oao, oac, oach, oam, oan, oang, oanh, oap, oat, oăc, oăm, oăn, oăng, oăp, oăt, oe, oeo, oen, oet, oon, oong, uây, uân, uâng, uât, uê, uêch, uênh, uy, uya, uyu, uych, uyn, uynh, uyt, uyên, uyêt, uơ.

8/ **Đánh dấu thanh trên các vần oa, oe, uy**

Những từ có vần tận cùng bằng **oa, oe, uy**, đánh dấu thanh trên nguyên âm đứng sau: *hoà, hoá, hoả, loã, hoạ, toà, toã, toạ, ..., loè, loé, hoạ, khoẻ, ..., tuy, túy, thuy, thuy, v.v...*

Vần có hai hay ba nguyên âm và tận cùng bằng phụ âm thì đánh dấu bình thường như xưa nay: *loài, thoáng, ngoéo, huấn, khuấy, luyện, tuyết, khuỷu, ...*

Phương pháp “**ráp phụ âm với vần**” và “**bỏ vần khó đọc**” này có nhiều ưu điểm:

1. Phụ âm đọc theo giọng *bờ, cờ, dờ, đờ, ...* (trừ con chữ **k** phải đọc là “*ca*”) thuộc *trường bình thanh* là thanh phát âm nhẹ nhàng nhưt.
2. *Thuận âm*: con chữ **c** đọc là “*cờ*”; từ “**ca**” đọc “*cờ-a-ca*” thuận âm hơn “*xê-a-ca*”. Riêng con chữ **k** phải đọc là “**ca**”; từ “**kẻ**” đọc “*ca-ê-kê-hỏi-kẻ*”.

3. Đúng theo nguyên tắc sư phạm:

- dạy từ dễ tới khó ;
- dùng những điều học viên đã biết để dạy những điều học viên chưa biết ;
- học đến đâu, ứng dụng đến đó.

4. Ráp phụ âm với vần, vừa gọn, vừa thuận âm.

5. Học tới đâu hiểu nghĩa tới đó ; không tập đọc những từ không nghĩa như *bam, bem, bêm*, v.v...

6. Khởi phải dạy và học 41 *vần ngược* là những “*vần khó đọc*”.

7. Không mất nhiều thời gian. Chỉ cần để mỗi ngày một giờ đồng hồ thì một người có trí nhớ bình thường có thể đọc được chữ Quốc ngữ sau một tháng học.

4.3. Đọc trực tiếp

Phương pháp này thích hợp để dạy chữ Việt cho học sinh, sinh viên Việt Nam đang sống ở nước ngoài như Anh, Pháp, Đức, Canada, Mỹ, Úc và các nước có chữ viết theo mẫu tự La-tinh.

Hầu hết những học sinh, sinh viên Việt kiều này đều đã nói, viết rành ngôn ngữ các nước họ đang cư ngụ, đã quá quen mặt chữ từ A tới Z. Mấy em chỉ cần học đọc 12 *nguyên âm* của tiếng Việt và 5 dấu thanh *huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng*. Các em có thể đọc trực tiếp từng *vần*, từng *từ* mà khởi phải “đánh vần” như trẻ con Việt Nam học vỡ lòng chữ Quốc ngữ. Về *phụ âm*, các em có thể đọc “*bê*”, “*xê*”, “*dê*”, “*đê*”, ... hay “*bờ*”, “*cờ*”, “*dờ*”, “*đờ*”, ... hoặc “*bi*”, “*xi*”, “*đi*”, ... cũng đều được.

Người dạy cũng cần soạn bài tập đọc *từ dễ đến khó*. Trong bài tập đọc có nhiều từ có vần đặc biệt của tiếng Việt, người dạy viết những vần đó lên đầu bài. Tập đọc trực tiếp các vần đó, rồi tập đọc bài ứng dụng ở bên dưới.

Các sách dạy tập đọc cho trẻ em Pháp như *Boscher, Lily, Petit Gilbert, Pigeon Vole*, v.v... đều dạy đọc trực tiếp theo phương pháp này.

Dưới đây là một bài tập đọc mẫu:

Bài số ...

ang - ăng - ông - ung - ung - uoi

Một quả cam

Một người mẹ cho con một quả cam. Con cầm lấy nhưng không ăn, chạy ngay ra sân đưa cho em bé. Thành bé cầm lấy rồi nói rằng: “Tôi không ăn, để đem cho cha ăn cho mát ruột.” Nói rồi nó chạy ra đồng, đưa cam cho cha nó. Người cha cầm lấy, nhưng cũng không ăn, lại đem về cho vợ. Thành ra quả cam tự tay người mẹ cho, rồi lại về tay người mẹ.

Cái cảnh một nhà âu yếm nhau như vậy, thật đáng quý.

4.4. Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ và Phương pháp “i-tò”

4.4.1. Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ

Trước Đế Nhị Thế Chiến, Pháp cai trị Đông Dương, chia Việt Nam làm ba “kỳ”: Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ. Nam kỳ là thuộc địa của nước Pháp. Bắc kỳ, Trung kỳ đặt dưới sự “bảo hộ” của Pháp cùng với Cao Miên và Ai Lao. Tuy các nước này vẫn có vua, quan, triều đình, nhưng tất cả quyền hành, quyền lợi đều nằm trong tay người Pháp.

Theo sử liệu của Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ Nam-Việt thì năm 1944 dân số của đất Đồng Nai là 4.612.136 người. Tỷ lệ trẻ em thất học và người lớn không biết đọc, biết viết vào khoảng 90 phần trăm. Chúng tôi chưa có tài liệu về số dân cùng tỷ lệ số người không biết đọc, biết viết (về sau gọi là “*mù chữ*”) ở Bắc phần, Trung phần Việt Nam, nhưng chắc chắn tỷ lệ người thất học ở hai phần đất đó cũng tương đương như ở trong Nam. Trước tình hình đó, giới trí thức và những người có tâm huyết, lo lắng cho tiền đồ dân tộc Việt Nam, đã vận động thành lập Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ.

Buổi lễ ra mắt Ban Trị Sự lâm thời Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ Bắc-Kỳ được tổ chức vào ngày 25 tháng 5 năm 1938 tại hội quán Hội Thể-Thao An-Nam (Cercle Sportif Annamite), Hà Nội, với thành phần như sau:

Chánh Hội Trưởng	Ông Nguyễn Văn Tố
Phó Hội Trưởng	Ông Bùi Kỳ
Thư Ký	Ông Phan Thanh
Phó Thư Ký	Ông Quán Xuân Nam
Thủ Quỹ	Ông Đặng Thai Mai
Phó Thủ Quỹ	Ông Võ Nguyên Giáp
Cố Vấn	Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn
	Ông Nguyễn Văn Huyền
	Ông Lê Thước

- Ông Nguyễn Văn Tố là một học giả nhiều uy tín, tinh thông Nho học lẫn Tây học, lúc ấy là Viện Trưởng Viện Viễn-Đông Bác-Cổ.

- Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn là một trong những người tham gia thành lập và lãnh đạo phong trào truyền bá

chữ Quốc ngữ. Giáo Sư đã soạn ra *Phương pháp “i-tờ”*, được cả nước tiếp nhận và hoan nghinh.

Ở Trung kỳ, các ông Đào Duy Anh, Đào Đăng Vỹ, Tôn Quang Phiệt, Nguyễn Lâm, Đoàn Nông, Lê Xuân Phương, v.v... đã cùng nhau vận động thành lập Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ Trung-Kỳ. Hội đã ra mắt đồng bào vào ngày 05 tháng 01 năm 1939 với ông Nguyễn Khoa Toàn, nguyên là Tá Lý Bộ Học của Triều Đình Huế làm Hội Trưởng. Một danh nho uyên bác, thi hào lỗi lạc của đất Thần Kinh, vương tôn triều Nguyễn là cụ Ứng Bình Thúc Giạ Thị cũng từng là Hội Trưởng Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ Trung-Kỳ trong nhiệm kỳ 1939 - 1940.

Do tình hình thời cuộc (Đệ Nhị Thế Chiến 1939 - 1945), cho tới ngày 05 tháng 11 năm 1944 Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ Nam-Việt mới làm lễ ra mắt đồng bào Sài Gòn với thành phần Ban Trị Sự như sau:

Hội Trưởng	Ông Michel Nguyễn Văn Vĩ
Phó Hội Trưởng	Ông Đoàn Quang Tấn và Dược Sư Nguyễn Văn Liễn
Thơ Ký	Ông Lý Vĩnh Khuôn
Phó Thơ Ký	Ông Hương Trà và Ông Vương Văn Lễ
Thủ Bồn	Dược Sư Trần Kim Quan
Phó Thủ Bồn	Ông Lê Cung Đàm
Kiểm soát tài chánh 1	Ông Đào Văn Cân
Kiểm soát tài chánh 2	Giáo Sư Đỗ Ngọc Quang
Cố Vấn	Bác Sĩ Nguyễn Văn Thịnh Bác Sĩ Trần Văn Đôn Giáo Sư Nguyễn Văn Chi Giáo Sư Hồ Đắc Thăng.

Lúc ấy, ông Michel Nguyễn Văn Vĩ là Phó Giám Đốc Pháp-Hoa Ngân-Hàng, ông Đoàn Quang Tấn là Hội Trưởng Hội Khuyến-Học Nam-Kỳ, ông Lý Vĩnh Khuôn là nhà báo Khuôn Việt, ... Tất cả những vị trong Ban Trị Sự đều là những nhà trí thức thật lòng yêu nước, yêu đồng bào nghèo thất học, thời gian và lịch sử đã chứng minh.

4.4.2. Phương pháp “i-tờ”

Cả ba Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ Bắc, Trung, Nam đều dạy theo *Phương pháp “i-tờ”*, một phương pháp dạy chữ Quốc ngữ rất khoa học.

Phương pháp “i-tờ” chính là phương pháp *ráp phụ âm với vần*, đã được trình bày trong **Phần 4.2**. Đến năm 1956, phương pháp “i-tờ” được cải tiến với cách “*bỏ vần khó đọc*” do sáng kiến của ông Văn Công Lầu, Trưởng Ban Tu Thơ Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ Nam-Việt trình bày.

Nhận thấy Phương pháp “i-tờ” cũng có thể áp dụng cách dạy *đọc trực tiếp*, đặc biệt cho học sinh, sinh viên Việt Nam ở nước ngoài, chúng tôi xin chép lại toàn bộ 33 bài tập đọc trong cuốn *Vần Quốc-Ngữ* do Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ Nam-Việt tái bản năm 1956. Người dạy có thể dựa vào đó để soạn những bài tập đọc khác ưng ý hơn, hoặc có thể dùng ngay những bài tập đọc có sẵn để đỡ mất thời giờ biên soạn (xem **Phụ lục 1**).

Đối với cộng đồng người Việt đang định cư ở Pháp, Mỹ, Úc, v.v..., người dạy cần soạn bài tập đọc sao cho thích hợp với môi trường, phong tục, tập quán và lối sống của dân nước sở tại. Đồng thời nhơn dịp dạy chữ Quốc ngữ mà phổ biến văn hoá cùng lịch sử đáng tự hào của Việt Nam. Thiếu niên Việt Nam đã biết tiếng Anh, tiếng Pháp mà tập đọc 33 bài này, mỗi ngày dành chừng một tiếng đồng hồ thì chỉ trong vòng mười, mười lăm ngày là đọc được chữ Quốc ngữ.

Chúc các bạn thành công.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Quyển Văn Quốc-Ngữ

Gồm các bài tập đọc do Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ Nam-Việt tái bản năm 1956 (Nhà in Lê Thị Đàm, Saigon).



HỘI TRUYỀN.BÁ QUỐC-NGŨ NAM - VIỆT



Cùng các bạn Giáo-viên
Hội Truyền.Bá Quốc-Ngũ Nam-Việt

Quyển văn của Hội tu-soạn xong từ ngày 26 tháng 4 năm 1955, lẽ ra phải duyệt lại để kịp thời sửa-chữa cho đúng với tinh-thần bản quyết-nghị Đại-Hội Giáo-Huấn ngày 11 tháng 3 năm 1956. Nhưng lúc này, khắp Nam-Việt, các lớp « i-tò » khóa đầu năm 1956 đã bắt đầu mở, chúng tôi không đủ thời-giờ để sắp-xếp bài-vở hoàn-toàn đúng theo ý muốn của Đại-Hội. Tuy-nhiên, ngoài một vài điểm chưa điều-chỉnh kịp, các khoản chính do bản quyết-nghị nêu ra đã được áp-dụng trong quyển văn này.

1) Nội-dung các bài tập đọc ứng-dụng đã sửa-chữa cho sát với đời sống của học-viên lớn tuổi ;

2) Quyển văn xuất-bản bằng chữ in : học-viên học chữ viết trên bảng xong, chép vào vở liền, ngay bài đầu, bằng viết mực rồi tập đọc chữ in trong văn ;

3) Những tiếng miền Bắc, chưa được quen dùng với học-viên miền Nam, đều được thay-thế, chỉ trừ tiếng « hom-hem » mà chúng tôi đã chú-thích dưới bài tập đọc ;

4) Năm bài đầu, mỗi bài có kèm một dấu giọng để tìm những tiếng có ý-nghĩa cho bài tập đọc ứng-dụng đỡ khó-khan ;

5) Bớt vần ngược : OA, OAC, OAT, OACH, OAI, OAY, OAM, OAN, OANG, OANH, OAO, OAP, OĂC, OĂT, OĂM, OĂN, OĂNG, ~~ỒC~~, OE, OEM, ?

(Xem tiếp bìa sau)

(Tiếp theo bài trước)

OEN, OEO, OET, OONG, UÊ, UY, UƠ, UÊCH, UÂN, UÂNG,
 UẬT, ÚYT, ÚYCH, ÚYÊN, ÚYẾT, UÂY, UYNH, UYA, UYU, = 87

Khi gặp tiếng có các vần trên thì phân-tách như sau để
 phát-âm : OA đọc O - A | UY đọc U - Y (Y đọc kéo dài)

UƠ -- U - O | OAC -- O - AÇ

KHUYÊN không phát-âm KH - UYÊN mà là KHU-YÊN,
 THUYẾT không phát-âm TH-UYẾT mà là THU-YẾT,
 HOẠCH không phát-âm H-OACH mà là HO-ACH. Khác Khuyên

Khi gặp các tiếng có vần UYCH, UYNH, UYA, UYU, các
 bạn nên chỉ trước cho học-viên biết : YCH đọc như ICH, YNH đọc
 như INH, YA đọc như IA, YU đọc như IU.

Dưới đây, chúng tôi cũng xin nêu ra mấy ý-kiến về cách trình-
 giảng do Đại-Hội chấp-thuận :

1) nguyên-âm và phụ-âm nên gọi là « chữ có nghĩa » và « chữ
 không nghĩa » để học-viên dễ hiểu và dễ nhớ ;

2) Ngoài 2 chữ « K » và « GI » đọc là « ca » và « j », các « chữ
 không nghĩa » đều phát âm bờ (b), cò (c), dờ (d), đờ (đ), rờ
 (r), phờ (ph) quờ (qu),...

Đề góp công vào việc tu-soạn một quyển văn hoàn-toàn đúng với
 tinh-thần cải-tiến do Đại-Hội Giáo-Huấn nêu ra, chúng tôi yêu-cầu
 các bạn biên thơ cho chúng tôi biết những kinh-nghiệm sống của các
 bạn trong khi đứng giảng và những chỗ sơ-sốt hay sai-lầm trong
 quyển văn này.

Thân chào nỗ-lực cải-tiến phương-pháp võ lòng,

Saigon, ngày 1 tháng 4 năm 1956

BÀN TƯ - THƠ

Hội truyền-Bá Quốc-Ngữ Nam-Việt là hội hoạt-động hợp-pháp,
 chỉ có mục-đích chính là chống nạn mù chữ.

Hội đã cho in đi in lại nhiều lần hai quyển : « PHƯƠNG-PHÁP
 DẠY VỖ LÒNG » (giá 2\$00) và « VĂN QUỐC-NGỮ » (giá 2\$00)

Soạn theo phương-pháp lương-hào, bán bằng giá đặc-biệt, hai
 quyển sách này được lưu-hành khắp chốn từ thành-thị đến
 thôn-quê.

HỘI TRUYỀN-BÁ QUỐC- NGỮ NAM-VIỆT

Trụ-sở : 14, đường Lê-văn-Duyệt

S A I G O N

- 1 -

Bài số 1

i t

ti	i i	t t
----	-----	-----

Bài số 2

u ư n

ừ ú u	ni nu nư
tư tữ	tì tí tị

Bài số 3

o ô o a m

ơ o	ú - ó
lu - mi	nu - na
la no	lờ - mờ
mồ - mả	lỉ - mĩ
lô mì	mù - u
nó mở tử	

- 2 -

Bài số 4

ē ê l •

lờ-mờ		là lê
e-lệ		lu-lờ
tu-lự		lù-lù

nó té ở mé lộ
mẹ nó lo nó lờ

Bài số 5

b am em êm im ~

bề-bề		bẹ to
bẻ lẻ ⁽¹⁾		lam-lủ

em bé im-lim bú mẹ
bò to bê bé

(1) bẻ lẻ : cái lẻ.

— 3 —

mợ ba tìm lá làm nem
bà nếm nem

Bài số 6

h ă â ăm âm

tam hăm - hờ làm
tâm hò la ăm - ỉ
em bé nẳm im
bà tám làm nẳm hú mẳm nẳm

Bài số 7

om ôm ơ'm um

bờ mé nam lá um - tùm

- 4 -

tô tằm lùm - lùm
 họ tùm nặm tùm ba
 em bươm lằm nó nõ
 tôm hùm to, tôm he bé
 bà ba ồm nom hom - hem ⁽¹⁾ lằm

Bài số 8

an ăn ân en ên

bà bán nem
 em lên bàn ăn
 mâm ten tèm-lem
 bạn - bè nên ăn ở tử-tế
 mợ tám ham làm ăn, hẳn là bạn lằm

(1) hom hem : gầy-còm ốm-yếu.

— 5 —

Bài số 9

in on ôn ơn un

em bé ăn bòn - bon

bà hôn em

ta nên từ - tốn là hơn

bà năm bán bún

ơn mẹ lớn hơn non

bạn ta tin ở ta

Bài số 10

d đ ai oi ôi ơ

tôi đến mời bà đi dự lễ hội

hà - nội là nơi đô - hội

tôi đợi bạn mà bạn lại đi mãi

hội làm đời ta đỡ tối - tăm

- 6 -

Bài số 11

q qu ui ưi

lui quàn | quê quàn

em bé hửi quả òi

dế mun lủi bụi quế

tôi đề hai quả mơ ở túi

bạn túi-bụi tôi quên hẳn ăn mơ

Bài số 12

g gh ng ngh

tôi ở gần ga

ta nên qui nghề

ở bàn dễ bị ghê lờ

ngồi nghỉ lại đời tôi tối-tám, tôi ngủi-ngủi

ôm nên nghĩ ngơi hơn là lễ-hái

- 7 -

Bài số 13

c k ang ăng âng eng

kẻ dữ ham quở-mắng

nặng quá nên hồ cạn cả

tôi cố - gắng làm bài

mãng ăn hơi đắng

bà mang hàng nặng quá, cần có kẻ

nâng-dỡ

nghe gõ leng-keng ta nên im-lặng cả dề

nghe hò dân quê

— 8 —

Bài số 14

ong ông ung ưng

Mừng năm mới.

Năm mới đã đến. Bỏ công mong-đợi.

**Ai ai coi cũng ung - dung hơn - hử. Đồng-
ýng nghĩ. Hàng - quán nghĩ. Tôi cũng nghĩ
để mừng năm mới.**

**Năm mới qua. Ai ai cũng cố công
làm ăn. Tôi cũng lại háng - hái làm - lụng
để no ấm hơn.**

- 9 -

Bài số 15

at ăt ât et êt it

Đi gặt.

Năm ba bọn cùng cầm - cúi gặt. Họ
tắt - tả hét đi lên lại đi ngang. Họ làm-
lụng nặng - nề mệt lắm mà ít nghỉ. Họ
mát bát mồ - hôi mới có bát cơm ăn.

Nặng lên, họ đến bóng mát nghỉ,
ăn, hát, hò, hét.

· — 10 —

Bài số 16**ot ôt ơt ut ưt****Nạn lụt.**

**Lụt-lộ. Dân đói. Ta nên bớt ăn để lo
hộ kẻ bị nạn đỡ đói. Nên bớt quà lót dạ,
bớt hột cơm ăn mà đãi họ.**

**Ta đừng dứt lời an - ủi họ, để họ bớt
tủi.**

— 11 —

Bài số 17

nh ac ăc âc
 oc ôc uc ưc ec

Nên cố học.

Đề hết dốt,	Như cốt - nhục,
Nên cố học.	Nhủ ta học,
Bút cùng mực,	Nhắc ta đọc.
Hội dỡ ta,	Gắng bèn lòng,
Ghi tấc dạ,	Dốc tâm - lực,
Ta đừng quên.	Cố học - hỏi,
Các bạn ta,	Ắt hết dốt.

— 12 —

Bài số 18

v r anh ênh inh

Anh em bạn học.

Ra đi học có bè - bạn. Tình bè - bạn cũng như tình anh em. Ta nên tận - tâm với bè - bạn, nên bênh - vực bè - bạn, đừng ganh - ghét bạn. Lúc rảnh - rang nên cùng bè - bạn học - hỏi bàn - bạc. Rủ bạn cùng vui - vẻ rần học. Bạn bệnh, ta đến hỏi - han.

— 13 —

Bài số 19

ch tr gi

Học giỏi lại tốt nét.

Anh Trân học giỏi và chăm - chỉ học-
hành. Anh lại tử - tế, từ - tốn. Anh chẵn
hề vênh - vang với bạn. Học giỏi lại
tốt nét như anh Trân, ai mà chẳng
mến chảng trọng.

— 14 —

Bài số 20

p ph ach êch ich**Anh Bạch đan phen.**

Anh Bạch làm nghề đan phen tro
để làm vách nhà. Anh đan rất giỏi,
tư - cách lại đúng - đắn, chẳng hề làm
méch lòng bạn. Rủn - rang, anh còn
tìm cách học - hành chớ hề phung - phí
giờ phút vô - ích. Ai cũng mến - trọng
anh Bạch.

— 15 —

Bài số 21

th ap ăp âp ep êp

Thễ - dục.

Thễ - dục là cách tập cho thân - thể mạnh - mẽ. Thễ - dục rất có ích vì có năng vận - động thì thân - thể mới nở - nang, đẹp - đẽ, bắp thịt và gân-cốt mới cứng - cáp.

Năng tập thễ - dục đứng nề - nếp thì ít tật - bệnh, tinh - thần minh - mẫn, tính - nết vui - vẻ.

— 16 —

Bài số 22

kh ip op ôp ơp up

Lớp học đêm.

Có dịp vô lớp học đêm, ta mới nhận rõ dân ta ham học. Trong túp nhà lá, trẻ già hội - họp, vui - vẻ học - tập. Không có gì làm cho ta cảm động bằng cảnh các cụ già, da nhăn má cóp, đang chăm - chỉ rón học cho kịp các bạn trẻ cỡ con em mình. Các cụ khi đứng lên đọc, không hề khóp, cũng không lộ vẻ hồi - hộp, vẫn lớn giọng đọc to những chữ « i - tờ ».

— 17 —

Bài số 23

ao au âu eo êu iu ưu ơu

Lớp mẫu - giáo.

Bé Mậu mếu - máo, cố giấu mặt trong tà áo mẹ, không chịu vô lớp. Tay Mậu vẫn bám chặt vào mình mẹ, làm cái bánh trứng bé Mậu nát ngóu. Nhưng cô giáo dịu - dàng ôm Mậu vào lòng, trao cho Mậu con gấu vải bé tí - teo có thêu màu. Mậu mau - mau đứng lên riu - riu theo cô giáo vào lớp, không còn tiu - nghều như lúc mới đến. Mậu bắt đầu lưu - tâm đến lớp học, mến cô giáo, thích đi học.

— 18 —

Bài số 24

S X

Chè hột sen.

« Ai ăn chè hột sen hôn! »

Giọng chị Sáu rao lãnh-lót vang-dội xa gần. Anh phu xe kêu lại ăn. Chị Sáu xề gánh vô lẽ. Chị múc chè vô một cái chén sâu lòng màu trứng sáo. Anh phu xe bưng ăn và khen ngon. Ăn xong, anh ngó vào son chè và nói: « Chị bán hết sớm quá. » Chị Sáu vui-vẻ đáp: « Tôi đi bán từ hồi xế, đề tối đi học lớp « i - tờ » cho kịp giờ. »

— 19 —

Bài số 25ĩa ua ư**Hai mùa : mưa, nắng.****Có hai mùa : mùa nắng và mùa mưa.**

Về mùa nắng có những hôm nắng như đồ lửa, nắng hoa cả mắt. Nhà nào có đủ sức thuê ⁽¹⁾ xe đưa gia - đình đi nghỉ mát thì rất lợi cho sức - khỏe.

Mùa mưa mát - mẽ hơn. Hoa - màu xanh tốt. Lúa, bắp, mía, dưa,... cũng như đậu đũa, cà chua đều sum - sê cành lá, bên kia khoe nụ, bên nọ khoe hoa.

(1) thuê : phát - âm : thu - ê.

— 20 —

Bài số 26

iêm iên iêc iêt iêp iêu

Tiết - kiệm.

Tiêu tiền cho vừa phải, không keo-kiết, không phung - phí, gọi là tiết - kiệm. Biết tiết - kiệm là không xa-xí, không tiêu nhiều tiền cho các rạp hát, không tiệc - tùng chè-chén be-bét, nhưng cũng không tiếc tiền cho những việc hữu - ích.

Có tiết - kiệm, đời sống mới đỡ thiếu-thốn, lại có thể dư - dả để tiếp - trợ bạn nghèo khi thiếu - hụt.

— 21 —

*Bài số 27***y yên yêm yêt yêu****Già-yếu mà vẫn hiếu học.**

Ở lớp học đêm mở tại nhà cô Yến, có ông Ba thợ làm yên ngựa. Ông đã già-yếu mà vẫn hiếu-học. Sau ba tháng, ông đọc trôi một tờ yêt-thị, hiểu rành từng ý, ông mừng-rỡ y như mất mù vừa mở sáng. Bé Kim-Yến, cháu ông Ba, hỏi ông rằng : « Nội già-yếu rồi mà còn học làm gì nữa, nội ? » Ông Ba nhìn cháu và âu-yếm nói : « Là dân Việt phải biết yêu chữ Việt, cháu à ! ».

- 22 -

Bài số 28

ay ây ya

Chuyện bà Thuý.

Bà Thuý chuyên nghề đan giỏ mây.

Bà đã già mà sao lại học hay? Nhờ bà ham học. Bà quyết theo cho kịp các bạn trẻ. Nhớ câu « Học thầy không tày học bạn », bà hay hỏi-han bạn để học. Bà rất chuyên-cần. Khuya dậy sớm để học. Trưa đọc truyện hay tiểu-thuyết giải khuây. Tối đến, dù trời mưa dầm đi khúc-khuỷu trơn-trợt, bà vẫn có mặt ở lớp. Cần học như bà Thuý thì nhứt-định là phải học hay.

Chú-ý:

chuyện phát-âm : *chu-yện*
thuý — *thu-y*
khuya — *khu-ya*

thuyết phát-âm : *thu-yết*
khuây — *khu-ây*
khuỷu — *khu-ỷu*

— 23 —

Bài số 29

uôn uơn uơu uôm uơm

THƠ CHO BAN

Vườn-lài, ngày 2 tháng 4 năm 1955
Xuân thân-mến,

Nghe lời Xuân, Loan đã đi học nhiều tuần nay rồi. Chị Thuận, chị Lượm và anh Toàn luân - phiên nhau chỉ-dạy. Đạo này sức - khoẻ chị Thuận kém quá, mắt có khoen, trông sâu - hoắm. Toàn lớp ai ai cũng bần - khoăn và rần đi học đông - đủ để chị khỏi buồn. Chị Ba bán lươn, bà Hai bán cơm rượu, chị Tư thợ nhuộm, cho đến bác năm Tuấn làm cho thầu - khoán Luận, đều luôn - luôn có mặt. Chị Ba bán lươn phải bồng thặng con nhỏ theo. Thặng nhỏ cũng ngoan, nó ngồi ăn bánh ngôm-ngoảm. Đi học luôn, hôm nào phải nghỉ, Loan thấy nhỏ lớp quá, Xuân à. Thôi, hẹn Xuân thơ sau nhé! ·LOAN

Chú ý

xuân	phát âm :	xu-ân	khoen	phát âm :	kho-en
loan	—	lo-an	hoắm	—	ho-âm
thuận	—	thu-ận	khoăn	—	kho-ân
toàn	—	to-ân	ngoan	—	ngo-an
khỏe	—	kho-ẻ	ngoảm	—	ngo-ảm

— 24 —

Bài số 30**iêng yêng uông ương**THƠ VỀ QUÊ

Chợ Nguyễn-tri-Phương,
ngày 3 tháng giêng năm 1956

Lương thân mến,

Hoàng những tưởng lên đất Sài-gòn thì sung-sướng. Hoàng có dè dặt tìm việc làm để kiếm miếng ăn, miếng uống thật là chặt-vật. Rồi nạn khan nhà, phải nạn xe-cộ, thỉnh-thoảng lại có hỏa-hoạn, dân nghèo chịu lắm tai- ương! nhìn vào đàn trẻ liến- thoảng, nhưng không phải là duyên-dáng đáng yêu, mà lại là cái liến- thoảng mất dạy điệu «cao bồi» rất khó thương. Hoàng thấy lòng se lại. Hoàng băng- khuâng nhớ cảnh ruộng vườn. Nhớ yêng sáng trên đồng lúa, nhớ cảnh giếng trong, nhớ bạn láng- diềng, Hoàng nhớ đến Lương và trông-dợi thơ Lương.

HOÀNG

Chú ý

hoàng	phát âm :	ho-àng	thoảng	phát âm :	tho-ảng
thoảng	—	tho-ảng	khuâng	—	khư-ảng

— 25 —

*Bài số 31***uột ươt****Tơ lụa của ta.**

Anh hai Thuật ngồi trên khung - cử
miệng huýt sáo, tay thoãn-thoắt đưa thoi.
Thỉnh-thoảng lại dừng tay để đôi suốt
hay nói chỉ đứt. Anh dệt những tấm lụa
trắng nuột. Có khi anh cũng dệt những
tấm nhiễu mình ráo bông ươt. Tơ lụa
của ta không có màu-sắc loè-loẹt, nhưng
vẻ mỹ - thuật không kém hàng Âu - Mỹ.
Muốn khuyến - khích việc sản - xuất, phải
hạn-chế hàng nhập-cảng. Như thế, tơ lụa
ta mới thoát khỏi sự cạnh-tranh của hàng
Âu-Mỹ.

Chú ý:

<i>thuật</i> phát-âm : <i>thu-ật</i>		<i>loẹt</i> phát-âm : <i>lo-ét</i>
<i>huýt</i> — <i>hu-ýt</i>		<i>xuất</i> — <i>xu-ất</i>
<i>thoắt</i> — <i>tho-ắt</i>		<i>thoát</i> — <i>tho-át</i>

— 26 —

Bài số 32

uôi ươì uôc ươc ươp

Quốc - ngữ.

Quốc-ngữ là tiếng của nước mình. Chữ quốc - ngữ rất dễ học. Người lớn tuổi mà chịu khó học thì chỉ trong một tháng hoặc lâu lắm là vài ba tháng, thế nào cũng đọc được, viết được quốc - ngữ. Nhiều người ngoại - quốc, nhất là người Hoa - kiều, ngụ tại vùng có mở lớp học đêm, nướm-nượp rủ nhau ghi tên vào học. Chỉ độ vài mươi ngày, họ đã thông - thuộc nhiều và viết hết ngoằn - ngoèo nguệch - ngoạc. Hiện nay, quốc - ngữ đã giành lại địa - vị xứng - đáng của nó.

Chú-ý :

hoặc	phát âm :	ho-ặc	ngoào	phát âm :	ngo-èo
ngoại	—	ngo-ại	nguệch	—	ngu-ệch
ngoằn	—	ngo-ần	ngoạc	—	ngo-ạc

— 27 —

Bài số 33

Buổi lễ mãn - khóa lớp « i - tờ ».

Ngày thường sân trường rộng - tuếch, hôm nay lại náo - nhiệt vô cùng. Trẻ-con huênh-hoang đùa-giỡn, chạy huỳnh-huych quanh lớp. Bên trong, anh chị giáo - viên loay-hoay, loanh-quanh chỉ chỗ ngồi cho quan-khách và gia-dình học-viên. Sau bài diễn-văn của ông Hội-trưởng, bà Hai bán cơm rượu thay mặt học - viên lên phát - biểu cảm - tưởng. Bà nhắc lại nỗi khổ của bà trước kia phải khoanh, phải gạch, để ghi nhớ những số tiền thiếu. Đến nay ngoảnh đi, ngoảnh lại chỉ mấy tháng mà bà đã thoát nạn mù chữ. Bà tỏ lời cảm ơn Hội. Cuối-cùng, bà ngỏ ý mong Hội thực - hiện kế - hoạch mở lớp bổ - túc để bà có dịp học thêm.

Chữ - ý :

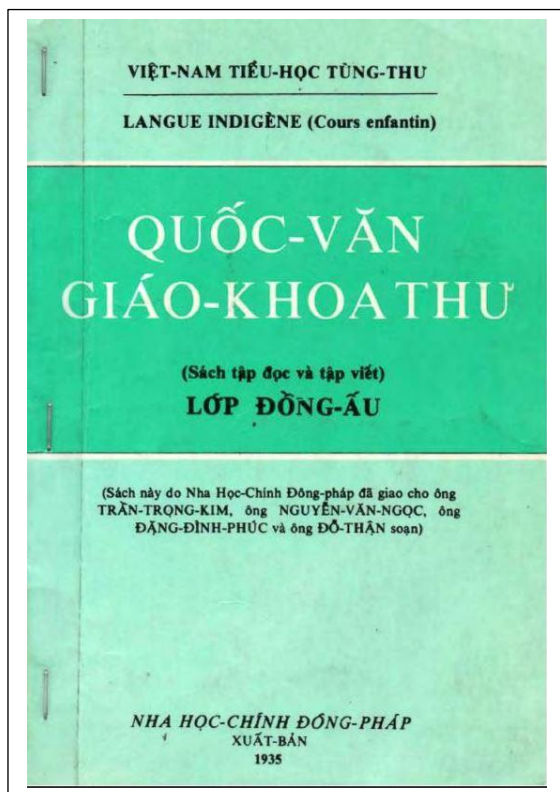
<i>tuếch</i>	phát-âm :	<i>tu-ếch</i>	<i>hoay</i>	phát.âm :	<i>ho-ay</i>
<i>huênh</i>	—	<i>hu-ênh</i>	<i>loanh</i>	—	<i>lo-anh</i>
<i>huỳnh</i>	—	<i>hu-ỳnh</i>	<i>khoanh</i>	—	<i>kho-anh</i>
<i>huych</i>	—	<i>hu-ych</i>	<i>ngoảnh</i>	—	<i>ngo-ảnh</i>
<i>loay</i>	—	<i>lo-ay</i>	<i>hoạch</i>	—	<i>ho-ạch</i>

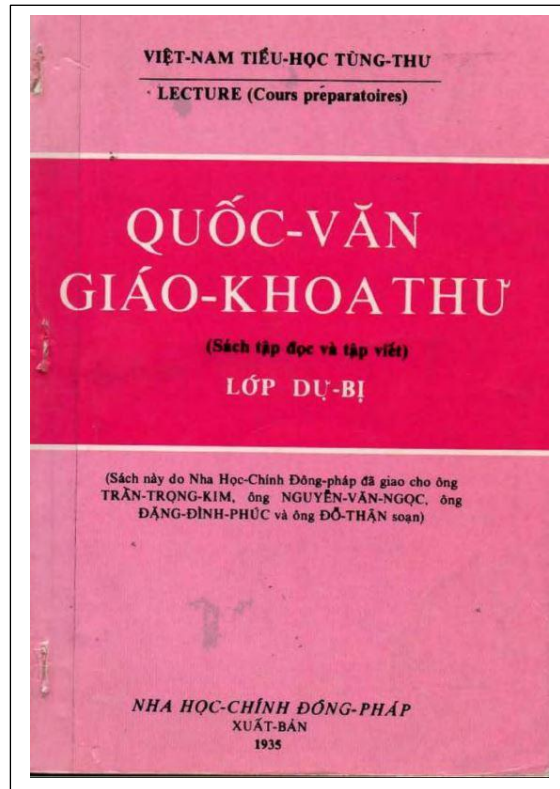
Các lối chữ

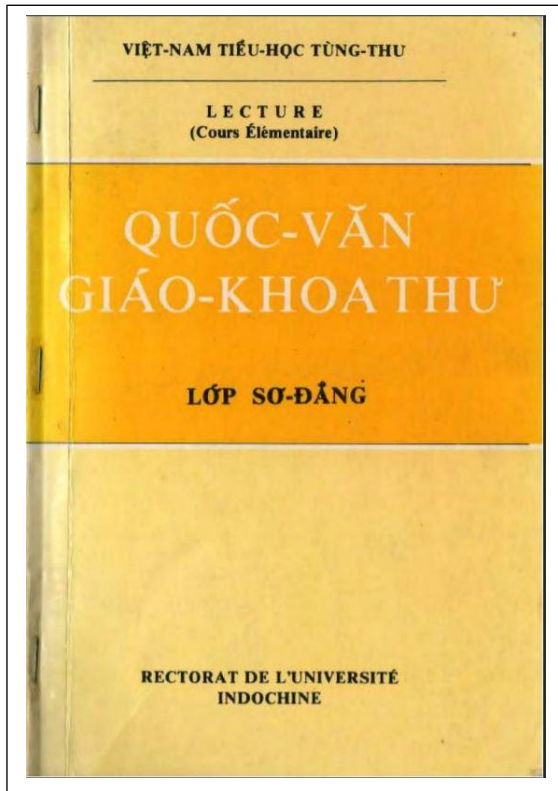
Chữ viết tay
Chữ in

Lối thường		Lối hoa		Lối thường		Lối hoa	
i		I		i		I	
t		T		t		T	
u		U		u		U	
n		N	N'	n		N	
m		M	M'	m		M	
o		O		o		O	
a		A	A'	a		A	
e		E		e		E	
l		L		l		L	
b		B		b		B	
h		H		h		H	
d		D		d		D	
đ		Đ		đ		Đ	
q		Q		q		Q	
g		G		g		G	
c		C		c		C	
k		K		k		K	
v		V		v		V	
r		R		r		R	
tr		P		tr		P	
s		S		s		S	
x		X		x		X	
y		Y		y		Y	

Phụ lục 2:
Hình bìa bộ sách *Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư*
(1935)







Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư, Lớp Sơ-Đẳng,
trang 4-5, Bài 2 – “Ai ơi, chớ vội khoe mình.”
(Đoạn văn trích cho “Nhịp”, Phần 1.2)

2. — Ai ơi, chớ vội khoe mình.



Trò chơi bướm-bướm

Con bướm-bướm kia, cánh vàng rực-rỡ, lại có những đốm đen, đốm-dỏ, trông rõ thật đẹp. Một bươm, bay nhón-nho trên bụi cây ở vệ đường. Hết ngành (1) nọ, sang ngành (1) kia, thành-thật vui thú. Tưởng mình đã đẹp, thì ai chẳng kính yêu. Ngờ đâu có ba anh học-trò đi học về, bỗng trông thấy bướm kia đang

(1) nhón

— 5 —

ba ở bụi cây trước mặt, vội-vàng, anh thì lấy nón úp, anh thì lấy sách đập, xô đẩy nhau đuổi bắt cho được.

Con bướm-bướm đã vào tay lũ trẻ, thôi thì hết anh này lột cánh, lại đến anh kia kéo chân, thật là rả-rời tai-tả, chẳng được bao lâu mà quá ra từng mảnh. Ấy cũng vì con bướm-bướm có cái sắc đẹp, mà phải những cái tai-hại thảm-thiết như thế. Thật đáng thương thay!

Giải nghĩa — Nhón-nho = nhí-nhính, làm bộ làm dáng. — Thành-thật = nhân-bộ phong-hu, không có bợn-hữu điều gì. — Rả-rời tai-tả = ta mà ra. — Thảm-thiết = khốn-nạn, đáng thương xót.

BÀI TẬP

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: rực-rỡ, — ngộ đời, — vội-vàng, — đuổi, — lưng mảnh.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và giải nghĩa rõ: — đưng, — sang, — ló, sắc.

Làm văn — Tả một con bướm-bướm.

Phụ lục 3: Thành ngữ bốn tiếng

(Xem **Phần 1.2. Tiếng Việt giàu âm thanh**, trang 23 – 36)

Thông thường, trong thành ngữ hay tục ngữ bốn tiếng, hễ tiếng thứ hai là vần *bằng*, thì tiếng thứ tư là vần *trắc*, tiếng thứ hai là vần *trắc* thì tiếng thứ tư phải là vần *bằng*. Tuy nhiên, cũng có ngoại lệ như các trường hợp từ 9 tới 16.

1. Bằng Bằng Trắc Trắc: *Dâu hiền rẻ thảo, ...*
2. Bằng Bằng Bằng Trắc: *Thân dài vai rộng, ...*
3. Trắc Bằng Bằng Trắc: *Túi thơ bầu rượu, ...*
4. Trắc Trắc Bằng Bằng: *Ý hợp tâm đầu, ...*
5. Bằng Trắc Trắc Bằng: *Ăn trắng mặc trơn, ...*
6. Trắc Trắc Trắc Bằng: *Máu chảy ruột mềm, ...*
7. Bằng Trắc Bằng Bằng: *Đi nắng về sương, Đi tắt về ngang, Đi trước về sau, Gần đất xa trời, ...*
8. Trắc Bằng Trắc Trắc: *Chuột sa hũ nếp, Đại đồng tiểu dị, Đến nơi đến chốn, Ép dầu ép mỡ, ...*
9. Bằng Bằng Bằng Bằng: *Ăn cho buôn so, Ăn dầm nằm dè, Ăn không ngồi rồi, Ăn nên làm ra, Chân trong chân ngoài, Dân ngu khu đen, Đầu cua tai nheo, Đi thưa về trình, Tay làm hàm nhai, ...*
10. Trắc Trắc Trắc Trắc: *Bán đồ bán tháo, Bán tống bán táng, Bữa đực bữa cái, Chúi mũi chúi lái, Dở sống dở chết, Giận cá chém thớt, Nứt đổ đổ vách, Thấp cổ bé miệng, Vạn bất đắc dĩ, ...*

11. Bằng **Trắc** Trắc **Trắc**: Ăn tục nói phét, Bình mới rượu cũ, Dầu cháy mấy rận, Dầu tắt mặt tối, ...
12. Trắc **Bằng** Bằng **Bằng**: Hiên thân dương danh, Kẻ ăn người làm, Mũ ni che tai, ...
13. Bằng **Bằng** Trắc **Bằng**: Bàn ra tán vào, Cây nhà lá vườn, ...
14. Trắc **Trắc** Bằng **Trắc**: Miệng cọp gan thỏ, ...
15. Bằng **Trắc** Bằng **Trắc**: Chân ướt chân ráo, Danh chính ngôn thuận, Dầu áp tay gói, Thân bại danh liệt, Trăm trận trăm thắng, ...
16. Trắc **Bằng** Trắc **Bằng**: Biết người biết ta, Chết dần chết mòn, Dở ông dở thằng, ...

Trong một số thành ngữ, chữ thứ ba lặp lại chữ thứ nhất: Bán đồ bán tháo, Biết người biết ta, Chân ướt chân ráo, Chết dần chết mòn, Dở ông dở thằng, Đến nơi đến chốn, Ép dầu ép mỡ, ...

Bằng Bằng Trắc Trắc (Trường hợp 1 như trên)	Trắc Trắc Bằng Bằng (Trường hợp 4 như trên)
Ăn no ngủ kỹ	Bén rễ xanh cây
Ba chìm bảy nổi	Của ít lòng nhiều
Bòn tro đãi trấu	Dãi nắng dầm sương
Cày sâu cuốc bẫm	Đá cá lặn dĩa
Con đàn cháu đống	Đón trước rào sau
Chia cơm sẻ áo	Én liệng cò bay
Dâu hiền rễ thảo	Gác tía lâu son
Đầu bù tóc rối	Giậu đổ bìm leo
Đầu dây mối nhợ	Ý hợp tâm đầu
Ghi lòng tạc dạ	Khẩu Phật tâm xà
Hai sương một nắng	Mật ít ruồi nhiều
Hương tàn khói lạnh	Mẹ hát con khen

<p> <i>Khôn nhờ đại chịu Lần tên mũi đạn Lầm đường lạc lối Nhà cao cửa rộng Phơi gan trái mật Sa cơ lỡ bước Tai bay vạ gió Tam sao thất bản Tiền rìng bạc bể Tiền trao cháo múc Tùng tam tụ ngũ Thay đen đổi trắng Tranh quyền đoạt lợi Vai u thịt bắp Văn ôn võ luyện v.v...</i> </p>	<p> <i>Một nắng hai sương Nắng sớm mưa chiều Nước chảy hoa trôi Nhả ngọc phun châu Quốc thối dân an Ruộng cả ao liền Tháng rộng năm dài Tóc bạc da môi Vạch lá tìm sâu Vợ đẻ con đau Vợ đẹp con ngoan v.v...</i> </p>
---	--

<p> Bằng Trắc Trắc Bằng (Trường hợp 5 như trên) </p> <p> <i>Ăn trắng mặc trơn Buôn gánh bán bưng Chăn ấm nệm êm Chia ngọt sẻ bùi Chồng chúa vợ tôi Mang nặng đẻ đau Nhà dột cột xiêu Mưa thuận gió hoà Quen mặt đất hàng Răng cứng lưỡi mềm Sóng cạn đá mòn Tai vách mạch rừng Tham đỏ bỏ dăng Tham thực cực thân Trên kính dưới nhường Trời đánh thánh dâm v.v...</i> </p>	<p> Trắc Bằng Bằng Trắc (Trường hợp 3 như trên) </p> <p> <i>Bới lông tìm vết Của chồng công vợ Học tài thi phận Kẻ làm người chịu Khỉ ho cò gáy Mặt chai mày đá Quít làm cam chịu Quý tha ma bắt Sây đàn tan ghé Thuận buồm xuôi gió Thuận mua vừa bán Túi thơ bầu rượu Trẻ người non dạ v.v...</i> </p>
---	---

Bằng Bằng Bằng Trắc (Trường hợp 2 như trên)	Trắc Trắc Trắc Bằng (Trường hợp 6 như trên)
<p><i>Cao bay xa chạy</i> <i>Cha già con mọn</i> <i>Đào sâu chôn chặt</i> <i>Đầu Ngô mình Sở</i> <i>Hôi cơm tanh cá</i> <i>Quan cần dân trễ</i> <i>Rau nào sâu nấy</i> <i>Thân dài vai rộng</i> <i>Vào lòn ra cúi</i> v.v...</p>	<p><i>Bán vợ đợ con</i> <i>Dựng vợ gả chồng</i> <i>Đỏ mặt tía tai</i> <i>Đục nước béo cò</i> <i>Gạn đục lóng trong</i> <i>Giặt gấu vá vai</i> <i>Ích nước lợi dân</i> <i>Khó rách áo ôm</i> <i>Mạnh được yếu thua</i> <i>Máu chảy ruột mềm</i> <i>Mới chuộng cũ vong</i> <i>Ném đá giấu tay</i> <i>Mật ngọt chết ruồi</i> <i>Tối lửa tắt đèn</i> <i>Thấy mặt đặt tên</i> v.v...</p>

Phụ lục 4: Từ đồng âm – Hán Việt

(Xem Phần 2.4.1. Tìm hiểu về chữ Quốc ngữ, trang 116 – 118)

Vì chữ Quốc ngữ là loại chữ ghi âm và không biến dạng nên có quá nhiều tiếng đồng âm, và những tiếng đồng âm nghĩa khác nhau vẫn viết giống nhau, do đó một từ đứng riêng rẽ khó rõ nghĩa. So với tiếng Hán Việt thì khuyết điểm này của chữ Quốc ngữ càng rõ nét.

Thí dụ các tiếng Hán Việt ai, bình, hoàn

Ghi chú nghĩa những tiếng Hán Việt theo các bộ Tự Điển và Từ Điển:

- (NQH): Nguyễn Quốc Hùng, 1975. *Hán Việt Tân Từ Điển*. Nhà Sách Khai Trí, Sài Gòn (dự định phát hành ngày 25 tháng 4 năm 1975, Công Ty Phát Hành Sách Thành Phố in bìa và phát hành năm 1982),
- (TC): Thiệu Chửu *Hán Việt Tự Điển* (Online, Software gõ Hán tự - HanViet.jar, Executable Jar File, Java™ Platform SE binary),
- (TĐTD)/(TĐPT): *Từ Điển Hán Việt Trích Dẫn Tổng Hợp, Từ Điển Trích Dẫn & Từ Điển Phổ Thông* online,
- (TVC): *Từ Điển Trần Văn Chánh* online,
- (*) Ghi chú thêm.

Tiếng “ai”, chữ Quốc ngữ chỉ viết một cách, trong khi chữ Nho có 10 chữ viết khác nhau (không kể Hán tự giản thể), mỗi chữ có nghĩa riêng:

1-	ai	哀	Bi thương, buồn rầu, lo buồn, lo lắng, thương xót, ...
2-	ai	哎	Thán từ, biểu thị sự kinh ngạc, bất mãn: Ôi! Ui! Úi! Ái chà!... (TC)
3-	ai	唉	Tiếng đáp lời, trả lời (vâng, dạ, ừ, ...), tiếng thở than, thở dài buồn rầu (NQH) ; Lời than thở về sự đáng ghét (TC)

4-	ai	噯	<u>Giản thể</u> : 噯 ; Ô, Ô hay, Ô kia, Ô, v.v... (TC)
5-	ai	埃	Bụi bặm ; bụi, gió thổi cát bay (TC)
6-	ai	挨	Tiếng gọi người đầy tớ gái trong nhà (NQH)
7-	ai	挨	Lần lượt theo thứ tự, nhận chịu, v.v... (TC) ; Vác trên lưng, đẩy tới, đưa tới, nhận chịu (NQH)
8-	ai	欸	Tiếng than thở (NQH) ; Ôi! Chao ôi! (TC)
9-	ai	綈	Trói buộc (NQH)
10-	ai	誑	<u>Giản thể</u> : 诳 ; Lời nói đáng ghét, vẻ cười nói vui sướng (NQH)

Tiếng “*bình*”, chữ Quốc ngữ chỉ viết một cách, trong khi chữ Nho có 33 chữ khác nhau (không kể Hán tự giản thể), mỗi chữ có nghĩa riêng:

1-	bình	坪	Sai khiến
2-	bình	屏	Ngăn che (NQH) ; Che chở, bảo hộ ; như những chữ “bình” sau 屏, 屏 (TC)
3-	bình	坪	Chỗ đất bằng phẳng (NQH, TC) ; Phép đo, nước Nhật cho 36 thước vuông là một bình (TC)
4-	bình	屏	Che chở, bảo hộ, ngăn che (như những chữ “bình” 屏, 屏)
5-	bình	屏	Che, như “bình phong” 屏風: tấm chắn gió (TC) ; Che đi, ngăn đi, cái tường nhỏ trước cửa để che bớt cửa (NQH)
6-	bình	幘	Che đi, cái màn che (NQH)
7-	bình	幘	Cái màn (TC)
8-	bình	幘	Bức bình phong (TĐPT)

9-	bình	平	Yên ổn, hòa hợp, bằng phẳng, bằng nhau, đồng đều, giản dị, dễ dãi, trị yên, ... (NQH)
10-	bình	并	Một thứ cây để chế chổi (<i>Từ Điển Hán Việt Tổng Hợp</i>); (*) Thiều Chửu phiên âm “tinh”, dùng như những chữ “bình” 并, 倂, 屏, 屏
11-	bình	屏	Cũng như các chữ “bình” 倂, 屏, 屏: che, như “bình phong” 屏風: tấm chắn gió (TC)
12-	bình	桴	Khiến, theo, cũng đọc là “phanh” (TC)
13-	bình	枅	Cũng phiên âm là “phanh”, cây phanh lư 枅欄, một loài như cây dừa (TC)
14-	bình	枰	Bàn cờ, cuộc cờ, canh bài, cuộc đánh bạc ; tấm phản, tấm giường gỗ một người nằm (NQH)
15-	bình	萍	Tiếng nước kêu (tượng thanh), vỗ đập (sóng nước) (TĐTD)
16-	bình	泚	Bình tích quang 泚澗統 (Thiều Chửu phiên âm “Bình phích khoáng”): trôi nổi dạt dờ trên mặt nước (NQH) ; Bình phích 泚澗: tiếng giặt sợi trên mặt nước (TC)
17-	bình	甌	Dụng cụ múc nước, cái lọ cao cổ (NQH) ; Cái lọ cao cổ miệng nhỏ bụng to ; như chữ bình 甌: cái bình, cái lọ, cái ống nhỏ (TC)
18-	bình	甌	Cái bình, cái lọ, cái ống nhỏ (TC)
19-	bình	泚	Hỗn tạp (NQH)
20-	bình	甌	Cái bình múc nước (TC) ; Bình đựng rượu, nước ; cái lọ cao cổ bằng đất nung, cái bình sành (NQH)

21-	bình	莘	Tên một loại rau tương tự như rau hao, cây bèo (NQH) ; Cỏ bình ; <u>Phồn thể</u> : 蘋 (TC)
22-	bình	萍	Bèo (TC)
23-	bình	萍	Bèo, cũng như chữ “bình” 莘 (TC)
24-	bình	蘋	<u>Giản thể</u> : 萍 ; Cỏ tần, lá có 4 lá phụ chập lại như hình chữ điền, nên còn được gọi là điền tự thảo 田字草, còn gọi là tứ diệp thái 四葉菜(TC) ; <i>Marsilea minuta</i> (TĐTD)
25-	bình	蚌	Một loại sò, hén, vỏ đẹp, có thể nạm vào chuỗi kiếm (NQH)
26-	bình	評	<u>Giản thể</u> : 评 ; Bàn luận phải trái, bàn bạc tìm nghĩa lý (NQH) ; Phê bình, bình phẩm, ... (TC)
27-	bình	駟	<u>Giản thể</u> : 駟 ; Loại xe có che màn (NQH)
28-	bình	駟	Màn xe, xe của đàn bà đi, chung quanh có màn che (TC) ; Loại xe có che màn dành cho bậc phu nhân thời xưa (NQH)
29-	bình	迸	Bắn tóe, tung tóe, tuôn rơi, tán loạn, nổ bùng. Ruồng đuối, đuối đi, dùng như chữ “bình” 屏 (TVC)
30-	bình	迸	như chữ “bình” 迸 trên (TVC)
31-	bình	邢	Tên đất thời Xuân Thu, nay thuộc tỉnh Sơn Đông (NQH). (*) Thiệu Chửu phiên âm “hình”, cũng viết 邢
32-	bình	頰	Đẹp đẽ, kiều diễm (TĐPT) ; Vẻ giận biến sắc mặt, tốt đẹp (TĐTD)
33-	bình	鯽	<u>Giản thể</u> : 鲮 ; Cá bơn vị ôliu (Nha bình 牙鯽 <i>Paralichthys olivaceus</i>) (TĐPT, TVC)

Tiếng “**hoàn**”, chữ Quốc ngữ chỉ viết một cách, trong lúc chữ Nho có tới hơn 42 chữ viết khác nhau (không kể Hán tự giản thể), mỗi chữ có nghĩa riêng:

1-	hoàn	丸	Tròn, viên tròn
2-	hoàn	亘	Cũng như chữ “hoàn” 桓 ; như nước Ô Hoàn 烏亘 (乌亘) (TC)
3-	hoàn	阮	Tên người: Nguyễn Hoàn, chữ Hán 阮侗 (1713 - 1792) là đại thần, nhà Sử học, nhà Thơ thời Lê Trung Hưng
4-	hoàn	凡	Cách viết khác của chữ “hoàn” 丸 như trên (NQH)
5-	hoàn	圜	Vòng quanh, vây quanh (NQH) ; Cùng nghĩa với chữ “hoàn” 環: cái vòng ngọc (TC)
6-	hoàn	垸	Bức tường đất nhỏ (NQH)
7-	hoàn	嬛	Cũng như chữ “hoàn” 環: cái vòng ngọc (TC)
8-	hoàn	完	Đầy đủ, không thiếu sót gì (NQH) ; Đủ, vẹn, xong, giữ được trọn vẹn, ... (TC)
9-	hoàn	寰	Vùng đất lớn, bức tường xung quanh cung điện (NQH) ; Bờ cõi rộng lớn, trong cõi đất của thiên tử cai trị (TC)
10-	hoàn	峴	Núi nhọn, núi cao, cao ngất (TVC)
11-	hoàn	峘	Trái núi nhỏ mà cao (NQH)
12-	hoàn	懷	Nóng nảy, gấp rút (NQH)
13-	hoàn	歡	Hài lòng (TĐPT) ; Cũng như chữ “hoan” 歡: vui mừng, như “hoan lạc” (TC)

14-	hoàn	掬	Gọt, chuốt (NQH)
15-	hoàn	擐	Mặc vào người, đeo vào người. Thí dụ: Hoàn giáp chấp binh 擐甲執兵: Mặc áo giáp cầm binh khí. (TĐPT)
16-	hoàn	攔	Giam giữ, trói buộc (NQH)
17-	hoàn	榲	Tên một loại cây, lá như lá liễu, nhưng vỏ cây màu vàng, gỗ cây màu trắng: cây hoàn (NQH). Cái nêu, dùng để cắm trên nhà và mồ mả ; hoàn hoàn 榲榲: mạnh mẽ, hăng hái (TC) (*) Có thể là cây Chinese Soapberry (<i>Sapindus mukorossi</i>)
18-	hoàn	洸	Dáng nước chảy (NQH) ; Hoàn lan 洸瀾 : khóc sụa sùi (TC)
19-	hoàn	洹	Tên sông, tức Hoàn Thủy 洹水, bắt nguồn từ Sơn Tây 山西, còn có tên là An Dương Hà 安陽河 vì chảy qua huyện An Dương 安陽 (<u>Giản thể</u> : 安阳), thuộc tỉnh Hà Nam 河南, Trung Hoa (TĐTD/TĐPT, TC)
20-	hoàn	滎	Tên sông: sông Hoàn Hà hoặc Hoàn Thủy, phát nguyên từ tỉnh Hà Nam, Trung Hoa (NQH)
21-	hoàn	烩	Lửa cháy (NQH)
22-	hoàn	豨	Con heo, con lợn
23-	hoàn	獾	Con heo, như chữ “hoàn” 豨 trên - cách viết khác (NQH)
24-	hoàn	環	<u>Giản thể</u> : 环 ; Cái vòng ngọc, vây quanh, xoay đi, tròn, vật hình vòng tròn ; cũng dùng như chữ “hoàn” 寰: vùng đất lớn (NQH)

25-	hoàn	瓌	Cái vòng ngọc
26-	hoàn	瓏	Đồ dùng bằng ngọc, tên người (TĐPT, TVC)
27-	hoàn	皖	Tên đất, cũng đọc là “hoán” (TC), cũng đọc “hoãn”. Tên một nước thời Xuân Thu, đời Hán đặt làm Huyện, thuộc tỉnh An Huy ngày nay ; tên gọi tắt của tỉnh An Huy
28-	hoàn	纨	<u>Giản thể</u> : 纨 ; Thớ lụa vải mặt thật mịn, sợi thật nhỏ (NQH) ; Lụa nôn, cũng có khi dùng làm quạt, cho nên gọi quạt tròn là hoàn phiến 纨扇 - phiến: cái quạt (TC)
29-	hoàn	纆	<u>Giản thể</u> : 纆 ; Thòng lọng, vòng dây, buộc thòng lọng, thắt chết (TVC)
30-	hoàn	羴	Tên một loài dê núi, tính rất dữ (NQH)
31-	hoàn	芫	Hoàn lan 芫蘭(芫兰): cỏ hoàn lan - <i>Metaplexis japonica</i> (TC)
32-	hoàn	莞	Cỏ cói, dùng dệt chiếu (TC)
33-	hoàn	萑	Cỏ hoàn, cỏ lau, cỏ ích mẫu (TC)
34-	hoàn	貍	Con lợn thật to (NQH)
35-	hoàn	輓	Xe cán người (NQH) ; Một hình phạt phanh thây xé xác đời xưa (TC)
36-	hoàn	还	Lỗi viết tắt (giản thể) của chữ “hoàn” 還 (phồn thể): Trở lại, trả lại (NQH)
37-	hoàn	還	<u>Giản thể</u> : 还 ; Trở lại, về, trả lại
38-	hoàn	郇	Họ người: Họ Hoàn (TVC)

39-	hoàn	鍏	<u>Giản thể</u> : 鍏 ; Cái vòng vàng, cái vòng xuyên (nữ trang) (NQH) ; Phép cân, đơn vị trọng lượng đời xưa: 6 lạng là một hoàn (TC)
40-	hoàn	環	<u>Giản thể</u> : 環 ; Cái vòng. Cái gì tròn mà trong có lỗ có thể xuyên (TC) ; Cái vòng sắt (NQH)
41-	hoàn	闌	<u>Giản thể</u> : 闌 ; Bức thành xây quanh chợ, tường chợ
42-	hoàn	鬢	Bới tóc lại, cột tóc lại ; Nha hoàn 丫鬢: đưa trẻ gái cột tóc sang hai bên, tức đưa dây tóc gái (NQH)

Phụ lục 5: Ngoại lệ – Một số tiếng Hán Việt bắt đầu bằng các phụ âm d, l, m, n, ng và v viết dấu hỏi

(Xem **Phần 3.4. Hỏi, ngã trong tiếng Hán Việt**, trang 177 – 178 và **3.7. Chín điểm giúp trí nhớ**, 6/ trang 186)

Nhiều tác giả, từ điển, chưa thống nhất cách đánh dấu các dấu hỏi ngã trên một số từ, như là một số từ bắt đầu bằng các phụ âm **d** và **gi**. Do đó ta có thể thấy một số tiếng Hán Việt bắt đầu bằng phụ âm **d** viết dấu hỏi.

Theo Đào Duy Anh (ĐDA), Thiều Chửu (TC), Nguyễn Quốc Hùng (NQH), *Hán Việt Từ Điển Tra Tổng Hợp* online: Trần Văn Chánh (TVC), *Từ Điển Phổ Thông* (TĐPT), v.v..., một số tiếng Hán Việt bắt đầu bằng các phụ âm **d, l, m, n, ng** và **v** viết dấu hỏi:

dã (giã), diểu, duẩn, liểu, lỏa, miểu, nả, nỉ, niễn, niểu, ngải, ngỏa, vưởng

dã

dã / dã 冶 : Đúc, nấu đúc đồ kim thuộc, nấu chảy ra – dã công 冶工 : thợ nấu đồng, sắt ; trau giồi ; đẹp, xinh đẹp đáng yêu

Đào Duy Anh viết “dã” dấu hỏi, Thiều Chửu và Nguyễn Quốc Hùng viết “dã” dấu ngã.

dã / giả 假 : Không thật, như “giả mạo” 假冒 ; vay mượn ; nghỉ ngơi ; ví như, nếu mà, như “giả sử” 假史

Đào Duy Anh viết “dã” dấu hỏi, Thiều Chửu và Nguyễn Quốc Hùng viết “giã” dấu hỏi.

diều

diều 杪 : Cành nhỏ, ngọn cây - “*Viên đề thụ diều*” 猿啼樹杪: Vượn hú trên ngọn cây (Nguyễn Du, “*Tam Giang Khẩu Đường Dạ Bạc*” 三江口塘夜泊)

diều 杪 : Cuối ; tuế diều: cuối năm, nguyệt diều: cuối tháng

diều 杳 : Mờ mịt, lặng bật, sâu thăm – “*Âm dung dĩ diều*” 音容已杳: Bật tăm, bật hẳn tăm hơi (TĐPT) ; Mênh mông (TVC)

diều 淼 : Nước mênh mông (TVC) ; *Từ Điển Phổ Thông* viết “diều diều” 淼淼 (từ ghép) đầu ngã ; Lê Ngọc Trụ viết “diều” hay “miều” đầu ngã.

diều 渺 (còn đọc là “miều”): Nước xa tít mù, man mác ; “*Diều diều bình sa bạch diều tiên*” 渺渺平沙白鳥前: Bãi cát phẳng bát ngát trước đàn chim trắng (Nguyễn Trãi, “*Vọng Doanh*” 望瀛)

diều 眺 : Trông ngắm từ xa, lờm - như chữ 覘 (TĐPT)

diều 窅 : Mờ mịt, lặng bật (TĐPT)

diều 窈 (còn đọc là “yêu”) - Áo diều (áo yêu) 奧(奧)窈: Chỗ sâu thăm

diều 緲(缈) (còn đọc là “miều”) - Phiêu diều (phiêu miều) 飄緲 (飄缈): Thăm thăm, xa tít mù

diều 裊 (袅) : Xoáy vùng (TĐPT)

diều 覘 : Trông ngắm từ xa, lờm - như chữ 眺 (TĐPT)

diều 鸞 : Tiếng kêu của chim trĩ mái (NQH)

duản

duản 筭, 筵 : Măng tre, cái xà ngang để treo chuông khánh ; Một âm là “tân”: Cái xe bằng trúc (TC)

duản 筵 : Măng tre (TĐPT)

Thiều Chửu và *Hán Việt Từ Điển Tổng Hợp* (<http://hvdic.thivien.net/han/duan>) viết “duản” dấu hỏi, Đào Duy Anh và Nguyễn Quốc Hùng viết “duẩn” dấu ngã.

liều

liều 杳 : Mờ mịt, lặng bật, thăm thẳm, mông mênh (TC) ; Nguyễn Quốc Hùng viết “liều” dấu ngã, còn phiên âm là “yêu”.

liều 嫖 (嫖) - Liều liều 嫖嫖 : Yếu đuối, lướt thướt (TC)

liều 窈 : Mờ mịt, lặng bật, sâu thẳm (TĐPT)

lỏa

lỏa / lỏa : Đào Duy Anh và Thiều Chửu viết dấu hỏi, Nguyễn Quốc Hùng viết dấu ngã.

lỏa / khỏa 夥 : Nhiều (ĐDA) ; Thiều Chửu phiên âm “khỏa”.

lỏa / lỏa 羸 : Trần truồng, để trần – như chữ “lỏa” 裸 ; giống thú ít lông (TC) ; Lông thú vật, như lông trâu bò (NQH)

lỏa / lỏa 藜 : Quả (trái) của loài cây gọi là “quả” 果, quả của loài cỏ gọi là “lỏa” (TC) ; Lỏa 藜 : Trái cây mọc bò

trên đất như dưa chẳng hạn, còn trái cây mọc trên cành cao gọi là “quả” 果 (NQH)

lỏa 羸 - Quả lỏa 螺 羸 : Con tò vò (TC)

lỏa 蠱 - Thốc lỏa 瘡 蠱 : Bệnh ghê của các loài vật (TC)

lỏa / lỏa 裸 (còn đọc là “khỏa”): Trần truồng, cởi trần, để trần

lỏa / khỏa 裹 : Bọc lại, cái vật có bao ở ngoài, bao rộng (ĐDA) ; Thiều Chửu phiên âm “khỏa”: Bọc, gói.

lỏa 蹠 : Xương mắt cá ở hai bên cổ chân (ĐDA) ; Thiều Chửu phiên âm “hỏa” (dấu ngã): Mắt cá chân, gót chân (cũng đọc là “khỏa”: gót chân).

lỏa / khỏa 顆(顆) : Một hạt tròn (ĐDA) ; Thiều Chửu phiên âm “khỏa”: Hạt, viên.

miểu

miểu 杪 : Ngọn cây, cành nhỏ ; cuối khoảng thời tiết, cuối mùa - thu miểu 秋杪 : cuối mùa thu (NQH)

miểu 淼 : Nước lớn mênh mông – Cũng âm “diểu” như trên (NQH) ; Lê Ngọc Trụ viết “miểu” hay “diểu” dấu ngã.

“*Miểu miểu Chương hà, uất mãng thương*” 淼淼漳莽河蔚蒼: “*Thăm thăm sông Chương cỏ rợp đường*” (Bùi Ân Niên, 1866-?, “*Đề mộ Tào Tháo*”, bản dịch của Nhân Phủ - Trích Lăng Nhân, 1963. *Giai Thoại Làng Nho*)

miểu 渺 : Nước lớn mênh mông – như chữ “miêu” 淼 trên ; con số rất nhỏ (NQH) ; Nước xa tí mù (man mác) – Cũng quen đọc là “điều” như trên (TC)

miểu miểu 渺渺 : Dài dằng dặc (NQH)

miểu 眇 : Mắt to mắt bé ; mắt lé (mắt lác) ; nhìn kỹ ; nhỏ bé ; xa xôi ; hết, cùng tận – Cũng âm “điều” (NQH) ; Thiều Chửu viết “miểu” dấu ngã: Chột, mù một mắt.

miểu 瞄 : Ngắm, dùng mắt mà ngắm vào đích gọi là miểu chuẩn 瞄準 (TC)

miểu 秒 : Đầu nhọn của lá lúa, tua lúa ; nhỏ nhất không đáng kể ; một giây đồng hồ (NQH)

miểu 箬 : Một loại nhạc khí, thứ ống sáo bằng tre lớn (NQH)

miểu 縹 (縹) Như chữ “điều” trên – phiêu diêu (phiêu miểu) 飄 縹 (飄 縹): Thăm thăm, xa tí mù

miểu 藐 : Coi thường, khinh rẻ ; miểu thị 藐視 : coi rẻ, coi khinh (TC)

miểu 詔 : Cao lớn (NQH)

na

na 哪 : Đại từ nghi vấn ; Na thiên? 哪天 : Hôm nào?

na 娜 : Lay động mềm mại ; na na 娜娜: phát phơ (NQH) ; Thiều Chửu phiên âm “na”.

na 那 : Đại từ nghi vấn, tiếng dùng để hỏi, có các nghĩa như: Sao?, làm sao?, thế nào?, lúc nào?, ở đâu?... Nả lý

那裡 : Nơi nào, ở đâu (NQH) ; Nào ; Nả xứ 那處(处):
 Chỗ nào?, Nả kham 那堪 : Sao chịu được? – Cũng có khi
 đọc là “na” (TC)

ni

ni 呢 : Một thứ dệt bằng lông giống như gạ/dạ, ta gọi là
 ni (TC) ; áo ni, mũ ni

ni 旆 : Phát phơ mềm mại, cũng nói : ni ni (NQH) ; Y ni
 旆 : Cờ bay phấp phới (TC)

ni 猊 - Ý ni / ý ni 猊 猊 : Mềm mại, dịu dàng (NQH)

ni 禰 (祢) : Nhà thờ bố (cha) – Khi cha còn sống gọi là
 “phụ” 父, như “phụ thân” 父親, khi cha đã qua đời gọi là
 “khảo” 考, rước vào miếu thờ gọi là “ni” 禰(祢) (TC)

niên

niên 撚 (cũng đọc: nién, nhiên, nhiên): Lấy tay mà vuốt
 nhẹ ; niên tu 撚鬚 : vuốt râu (NQH)

niên 碾 (cũng đọc “triển”): Cái trục bằng đá để nghiền
 nhỏ vật gì ; cái trục lăn, trục nghiền (NQH)

niên 輾 (碾) : Trục lăn (nhà nông thời trước dùng để lăn
 trên lúa, làm cho hạt lúa rời khỏi nhánh lúa)

niêu

niêu 嬈 : Đẹp đẽ, vẻ đẹp của phụ nữ (NQH)

niêu 嫖 : Buồn giận, phá giỡn chơi (NQH)

niều 裊 (裊): Xoáy vùng, như khói bốc xoáy đi xoáy lại gọi là niều (TC); Mềm mại đẹp đẽ, đẹp dịu dàng (NQH)

niều 裹: Cột đai, đóng đai vào bụng ngựa (NQH)

niều 釘 (釘) – Niều quyết 釘缺 (釘缺): Vật kim loại gắn vào đầu sợi dây lưng để cho đẹp (NQH)

ngải

ngải 刈: Cắt cỏ, trừ cỏ; cái liềm để cắt cỏ; cắt đứt, dứt bỏ, giết chết (NQH)

ngải 哎: Tiếng kêu than tức giận (NQH)

ngải 艾: Cây ngải, ngải cứu (*Artemisia vulgaris*); ngải cứu 艾灸: phép chữa bệnh bằng cách nướng ngải (NQH)

ngải 芫: Tốt tươi; đuôi dài thườn thọt (TĐPT)

ngải 芫: Cắt cỏ (TĐPT)

ngỏa

ngỏa

𠂔: Xương không có thịt dính vào (NQH); Cái đốt gỗ (TC)

vường

vường 𠂔: Sáng sủa, đẹp đẽ; chỉ cái nét tốt, cái đức sáng đẹp

vường vường 𠂔 𠂔: Tốt đẹp, nhiều thịnh (NQH)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Tu Thư Khai Trí, 1971. *Tự-Điển Việt-Nam*. Nhà sách Khai-Trí, Saigon
- Bằng Giang, 1997. *Tiếng Việt Phong Phú*. Nhà xuất bản Văn hóa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Claude Augé, 1947. *Grammaire, Cours Supérieur, Livre du maître*. Librairie Larousse, Paris
- Dương-Quảng-Hàm, 1968. *Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu*. In lần thứ mười. Trung-Tâm Học-Liệu Bộ Giáo-Dục, Saigon
- Dương-Quảng-Hàm, 1968. *Việt-Nam Thi-Văn Hợp-Tuyển*. Trung-Tâm Học-Liệu Bộ Giáo-Dục, Saigon
- Đào-Duy-Anh, 1932. *Giản-Yếu Hán-Việt Từ-Điển*. Nhà in Lê-Văn-Tân, Hà Nội
- Đinh-Sĩ-Trang, 1993. *Phép bỏ dấu Hỏi-Ngã trong tiếng Việt và Việt Ngữ Hỏi Ngã Tự Vị*. Đinh Sĩ Trang, Australia
- Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ Nam-Việt, 1952. *Phương-pháp dạy vỡ-lòng*. Nhà in Maurice, Saigon
- Hội Truyền-Bá Quốc-Ngữ Nam-Việt, 1956. *Văn Quốc-Ngữ*. Nhà in Lê Thị Đàm, Saigon
- Lãng Nhân, 1963. *Giai-Thoại Làng Nho*. Nam Chí Tùng Thư, Sài Gòn

- Lê-Ngọc-Trụ, 1972. *Việt-Ngữ Chánh-Tả Tự Vị*. Nhà sách Khai-Trí, Saigon
- Lê-Văn-Đức, 1970. *Tự-Điển Việt-Nam*. Nhà sách Khai-Trí, Saigon
- Nguyễn Hùng Trương, 2003. *Chánh tả dành cho người miền Nam*. Nhà xuất bản Thanh niên, Thành phố Hồ Chí Minh
- Nguyễn-Hiến-Lê, 1952. *Để Hiểu Văn-Phạm*. Nhà xuất bản Phạm-văn-Tươi, Saigon
- Nguyễn Quốc Hùng, 1975. *Hán Việt Tân Từ Điển*. Nhà sách Khai-Trí, Saigon (dự định phát hành ngày 25 tháng 4 năm 1975, Công Ty Phát Hành Sách Thành Phố in bìa và phát hành năm 1982)
- Phan Kim Phụng, 2000. *Về Truyền Bá*. Bản in phóng ảnh, Sài Gòn
- Phong Châu, 1991. *Câu Đối Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội
- Thiều Chửu, 2000. *Hán-Việt Tự Điển*. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh
- Thiều Chửu, *Hán Việt Tự Điển* (Online, Software gõ Hán tự - HanViet.jar, Executable Jar File, Java™ Platform SE binary)
- Thuần-Phong, 1952. *Khả-Năng của Tiếng Việt*. Văn-Hoá xuất-bản, Sài-Gòn
- Thuần-Phong, 1953. *Chinh-Phụ Ngâm-Khúc Giảng-Luận*. Văn-Hoá xuất-bản, Saigon

- Thuần-Phong, 1957. *Ca-Dao Giảng-Luận*. Nhà xuất-bản Á-Châu, Saigon
- Trần-Trọng-Kim, Nguyễn-Văn-Ngọc, Đặng-Đình-Phúc và Đỗ-Thận, 1935. *Quốc-Văn Giáo-Khoa Thư*. Nha Học-Chính Đông-Pháp
- Trần Trọng Kim, 1964. *Việt-Nam Sử-Lược*. Nhà xuất-bản Tân Việt, Saigon
- Trần-Văn-Khai, 1950. *Nguyên-tắc Hối-Ngã – Chánh-tả thông-lệ*. Thanh-Trung Thư-Xã, Saigon
- Trask, R. L., 2000. *The Penguin Dictionary of English Grammar*. Penguin Books
- Viện Ngôn ngữ học, 2006. *Từ Điển Anh-Việt*. Nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn (VHSG)
- Viện Ngôn ngữ học, 2006. *Từ Điển Việt-Anh*. Nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn (VHSG)

CHÚ GIẢI TỪ VỰNG, THUẬT NGỮ

Âm:

1. tiếng động (sound) – *tiếng pháo, tiếng sóng*
2. tiếng kêu (cry) – *tiếng chim, tiếng ếch*
3. tiếng nói (voice) – *tiếng con nít, tiếng đàn ông*

Âm thanh (voice and tone): tiếng và giọng

Âm tiết (syllable): một tiếng phát ra
chị - đi - chợ (3 âm tiết)

Âm vận: tiếng và vần (xem **vần**)

Âm thông (smooth voice): âm suôn sẻ
bắc, lãng, sang

Âm cản (constricted voice): âm bị ép lại
bắt, lẩn, san

Âm vắn (short voice): âm ngắn
bím, chim, dùi, tim

Âm dài (long voice): âm dài (thêm ê)
biếm, chiêm, điều, tiêm

Chánh tả (orthography): viết đúng từng chữ

Chữ:

1. chữ cái, chữ rời (letter) – *a, e, o, u, d, l, m, n, ...*
2. từ, chữ có nghĩa (word) – *anh - đi - Mỹ*
3. chữ viết (writing) – *chữ Anh, chữ Việt*
4. kiểu chữ khác nhau (alphabet, script)
*chữ Ả-rập, chữ La-tinh, chữ Tàu,
chữ Thái-lan, v.v...*
5. mẫu tự (character)

6. cỡ chữ in (font)

chữ đứng, chữ nghiêng, chữ đậm, chữ lợt, ...

7. phẩm chất chữ viết – *chữ đẹp, chữ xấu, ...*

Chữ cái (letter): chữ rời, con chữ – *a, b, c, o, m, n, ...*

Chữ Hán (Han script):

chữ của người Trung Hoa, chữ Tàu, chữ Nho

Chữ Nho:

chữ Hán đọc theo giọng Việt thành tiếng Hán Việt

Chữ Nôm:

chữ Nho thêm nét để đọc ra tiếng Nôm

Chữ Quốc ngữ: chữ Việt viết theo mẫu tự La-tinh

Cụm từ (expression): một nhóm từ chưa thành câu

*chiếc xe đời mới ; một tay săn cá sấu ;
làm ăn chon chát*

Dấu thanh (accents, diacritics): dấu giọng

huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng

Dấu huyền (grave accent, diacritic grave):

dấu đọc giọng ngang và trầm

Về nhà mà nằm

Dấu sắc (acute accent, diacritic acute): dấu đọc giọng cao

Nó mới nói đó

Dấu hỏi (falling accent, hook above):

dấu đọc giọng trầm rồi trở về ngang

Tương bả chẳng hiểu

Dấu ngã (raising accent, tilde mark):

dấu đọc giọng hạ thấp rồi trở lên giọng cao

Hãy miễn cãi lấy

Dấu nặng (drop accent, underdot):

dấu đọc giọng thấp hẳn

Chị Hạ sợ mợ mượn nợ

Dấu chấm câu (punctuation):

dấu đánh cuối một vế hoặc cuối một câu

Dấu móc, dấu râu (horn diacritic):

dấu đánh trên các chữ ơ, u

Dấu ã (breve)

Địa danh (geographical noun):

tên xứ, quốc gia, thành phố, núi, sông, hồ, ...

France, Roma, Everest, Mékong, Leman, v.v...

Nói lái (spoonerism, back slang):

1. nói đảo ngược tiếng

hiện đại - hại điện ; tranh đấu - trâu đánh

2. nói lái tiếng đôi khó hiểu, chỉ dùng riêng trong một nhóm người.

Thí dụ lái **tộ** “*Tô-tội đô-tị chộ-tợ.*”, nghĩa là “*Tôi đi chợ.*”

Ngoại lệ (exception): không theo thông lệ

Ngôn:

1. lời nói (speech) – *Đói cho sạch, rách cho thơm*

2. một chữ, một từ (word)

thất ngôn bát cú (tám câu, mỗi câu bảy **chữ**)

Ngôn ngữ (language): tiếng nói của một dân tộc

ngôn ngữ Đức, Ý, Pháp, v.v...

Nguyên âm (vowel): âm nghe rõ, dễ phân biệt

a, ă, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư

Nguyên âm đôi (diphthong): hai nguyên âm đi chung
ai, ấy, tai hoạ, tà trời

Nguyên âm ba (triphthong): ba nguyên âm đi chung
oai, loai, thuyền, ...

Ngữ (language): tiếng nói
Tôi học ngoại ngữ, Anh ngữ, Pháp ngữ, v.v...

Ngữ pháp (grammar):
phép viết đúng theo ngôn ngữ của mỗi dân tộc
Ngữ pháp tiếng Anh

Nhân danh (proper noun): tên người
Clinton, Nguyễn Trãi, Pasteur, Shakespeare, v.v...

Nhịp (rhythm): chỗ ngừng sau mỗi vế, mỗi câu
Ăn chưa no, // lo chưa tới.

Phiên âm (phonetic transcription):
dùng thứ chữ nước này để ghi cách đọc của chữ nước khác – *sô-cô-la: chocolat*

Phụ âm (consonant): con chữ không nghĩa
b, c, d, đ, g, h, k, l, m, n, ...

Phụ âm kép: phụ âm gồm hai hoặc ba con chữ
ch, gh, kh, ng, ngh, th, tr, ...

Phương pháp (method): cách thức
Phương pháp “i-tờ”

Số:

1. số lượng ít, nhiều (number)
163 người, 163 trái cam, ...

2. con số (digit)
*Số 163 gồm có 3 con số: 1, 6, 3 ;
Số 1 đứng đầu, số 6 đứng giữa, số 3 đứng sau.*

3. kiểu viết số

Số La Mã (Roman numerals): I, IV, V, X, XII, ...

Số Ả-rập (Arabic numerals): 1, 4, 5, 10, 12, ...

4. cỡ lớn, nhỏ của đồ vật (size)

áo số 5, giày số 6, nón số 3, v.v...

Tiếng:

1. tiếng động (sound) – *tiếng pháo, tiếng chim*

2. ngôn ngữ (language) – *tiếng Anh, tiếng Đức*

Tiếng lái (xem “Nói lái”)

Tiếng lóng (slang): thứ tiếng dùng riêng với nhau trong một nhóm người

chôm (ăn cắp), côm (công an), ...

Tiếng Hán Việt (Sino-Vietnamese language):

tiếng Hán đọc theo giọng Việt

quốc gia, độc lập, ...

Tiếng Nôm (usual Vietnamese language):

tiếng Việt thuần túy, thường dùng hằng ngày

núi sông, nhà cửa, cha mẹ, chim, gà, ...

Từ (word): một chữ có nghĩa

sông, biển, anh, chị, chim, cá, ...

Từ loại (xem “Vấn phạm”)

Từ nguyên (etymology): nguồn gốc các chữ

Tự (writing): chữ, chữ viết – *Hán tự, mẫu tự La-tinh, ...*

Thanh (tone, tonal language): giọng, giọng nói, giọng đọc

thanh bổng, thanh trầm, ...

Thanh bằng (syllable without accent or with grave accent):

giọng đọc những từ không dấu hoặc có dấu huyền

sang, sàng, tôn, thành, ...

Thanh trắc (syllable with accent other than grave accent):

giọng đọc những từ có dấu sắc, hỏi, ngã, nặng
tánh, bậy, rủ, sẵn, hội, ...

Thanh bổng (acute tone): giọng nổi, lên cao

đã, sắc, đỏ, đánh ngã, lãnh, ...

Thanh ngang (normal tone):

giọng ngang, hoặc trầm rồi trở về ngang
anh, em, hiểu, hỏi, rảnh, ...

Thanh trầm (grave tone): giọng chìm, xuống thấp

biện, huyền, nặng, ty, thầy, ...

Thành ngữ (expression, idiomatic expression):

nhóm từ thường đi chung

Nhà cao cửa rộng, Vợ đẹp con ngoan, ...

Thông lệ (general rule): phép thường phải theo

*Tiếng Hán Việt bắt đầu bằng một nguyên âm
đều viết với dấu hỏi ...*

Thuận thanh (euphony): nghe êm tai

Thuật ngữ (terminology):

tiếng dùng riêng cho mỗi ngành học

Văn, Văn chương:

1. sự việc, tư tưởng viết ra thành bài, thành sách
(literature)

văn chương hiện thực, văn chương lãng mạn, ...

2. cách viết văn của mỗi tác giả (style)

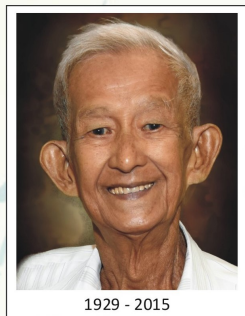
văn Hồ Biểu Chánh, văn Nhất Linh

Văn phạm (grammar): phép viết văn cho đúng

Vần: vần đơn, vần kép, vần ngược, vần xuôi

Từ ngữ văn phạm - Việt (Anh)**Loại từ (Part of speech)****Quán từ** (article)**Danh từ** (noun)**Đại từ** (pronoun)**Tính từ** (adjective)**Động từ** (verb)**Trạng từ** (adverb)**Giới từ** (preposition)**Liên từ** (conjunction)**Thán từ** (interjection)**Chấm câu** (punctuation)**Dạng và thể (mood)****Biến dạng** (variable)**Không biến dạng** (invariable)**Thể, Thức, Lối** (mood)**Thể điều kiện** (conditional)**Thể giả định, mong ước** (subjunctive)**Thể mệnh lệnh** (imperative)**Thể trình bày** (indicative)**Thể nguyên dạng** (infinitive)

-oOo-



Tiên Vinh Lạc
Pháp danh: Thiện Chơn

Sanh ngày 05 tháng 10 năm 1929 (Kỷ Tỵ)
tại An Nhơn Xã, Tỉnh Gia Định

Tử trần ngày 30 tháng 06 năm 2015
(Rằm tháng 5 năm Ất Mùi), tại Darwin,
Bắc Úc

Nghề nghiệp: Kế Toán Kỹ Nghệ
Bút hiệu: Tiên Vinh Lạc, Mười Lớn, ABC

Đã xuất bản:

- Làng cũ, Người xưa (2010)

Sẽ xuất bản:

- Những lá thư từ Bắc Úc
- Câu chuyện trong tù
- Hồi ký chuyến đi Hà Nội tháng 10 năm 1985
- Tập bài viết gồm nhiều bài viết đã đăng trong
Đặc San Trà Vinh, Hội Ái Hữu Trà Vinh

i-t i-t i-t

*i tờ giống móc cã hai
i ngán có chằm, tờ dài có ngang*


Tiên Lê
2017

